

HƯỚNG DẪN TỰ ÔN NGỮ VĂN 9 ĐỀ THI VÀO LỚP 10 PTTH

- *Câu hỏi trắc nghiệm*
- *Câu hỏi tự luận*
- *Các đề thi*
- *Hướng dẫn làm các đề thi*

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Từ năm học 2006 – 2007 đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành đổi mới phương thức thi cho học sinh cuối cấp Trung học cơ sở: xét tốt nghiệp cuối cấp và chỉ tổ chức kì thi Tuyển sinh vào 10. Cấu trúc đề thi vào 10 môn Ngữ văn của các trường (hoặc các huyện, tỉnh), ngoài phần tự luận còn có thể có phần trắc nghiệm khách quan. Để đáp ứng những yêu cầu về đổi mới phương pháp học tập của học sinh là tự học, để cập nhật những yêu cầu về đổi mới thi tuyển vào lớp 10, đặc biệt là nhằm mục đích hướng dẫn các em tự ôn tập Ngữ văn 9 để thi vào 10, chúng tôi biên soạn cuốn

“ Hướng dẫn tự ôn Ngữ văn 9 để thi vào lớp 10 Trung học phổ thông”.

Nội dung cuốn sách này được cấu tạo thành ba phần:

Phần I: Khái quát kiến thức cơ bản tiếng Việt và Tập làm văn; Ứng dụng vào việc giải quyết các câu hỏi trong đề thi: luyện tập viết đoạn văn.

Phần II: Khái quát kiến thức cơ bản tác phẩm – Câu hỏi trắc nghiệm và tự luận.

Phần III: Giới thiệu các đề thi và hướng dẫn tự học qua một số đề.

Phần I hệ thống lại những kiến thức cơ bản về tiếng Việt, Tập làm văn đã học trong chương trình THCS, hướng dẫn vận dụng những kiến thức đó để viết đoạn văn về đề tài thuộc lĩnh vực văn học hoặc xã hội.

Phần II hệ thống lại những kiến thức cơ bản về các tác phẩm học trong chương trình Ngữ văn 9, đưa ra hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và tự luận để tự học về mỗi tác phẩm đó.

Phần III giới thiệu một số đề thi Ngữ văn tuyển sinh vào 10 theo hướng mới, cập nhật với chủ chương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời hướng dẫn các em tự giải các đề thi đó; giới thiệu một số đề thi tuyển sinh vào 10 của một số trường trong một vài năm qua để các em tham khảo.

Trong cuốn sách này các tác giả có sưu tầm, tập hợp và biên soạn lại một số đoạn văn của các em học sinh giỏi văn toàn quốc và một số tỉnh thành. Vì điều kiện hạn chế, các tác giả không thể tiếp xúc trực tiếp với từng em nên xin được mạn phép trích dẫn một số đoạn văn tiêu biểu của các em.

Các tác giả sách hi vọng cuốn sách nhỏ này sẽ góp phần giúp các em có thêm một người bạn đồng hành trong quá trình tự ôn luyện chương trình Ngữ văn 9 để thi vào lớp 10 Phổ thông trung học. Rất mong nhận được sự đóng góp của các bạn đồng nghiệp và của các em học sinh xa gần.

Các tác giả

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

Các em thân mến!

Các em đang có trong tay một cuốn sách nhỏ bổ ích, một người bạn đồng hành trong quá trình tự ôn luyện chương trình Ngữ văn 9 để thi vào lớp 10 Phổ thông trung học. Việc thi tuyển vào lớp 10 là nhằm kiểm tra những kiến thức và kỹ năng mà mỗi em đã tích lũy được qua quá trình học tập ở trường Trung học cơ sở, đặc biệt tập trung vào chương trình lớp 9, lớp cuối cấp.

Cuốn sách này cấu trúc ba phần:

Phần I: Khái quát kiến thức cơ bản tiếng Việt và Tập làm văn; Ứng dụng vào việc giải quyết các câu hỏi trong đề thi: luyện tập viết đoạn văn.

Phần II: Khái quát kiến thức cơ bản tác phẩm – Câu hỏi trắc nghiệm và tự luận.

Phần III: Giới thiệu các đề thi và hướng dẫn tự học qua một số đề.

Qua cấu trúc này các em sẽ hình dung ra quá trình tự học của mình với một phương pháp học tập hợp lý mà hiệu quả.

Trước hết, các em sẽ xem lại phần khái quát kiến thức cơ bản của cả ba mảng: tiếng Việt, Tập làm văn và Văn bản (tác phẩm) lớp 9. Đây là những kiến thức nền, những kiến thức cơ bản cần nắm thật chắc. Xem lại phần này, nếu thấy chỗ nào bản thân mình còn chưa rõ, chưa chắc chắn, còn

lơ mơ thì ngay lập tức, xin bạn hãy dành thời gian để củng cố lại bằng cách này hay cách khác: tự nghiên cứu lại sách giáo khoa, hỏi bạn bè, hỏi thầy cô giáo đang dạy mình,... Khi xem phần này, ***các bạn tự chia thành các hệ thống nhỏ là các nhóm kiến thức về các phân môn để học cho kĩ***. Thí dụ như phần tiếng Việt, có các nhóm kiến thức về cấu tạo tự, nghĩa từ, các biện pháp tu từ (về ngữ âm, về từ, về câu), các kiểu câu chia theo cấu tạo, các kiểu câu chia theo mục đích nói, các phương tiện liên kết câu,...

Tiếp theo, các em sẽ vận dụng những kiến thức đã học đó vào việc giải quyết các nội dung nhỏ, cụ thể của đề thi. Thí dụ, ***luyện viết các đoạn văn mà nội dung gắn với các tác phẩm cụ thể trong chương trình; hình thức đoạn văn theo mô hình cấu trúc nhất định, có kèm theo các yêu cầu về viết câu, liên kết câu cụ thể***. Khi viết đoạn văn, các em sẽ phải tuân thủ theo một số thao tác nhất định. Cụ thể là các em sẽ định hình đoạn văn sẽ viết theo mô hình cấu trúc nào; xác định vị trí câu chủ đề đoạn, định dạng câu chủ đề đó, nếu câu chủ đề không đứng đầu đoạn thì định hình câu mở đoạn rồi khai triển các câu thân đoạn, chú ý viết câu kết đoạn cho tương hợp với câu mở đoạn và toàn đoạn văn. Nếu viết đoạn văn có yêu cầu về sử dụng phương tiện liên kết, kiểu câu, biện pháp tu từ,... thì các em sẽ xác định các yêu cầu đó sau khi thực hiện thao tác về mô hình cấu trúc đoạn.

Những câu hỏi trắc nghiệm của từng văn bản nhằm kiểm tra kiến thức nhớ - biết của các em về tác giả, tác phẩm. Đây là những dữ liệu để các em hiểu tác phẩm, từ đó mà viết đoạn văn, bài văn nên không thể bỏ qua. Những câu hỏi trắc nghiệm không đòi hỏi nhiều thời gian khi làm; tuy vậy, không nên và không thể làm hàng loạt ngay một lúc, như thế sẽ dễ lẫn, dễ quên; các em nên làm theo từng nhóm tác phẩm, vào sau khi học nhưng kiến thức cơ bản về tác phẩm, hoặc sau khi luyện viết đoạn hoặc bài văn ngắn. Những câu hỏi trắc nghiệm sẽ làm thay đổi sự căng thẳng khi học tập, giúp bạn thư giãn thần kinh, lấy lại tâm thế, hứng thú học tập.

Những câu hỏi tự luận đòi hỏi người học phải tập trung để giải quyết, mất nhiều thời gian. Các em nên học từng tác phẩm và trả lời câu hỏi tự luận theo từng bài, có chú ý tới thời gian học và làm bài. Giữa các nhóm bài (tự sự trung đại, tự sự hiện đại, đề tài lao động, đề tài chiến đấu,...) nên có sự đối chiếu so sánh về nhan đề, đề tài, chủ đề, nội dung và hình thức nghệ thuật đặc sắc. ***Khi học theo các câu hỏi tự luận, các em nên gạch ra những ý chính, thành một dàn ý. Đây là cách học để nắm được chắc chắn nội dung kiến thức cơ bản của bài học***. Dàn ý là cái xương sống của bài, là điểm tựa để các em nhớ kiến thức một cách dễ dàng, vừa ngắn gọn vừa đủ ý. Cũng cần phải rèn luyện cách viết, nhưng các em chỉ viết một số bài chứ không nhất thiết phải viết tất cả các câu trả lời cho mỗi câu hỏi tự luận. Một điều đặc biệt lưu ý các em là khi viết, rất ***cần phải thể hiện tổ chức văn học của bản thân qua cách diễn đạt***. điều đó có nghĩa là viết văn cần lưu loát, sử dụng linh hoạt các kiểu câu, các phép liên kết câu, dùng từ chính xác, chân thực, có tính hình tượng. Mỗi đoạn văn nên có ít nhất một câu văn diễn đạt có hình ảnh.

Phần ***giới thiệu các đề thi giúp các em hình dung ra cấu trúc của một đề thi như thế nào, đồng thời để các em tự thử sức mình qua việc làm bài theo đề thi***. Các em chọn một số đề, bấm thời gian và ngồi làm bài theo mỗi đề thi đó (mỗi ngày làm một, hai đề). Khi làm bài phải thật tự giác, không sách vở, tài liệu tham khảo, không xem phần gợi ý trong sách. Chỉ khi nào đã làm xong hoàn toàn đề thi, lúc đó mới mở phần gợi ý để so sánh với bài làm của mình các em nhé. Sau mỗi bài làm như vậy, các em sẽ rút ra cho bản thân được nhiều kinh nghiệm để học và làm bài.

***Các em hãy cố gắng tự ôn tập theo sự hướng dẫn trên nhé!
Chúc các em có một kì thi đạt kết quả tốt đẹp như ý!***

KHÁI QUÁT KIẾN THỨC CƠ BẢN TIẾNG VIỆT - TẬP LÀM VĂN

Phần tiếng Việt

I. Từ vựng

1. *Các lớp từ.*

a. *Từ xét về cấu tạo.*

- *Từ đơn.*

+ Khái niệm: Từ đơn là từ chỉ gồm một tiếng có nghĩa tạo thành.

+ Vai trò: Từ đơn được dùng để tạo từ ghép và từ láy, làm tăng vốn từ của dân tộc.

- *Từ ghép.*

+ Khái niệm: Từ ghép là những từ được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa.

+ Phân loại từ ghép:

Từ ghép chính phụ: Từ ghép chính phụ có tiếng chính và tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính. tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau. Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa. Nghĩa của từ ghép chính phụ hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.

Từ ghép đẳng lập: Từ ghép đẳng lập có các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp (không phân ra tiếng chính, tiếng phụ). Từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa. Nghĩa của từ ghép đẳng lập khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo nên nó.

+ Vai trò: dùng để định danh sự vật, hiện tượng, để nêu đặc điểm, tính chất, trạng thái của sự vật.

- *Từ láy.*

+ Khái niệm: Từ láy là những từ tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ láy âm với nhau.

+ Vai trò: nhằm tạo nên những từ tượng thanh, tượng hình trong nói viết, có giá trị gợi hình, gợi cảm.

b. *Từ xét về nghĩa*

- *Nghĩa của từ:*

+ Khái niệm: Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ,...) mà từ biểu thị.

+ Cách giải thích nghĩa của từ:

Trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải thích.

- *Từ nhiều nghĩa.*

+ Khái niệm: Từ có thể có một hay nhiều nghĩa. Từ nhiều nghĩa là từ mang sắc thái ý nghĩa khác nhau do hiện tượng chuyển nghĩa.

+ Các loại nghĩa của từ nhiều nghĩa:

Nghĩa gốc: là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác.

Nghĩa chuyển: là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.

Thông thường, trong câu, từ chỉ có một nghĩa nhất định. Tuy nhiên trong một số trường hợp, từ có thể được hiểu đồng thời theo cả nghĩa gốc lẫn nghĩa chuyển.

- *Thành ngữ.*

+ Khái niệm: Thành ngữ là cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh...

+ Cách sử dụng: Thành ngữ có thể làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu hay làm phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ... Thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng, tính biểu cảm cao.

• *Các loại từ xét về quan hệ nghĩa:*

- *Từ đồng nghĩa.*

+ Khái niệm: Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa tương tự nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.

+ Phân loại: (2 loại).

Từ đồng nghĩa hoàn toàn: không phân biệt nhau về sắc thái nghĩa.

Từ đồng nghĩa không hoàn toàn: có sắc thái nghĩa khác nhau.

+ Cách sử dụng: không phải bao giờ các từ đồng nghĩa cũng có thể thay thế được cho nhau. Khi nói cũng như khi viết, cần cân nhắc chọn trong số các từ đồng nghĩa những từ thể hiện đúng thực tế khách quan và sắc thái biểu cảm.

- *Từ trái nghĩa.*

+ Khái niệm: Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

+ Cách sử dụng: Từ trái nghĩa được sử dụng trong thể đối, tạo các hình tượng tương phản, gây ấn tượng mạnh, làm cho lời nói thêm sinh động.

- *Từ đồng âm.*

+ Khái niệm: Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau.

+ Cách sử dụng: Trong giao tiếp phải chú ý đầy đủ đến ngữ cảnh để tránh hiểu sai nghĩa của từ hoặc dùng từ với nghĩa nước đôi do hiện tượng đồng âm.

• *Cấp độ khái quát nghĩa của từ:*

- Khái niệm: Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hơn (khái quát hơn) hoặc hẹp hơn (ít khái quát hơn) nghĩa của từ ngữ khác:

+ Một từ ngữ được coi là có nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó bao hàm phạm vi nghĩa của một số từ ngữ khác.

+ Một từ ngữ được coi là có nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

+ Một từ ngữ có nghĩa rộng đối với những từ ngữ này, đồng thời có thể có nghĩa hẹp đối với một từ ngữ khác.

• *Trường từ vựng:*

- Khái niệm: Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

• *Từ có nghĩa gợi liên tưởng:*

- *Từ tượng thanh, từ tượng hình.*

+ Khái niệm: Từ tượng thanh là từ mô tả âm thanh của tự nhiên, của con người. Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

+ Công dụng: Từ tượng thanh, từ tượng hình gợi được hình ảnh âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao; thường được dùng trong văn miêu tả và tự sự.

c. *Từ xét về nguồn gốc*

- *Từ thuần Việt*: Từ thuần Việt là những từ do nhân dân ta sáng tạo ra.
- *Từ mượn*: Từ mượn là từ vay mượn của tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm,... mà tiếng Việt chưa có từ thật thích hợp để biểu thị. Từ mượn gồm phần lớn là từ Hán Việt (là những từ gốc Hán được phát âm theo cách của người Việt) và từ mượn các nước khác (Ấn Âu).

Nguyên tắc mượn từ: Mượn từ là một cách làm giàu tiếng Việt. Tuy vậy, để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt ngôn ngữ dân tộc, không nên mượn từ nước ngoài một cách tùy tiện.

- *Từ toàn dân*: là những từ ngữ được toàn dân sử dụng trong phạm vi cả nước.
- *Từ địa phương, biệt ngữ xã hội*:

+ Khái niệm:

Từ ngữ địa phương: là những từ ngữ chỉ được sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.

Biệt ngữ xã hội: là những từ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

+ Cách sử dụng:

Việc sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội phải phù hợp với tình huống giao tiếp. Trong thơ văn, tác giả có thể sử dụng một số từ ngữ thuộc hai lớp từ này để tô đậm màu sắc địa phương, màu sắc tầng lớp xã hội của ngôn ngữ, tính cách nhân vật.

Muốn tránh lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội, cần tìm hiểu các từ ngữ toàn dân có nghĩa tương ứng để sử dụng khi cần thiết.

d. *Các biện pháp tu từ từ vựng*

- *So sánh*:

+ Khái niệm: So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

+ Cấu tạo: mô hình cấu tạo đầy đủ của một phép so sánh gồm:

Vế A: nêu tên sự vật, sự việc được so sánh.

Vế B: nêu tên sự vật, sự việc được dùng để so sánh với sự vật, sự việc nói ở vế A.

Từ ngữ chỉ phương diện so sánh.

Từ ngữ chỉ ý so sánh (gọi tắt là từ so sánh).

Trong thực tế, mô hình cấu tạo nói trên có thể thay đổi ít nhiều:

Các từ ngữ chỉ phương diện so sánh và chỉ ý so sánh có thể được lược bớt.

Vế B có thể được đảo lên trước vế A cùng với từ so sánh.

+ Phân loại : Có hai kiểu so sánh: so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng.

+ Tác dụng: So sánh vừa có tác dụng gợi hình, giúp cho việc miêu tả sự vật, sự việc được cụ thể, sinh động; vừa có tác dụng biểu hiện tư tưởng, tình cảm sâu sắc.

- *Nhân hoá*.

+ Khái niệm: Nhân hoá là tả hoặc gọi con vật, cây cối, đồ vật,... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

+ Các kiểu nhân hoá:

Dùng những từ vốn gọi người để gọi vật.

Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người để chỉ hoạt động, tính chất của vật.

Trò chuyện, xưng hô với vật như đối với người.

- *Ẩn dụ*.

+ Khái niệm: Ẩn dụ là tên gọi sự vật hiện tượng này bằng tên gọi sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

+ Các kiểu ẩn dụ: Ẩn dụ hình thức; ẩn dụ cách thức; ẩn dụ phẩm chất; ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

- *Hoán dụ*.

+ Khái niệm: Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

+ Các kiểu hoán dụ: Lấy một bộ phận để gọi toàn thể; lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng; lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật; lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

- *Nói quá*: Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

- *Nói giảm nói tránh*: Nói giảm nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách iễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

- *Liệt kê*:

+ Khái niệm: liệt kê là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng tình cảm.

+ Các kiểu liệt kê:

Xét theo cấu tạo, có thể phân biệt kiểu liệt kê theo từng cặp với kiểu liệt kê không theo từng cặp.

Xét theo ý nghĩa, có thể phân biệt kiểu liệt kê tăng tiến với liệt kê không tăng tiến.

- *Điệp ngữ*:

+ Khái niệm: Khi nói hoặc viết, người ta có thể dùng biện pháp lặp lại từ ngữ (hoặc cả một câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh. Cách lặp lại như vậy gọi là phép điệp ngữ; từ ngữ được lặp lại gọi là điệp ngữ.

+ Các kiểu điệp ngữ: điệp ngữ cách quãng; điệp ngữ nối tiếp; điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ vòng).

- *Chơi chữ*:

+ Khái niệm: Chơi chữ là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... làm câu văn hấp dẫn và thú vị.

+ Các lối chơi chữ: Dùng từ ngữ đồng âm; dùng lối nói trại âm (gần âm); dùng cách điệp âm; dùng lối nói lái; dùng từ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa.

Chơi chữ được sử dụng trong cuộc sống thường ngày, trong văn thơ, đặc biệt là trong văn thơ trào phúng, trong câu đối, câu đố,... làm cho câu văn lời nói được hấp dẫn và thú vị.

e. *Sự phát triển và mở rộng vốn từ.*

- *Sự phát triển của từ vựng diễn ra theo hai cách*:

+ Phát triển nghĩa của từ ngữ: trong quá trình sử dụng từ ngữ, người ta có thể gán thêm cho từ một nghĩa mới làm cho một từ có thể có nhiều nghĩa, tăng khả năng diễn đạt của ngôn ngữ.

+ Phát triển số lượng các từ ngữ: Trong quá trình sử dụng từ ngữ, người ta có thể mượn từ ngữ nước ngoài (chủ yếu là từ Hán Việt) để làm tăng nhanh số lượng từ.

- *Cách phát triển và mở rộng vốn từ*:

+ Tạo thêm từ ngữ mới bằng cách ghép các từ đã có sẵn thành những từ mang nét nghĩa mới hoàn toàn.

+ Mượn từ của tiếng nước ngoài.

f. *Trau dồi vốn từ*: là cách thức bổ sung vốn từ và biết cách lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp để đạt hiệu quả cao.

II. Ngữ pháp

1. Phân loại từ tiếng Việt

- **Danh từ**:

+ Khái niệm: Danh từ là những từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm,...Danh từ có thể kết hợp với từ chỉ lượng ở phía trước, các từ *này, ấy, đó*,... ở phía sau và một số từ ngữ khác để lập thành

cụm danh từ. Chức vụ diễn hình trong câu của danh từ là chủ ngữ. Khi làm vị ngữ, danh từ cần có từ **là** đứng trước.

+ Phân loại danh từ:

- Danh từ chỉ đơn vị: nêu tên đơn vị dùng để tính đếm, đo lường sự vật. Danh từ đơn vị có hai nhóm:

Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (còn gọi là loại từ).

Danh từ chỉ đơn vị quy ước. Cụ thể là: danh từ chỉ đơn vị chính xác; danh từ chỉ đơn vị ước chừng.

- Danh từ chỉ sự vật: có hai nhóm:

* Danh từ riêng: là tên riêng của từng người, từng vật, từng địa phương,...

Khi viết danh từ riêng, phải viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó. Cụ thể là :

Đối với tên người, tên địa lí Việt Nam và tên người, tên địa lí nước ngoài phiên âm qua âm Hán Việt: viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi tiếng.

Đối với tên người, tên địa lí nước ngoài phiên âm trực tiếp (không qua âm Hán Việt): viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó; nếu mỗi bộ phận gồm nhiều tiếng thì giữa các tiếng cần có gạch nối.

Tên riêng của các cơ quan, tổ chức, các giải thưởng, danh hiệu, huân chương,... thường là một cụm từ. Chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành cụm từ này đều được viết hoa.

* Danh từ chung: là tên gọi một loại sự vật.

- **Cụm danh từ**

+ Khái niệm: Cụm danh từ là loại tổ hợp từ do danh từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. Cụm danh từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình danh từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một danh từ.

+ Cấu tạo cụm danh từ: Mô hình cụm danh từ đầy đủ gồm ba phần: phần trước, phần trung tâm, phần sau. Các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho danh từ các ý nghĩa về số và lượng. Các phụ ngữ ở phần sau nêu lên đặc điểm của sự vật mà danh từ biểu thị hoặc xác định vị trí của sự vật ấy trong không gian hay thời gian.

- **Động từ**

+ Khái niệm: Động từ là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật.

Động từ thường kết hợp với các từ **đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng,...** để tạo thành cụm động từ.

Chức vụ diễn hình trong câu của động từ là làm vị ngữ. Khi làm chủ ngữ, động từ mất đi khả năng kết hợp với các từ **đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng,...**

+ Phân loại động từ: Có hai loại:

Động từ tình thái (thường đòi hỏi động từ khác đi kèm).

Động từ chỉ hành động, trạng thái (không đòi hỏi động từ khác đi kèm). Loại này gồm hai loại nhỏ:

Động từ chỉ hành động (trả lời câu hỏi **làm gì?**)

Động từ chỉ trạng thái (trả lời câu hỏi **làm sao? Thế nào?**)

- **Cụm động từ**

+ Khái niệm: Cụm động từ là loại tổ hợp từ do động từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. Nhiều động từ phải có các từ ngữ phụ thuộc đi kèm, tạo thành cụm động từ mới trọn nghĩa.

Cụm động từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình động từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một động từ.

+ Cấu tạo: Mô hình cụm động từ đầy đủ gồm ba phần: phần trước, phần trung tâm và phần sau.

Các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho động từ các ý nghĩa: quan hệ thời gian; sự tiếp diễn tương tự; sự khuyến khích hoặc ngăn cản hành động; sự khẳng định hoặc phủ định hành động,...

Các phụ ngữ ở phần sau bổ sung cho động từ các chi tiết về đối tượng, hướng, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân, phương tiện và cách thức hành động,...

- **Tính từ**

+ Khái niệm: Tính từ là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái.

Tính từ có thể kết hợp với các từ **đã, sẽ, đang, cũng, vẫn,...** để tạo thành cụm tính từ. Khả năng kết hợp với các từ **hãy, đừng chớ,** của tính từ rất hạn chế.

Tính từ có thể làm vị ngữ, chủ ngữ trong câu. Tuy vậy, khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn động từ.

+ Các loại tính từ: có hai loại chính;

Tính từ chỉ đặc điểm tương đối (có thể kết hợp với từ chỉ mức độ).

Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối (không thể kết hợp với từ chỉ mức độ).

- **Cụm tính từ**

Mô hình đầy đủ của cụm tính từ gồm phần trước, phần trung tâm, phần sau.

Các phụ ngữ ở phần trước có thể biểu thị quan hệ thời gian; sự tiếp diễn tương tự, mức độ của đặc điểm, tính chất; khẳng định hay phủ định;...

Các phụ ngữ ở phần sau có thể biểu thị vị trí; sự so sánh; mức độ, phạm vi hay nguyên nhân của đặc điểm, tính chất;...

- **Số từ**

Số từ là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ thường đứng trước danh từ. Khi biểu thị thứ tự, số từ đứng sau danh từ.

Cần phân biệt số từ với những danh từ chỉ đơn vị gắn với ý nghĩa số lượng.

- **Lượng từ**

Lượng từ là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật. Dựa vào vị trí trong cụm danh từ, có thể chia lượng từ thành hai nhóm: nhóm chỉ ý nghĩa toàn thể; nhóm chỉ ý nghĩa tập hợp hay phân phối.

- **Chỉ từ**

Chỉ từ là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.

Chỉ từ thường làm phụ ngữ trong cụm danh từ. Ngoài ra chỉ từ còn có thể làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.

- **Phó từ**

Phó từ là những từ chuyên đi kèm động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ.

+ Các loại : có hai loại lớn:

Phó từ đứng trước động từ, tính từ. Những phó từ này thường bổ sung ý nghĩa liên quan tới hành động, trạng thái, đặc điểm, tính chất nên ở động từ hoặc tính từ như: quan hệ thời gian; mức độ, sự tiếp diễn tương tự, sự phủ định, sự cầu khiến.

Phó từ đứng sau động từ, tính từ. Những phó từ này thường bổ sung một số ý nghĩa như: mức độ, khả năng, kết quả và hướng.

- **Đại từ**

+ Khái niệm: Đại từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất,... được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi.

Đại từ có thể đảm nhiệm các vai trò ngữ pháp như chủ ngữ vị ngữ trong câu hay phụ ngữ của danh từ, của động từ, của tính từ,...

+ Các loại: có hai loại :

Đại từ để trả lời để trả người, sự vật (gọi là đại từ xưng hô); trả số lượng; trả hoạt động, tính chất, sự việc.

Đại từ dùng để hỏi dùng để: hỏi về người, sự vật; hỏi về số lượng; hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc.

- **Quan hệ từ**

+ Khái niệm: Quan hệ từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả,... giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn.

+ Sử dụng: Khi nói hoặc viết, có những trường hợp bắt buộc phải dùng quan hệ từ. Đó là những trường hợp nếu không có quan hệ từ thì câu văn sẽ đổi nghĩa hoặc không rõ nghĩa. Bên cạnh đó, cũng có trường hợp không bắt buộc dùng quan hệ từ (dùng cũng được không dùng cũng được).

Có một số quan hệ từ được dùng thành cặp (ví dụ: tuy...nhưng; vì ... cho nên,...)

- **Trợ từ**

Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó (ví dụ: những, có, chính, đích, ngay,...)

- **Thán từ**

+ Khái niệm: Thán từ là những từ dùng làm dấu hiệu biểu lộ cảm xúc, tình cảm thái độ của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường đứng ở đầu câu, có khi được tách ra thành một câu đặc biệt.

+ Các loại:

Thán từ biểu lộ tình cảm: a, ái, ơ, ôi, ô hay, than ôi, trời ơi,...

Thán từ gọi đáp: này, oi, vâng, dạ, ừ,...

- **Tình thái từ**

+ Khái niệm: Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, và để biểu thị các sắc thái biểu thị của người nói.

+ Các loại:

Tình thái từ nghi vấn: à, ư, hả, hử, chứ, chẳng,...

Tình thái từ cầu khiến: đi, nào,...

Tình thái từ cảm thán: thay, sao,...

Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm: ạ, nhé, cơ mà,...

+ Sử dụng: Khi nói, khi viết cần sử dụng tình thái từ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm,...).

2. **Câu**

a. **Các thành phần câu**

- **Các thành phần chính:**

+ **Chủ ngữ.**

Khái niệm: là thành phần chính của câu nêu tên sự vật, hiện tượng có hành động đặc điểm, trạng thái được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho câu hỏi Ai?, Con gì?, Cái gì?.

Đặc điểm: chủ ngữ thường làm thành phần chính đứng ở vị trí trước vị ngữ trong câu; thường có cấu tạo là một danh từ, đại từ, một cụm danh từ, có khi là một động từ, một tính từ hoặc cụm động từ, cụm tính từ. Câu có thể có một hoặc nhiều chủ ngữ.

+ **Vị ngữ.**

Khái niệm: là thành phần chính của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian và trả lời cho các câu hỏi Làm gì?, Làm sao?, như thế nào?, Là gì?

Đặc điểm: Vị ngữ thường là động từ, cụm động từ, tính từ, cụm tính từ, danh từ, cụm danh từ. Câu có thể có một hoặc nhiều vị ngữ.

- *Thành phần phụ:*

+ *Trạng ngữ*

Khái niệm: là thành phần nhằm xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức diễn ra sự việc nêu trong câu.

Về hình thức: Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, giữa câu hay cuối câu; giữa trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ thường có một quãng nghỉ khi nói hoặc một dấu phẩy khi viết.

Công dụng: Trạng ngữ xác định hoàn cảnh, điều kiện diễn ra sự việc nêu trong câu, góp phần làm cho nội dung của câu được đầy đủ, chính xác; trạng ngữ nối kết các câu, các đoạn với nhau, góp phần làm cho đoạn văn, bài văn được mạch lạc.

b. *Các thành phần biệt lập:* Là những bộ phận không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu; bao gồm;

- *Thành phần tình thái:* được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

- *Thành phần cảm thán:* được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận,...)

- *Thành phần gọi đáp:* được dùng để tạo lập hoặc dùng để duy trì quan hệ giao tiếp.

- *Thành phần phụ chú:* được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu, thành phần phụ chú thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang và dấu phẩy. Nhiều khi thành phần phụ chú còn được đặt sau dấu hai chấm.

c. *Khởi ngữ:*

Khái niệm: Khởi ngữ là thành phần đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

Trước khởi ngữ, thường có thể thêm các quan hệ từ **về, đối với**.

2. *Các loại câu.*

- *Câu trần thuật đơn:* Câu trần thuật đơn là loại câu do một cụm C – V tạo thành, dùng để giới thiệu, tả hoặc kể về một sự việc, sự vật hay để nêu một ý kiến.

- *Câu trần thuật đơn có từ “là”:*

+ Khái niệm: Câu trần thuật đơn có từ “là”: là loại câu do một cụm C – V tạo thành, dùng để giới thiệu, tả hoặc kể về một sự việc, sự vật hay để nêu một ý kiến.

Trong câu trần thuật đơn có từ “là”:

Vị ngữ thường do từ **là** kết hợp với danh từ (cụm danh từ) tạo thành. Ngoài ra, tổ hợp giữa từ **là** với động từ (cụm động từ) hoặc tính từ (cụm tính từ) ,... cũng có thể làm vị ngữ.

Khi vị ngữ biểu thị ý phủ định, nó kết hợp với các cụm từ **không phải, chưa phải**.

+ Một số kiểu câu: Câu định nghĩa; câu giới thiệu; câu miêu tả, câu đánh giá.

- *Câu trần thuật đơn không có từ là:*

Vị ngữ thường do động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ tạo thành.

Khi vị ngữ biểu thị ý phủ định, nó kết hợp với các từ **không, chưa**.

Những câu dùng để miêu tả hành động, trạng thái, đặc điểm,... của sự vật nêu ở chủ ngữ được gọi là câu miêu tả. Trong câu miêu tả, chủ ngữ đứng trước vị ngữ.

Những câu dùng để thông báo về sự xuất hiện, tồn tại hoặc tiêu biến của sự vật được gọi là câu tồn tại. Một trong những cách tạo câu tồn tại là đảo chủ ngữ xuống sau vị ngữ.

- *Câu ghép:*

+ Khái niệm: là những câu do hai hoặc nhiều cụm C – V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C – V này được gọi là một vế câu.

+ Các loại câu ghép:

Nối bằng quan hệ từ: Nối bằng một quan hệ từ; nối bằng một cặp quan hệ từ; nối bằng một cặp phó từ, đại từ hay chỉ từ đi đôi với nhau (cặp từ hô ứng)

Nối bằng dấu câu: giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

- *Câu rút gọn*:

+ Khái niệm: khi nói hoặc viết, có thể lược bỏ một số thành phần của câu, tạo thành câu rút gọn. Việc lược bỏ một số thành phần câu thường nhằm những mục đích như sau:

Làm cho câu gọn hơn, vừa thông tin được nhanh, vừa tránh lặp những từ ngữ đã xuất hiện trong câu đứng trước.

Ngụ ý hành động, đặc điểm nói trong câu là của chung mọi người (lược bỏ chủ ngữ).

+ Cách dùng: khi rút gọn câu cần chú ý:

Không làm cho người nghe, người đọc hiểu sai hoặc hiểu không đầy đủ nội dung câu nói.

Không biến câu nói thành một câu cộc lốc, khiếm nhã.

- *Câu đặc biệt*:

+ Khái niệm: Câu đặc biệt là câu không cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ.

+ Tác dụng: Câu đặc biệt thường được dùng để:

Nêu lên thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc được nói đến trong đoạn.

Liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật hiện tượng

Bộc lộ cảm xúc

Gọi đáp.

- *Câu chủ động*: Là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác (chỉ chủ thể của hoạt động).

- *Câu bị động*: Là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của người khác hướng vào (chỉ đối tượng của hoạt động).

+ Tác dụng: Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động (và ngược lại, chuyển đổi câu bị động thành câu chủ động) ở mỗi đoạn văn đều nhằm liên kết các câu trong đoạn thành một mạch văn thống nhất.

+ Cách chuyển đổi: có hai cách;

Chuyển từ (hoặc cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu và thêm các từ **bị** hay **được** vào sau từ (cụm từ) ấy.

Chuyển từ (cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu, đồng thời lược bỏ hoặc biến từ (cụm từ) chỉ chủ thể của hoạt động thành một bộ phận không bắt buộc trong câu.

Không phải câu nào có các từ **bị**, **được** cũng là câu bị động.

- *Câu nghi vấn*:

+ Khái niệm: Câu nghi vấn là câu có những từ nghi vấn (ai, gì, nào, sao, tại sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu, à, ư, hử, chứ, (có)...không, (đã)...chứ,...) hoặc có từ hay (nối các vế có quan hệ lựa chọn). Khi viết, câu nghi vấn kết thúc bằng dấu chấm hỏi.

+ Chức năng: chức năng chính là dùng để hỏi.

Trong nhiều trường hợp câu nghi vấn không dùng để hỏi mà dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ tình cảm, cảm xúc,... và không yêu cầu người đối thoại trả lời.

nếu không dùng để hỏi thì trong một số trường hợp, câu nghi vấn có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.

- *Câu cầu khiến*:

Câu cầu khiến là câu có những từ cầu khiến như: hãy, đừng, chớ,... đi, thôi, nào,... hay ngữ điệu cầu khiến; dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo,...

Khi viết, câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu chấm than, nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm.

- *Câu cảm thán;*

Câu cảm thán là câu có những từ ngữ cảm thán như: ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ơi, trời ơi, thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào,... dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói, người viết; xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hằng ngày hay ngôn ngữ văn chương.

Khi viết, câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm than.

- *Câu trần thuật;*

Câu trần thuật không có đặc điểm hình thức của các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán; thường dùng để kể, thông báo, nhận định, miêu tả,...

Ngoài những chức năng chính trên đây, câu trần thuật còn dùng để yêu cầu, đề nghị hay bộc lộ tình cảm, cảm xúc,... (vốn là chức năng chính của những kiểu câu khác).

Khi viết, câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu chấm, nhưng đôi khi nó có thể kết thúc bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.

Đây là kiểu câu cơ bản và được dùng phổ biến nhất trong giao tiếp.

- *Câu phủ định;*

Câu phủ định là câu có những từ ngữ phủ định như: không, chẳng, chả, chưa, không phải (là), đâu có phải (là), đâu (có),...

Câu phủ định dùng để:

Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó (câu phủ định miêu tả).

Phản bác một ý kiến, một nhận định (câu phủ định bác bỏ).

3. *Nghĩa tường minh và hàm ý*

- Nghĩa tường minh: là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.

- Hàm ý: là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.

- Các điều kiện tồn tại của hàm ý: Có sự cộng tác của người nghe; người nghe có năng lực giải được hàm ý trong câu nói.

4. *Dấu câu*

- **Dấu chấm** được đặt ở cuối câu trần thuật.

- **Dấu chấm hỏi** đặt ở cuối câu nghi vấn.

- **Dấu chấm than** đặt ở cuối câu cầu khiến, câu cảm thán.

Tuy vậy, cũng có lúc người ta dùng dấu chấm ở cuối câu cầu khiến và đặt các dấu hỏi, dấu chấm than trong ngoặc đơn vào sau một ý hay một từ ngữ nhất định để biểu thị thái độ nghi ngờ hoặc châm biếm đối với ý đó hay nội dung của từ ngữ đó.

- **Dấu phẩy**: được dùng để đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận của câu:

Giữa các thành phần phụ của câu với chủ ngữ và vị ngữ.

Giữa các từ ngữ có cùng chức vụ trong câu.

Giữa một từ ngữ với bộ phận chú thích của nó.

Giữa các vế của một câu ghép.

- **Dấu chấm lửng**: được dùng để:

Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự còn chưa liệt kê hết.

Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng.

Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị một nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

- **Dấu chấm phẩy**: được dùng để:

Đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép có cấu tạo phức tạp.

Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp.

- **Dấu gạch ngang:** có công dụng:

Đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu.

Đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật hoặc để liệt kê.

Nối các từ trong một liên danh.

Phân biệt dấu gạch ngang với dấu ngoặc đơn:

Dấu gạch nối không phải là một dấu câu. Nó chỉ dùng để nối các tiếng trong những từ mượn gồm nhiều tiếng.

Dấu gạch nối ngắn hơn dấu gạch ngang.

- **Dấu ngoặc đơn:** dùng để đánh dấu phần chú thích (giải thích, thuyết minh, bổ sung thêm).

- **Dấu hai chấm:** Dùng để:

Đánh dấu (báo trước) phần giải thích, thuyết minh cho một phần trước đó.

Đánh dấu (báo trước) lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngoặc kép) hay lời đối thoại (dùng với dấu gạch ngang).

- **Dấu ngoặc kép:** dùng để:

Đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp.

Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai.

Đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san,... được dẫn.

III. Hoạt động giao tiếp.

1. **Hành động nói.**

- **Khái niệm:** là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định.

- **Các kiểu hành động nói thường gặp:** Người ta dựa theo mục đích của hành động nói mà đặt tên cho nó. Những kiểu hành động nói thường gặp là hỏi, trình bày (báo tin, kể, tả, nêu ý kiến, dự đoán,...) điều khiển (cầu khiến, đe dọa, thách thức,...), hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc.

- **Cách thực hiện:** Mỗi hành động nói có thể được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính phù hợp với hành động đó (cách dùng trực tiếp) hoặc bằng kiểu câu khác (cách dùng gián tiếp).

2. **Hội thoại.**

- **Khái niệm:** Là hoạt động giao tiếp trong đó vai xã hội (vị trí của người tham gia hội thoại) được xác định bằng các quan hệ xã hội (thân - sơ, trên - dưới, ...).

- **Vai xã hội là vị trí của người tham gia hội thoại** đối với người khác trong cuộc thoại. Vai xã hội được xác định bằng các quan hệ xã hội:

+ Quan hệ trên - dưới hay ngang hàng (theo tuổi tác, thứ bậc trong gia đình, xã hội)

+ Quan hệ thân - sơ (theo mức độ quen biết thân tình).

- **Xung hô:** Vì quan hệ xã hội vốn rất đa dạng nên vai xã hội của mỗi người cũng đa dạng, nhiều chiều. Khi tham gia hội thoại, mỗi người cần xác định đúng vai của mình để chọn cách nói cho phù hợp.

- **Lượt lời trong hội thoại:**

+ Trong hội thoại ai cũng được nói. Mỗi lần có một người tham gia hội thoại nói được gọi là một lượt lời.

+ Để giữ lịch sự, cần tôn trọng lượt lời của người khác, tránh nói tranh lượt lời, cắt lời hoặc chêm vào lời người khác.

+ Nhiều khi, im lặng khi đến lượt lời của mình cũng là một cách biểu thị thái độ.

- **Các phương châm hội thoại:**

+ Phương châm về lượng.

+ Phương châm về chất.

- + Phương châm quan hệ.
- + Phương châm cách thức.
- + Phương châm lịch sự.

Tập làm văn

A. Tri thức chung về văn bản và tạo lập văn bản.

1. Văn bản.

- Văn bản là chuỗi lời nói miệng hay bài viết, có chủ đề thống nhất, có liên kết, mạch lạc, vận dụng phương thức biểu đạt phù hợp để thực hiện mục đích giao tiếp.

Có sáu kiểu văn bản thường gặp với các phương thức biểu đạt tương ứng: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, hành chính – công vụ. Mỗi kiểu văn bản có mục đích giao tiếp riêng.

2. **Liên kết trong văn bản:** Liên kết là một trong những tính chất quan trọng nhất của văn bản, làm cho văn bản trở nên có nghĩa, dễ hiểu.

Để văn bản có tính liên kết, người viết (người nói) phải làm cho nội dung của các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau; đồng thời phải biết kết nối các câu, các đoạn đó bằng các phương tiện ngôn ngữ (từ ngữ, tổ hợp từ, câu,...) thích hợp.

Liên kết câu và liên kết đoạn văn: Các câu, các đoạn văn liên kết với nhau về nội dung và hình thức:

+ *Về nội dung:*

Các đoạn văn phải phục vụ chủ đề chung của văn bản, các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn văn (liên kết chủ đề).

Các đoạn văn và các câu văn phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lý (liên kết lô-gic).

+ *Về hình thức:* có một số phương thức liên kết:

. *Phép lặp từ ngữ:* là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ nào đó để tạo ra tính liên kết giữa các câu chứa yếu tố đó. Có 3 cách sử dụng phép lặp: Lặp từ vựng, lặp cấu trúc ngữ pháp, lặp ngữ âm. Lặp còn tạo ra sắc thái tu từ như nhân ý, tạo nhịp điệu, nhạc điệu,...

. *Phép liên tưởng:* là cách dùng các từ, tổ hợp từ có quan hệ liên tưởng trong từng câu giúp tạo ra sự liên kết giữa các câu chứa chúng.

. *Phép thế:* là cách dùng những từ, tổ hợp từ khác nhau, nhưng cùng chỉ về một vật, một việc để thay thế cho nhau; và qua đó tạo nên tính liên kết giữa các câu chứa chúng. Các phương tiện liên kết thường được sử dụng trong phép thế: các đại từ, các từ, tổ hợp từ đồng nghĩa, các từ, tổ hợp từ khác nhau (cùng chỉ về một vật, một sự việc)

. *Phép nối:* là cách liên kết câu bằng từ, tổ hợp từ có nội dung chỉ quan hệ. Các phương tiện sử dụng trong phép nối là các quan hệ từ (và, vì, nhưng, thì, mà, nếu, cho nên, rồi,...) và các từ ngữ chuyển tiếp (bởi vậy, nếu thế, đầu vậy, tuy thế, vậy mà, đã vậy,...) các phụ từ (lại, cũng, còn,...)

3. **Mạch lạc trong văn bản:** văn bản có tính mạch lạc:

+ Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản đều nói về một đề tài, biểu hiện một chủ đề chung xuyên suốt.

+ Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản được tiếp nối theo một trình tự rõ ràng, hợp lí, trước sau hô ứng nhau nhằm làm cho chủ đề liền mạch và gợi được nhiều hứng thú cho người đọc (người nghe).

4. Tạo lập văn bản.

Quá trình tạo lập văn bản gồm các bước:

- + Định hướng chính xác: Văn bản viết (nói) cho ai, để làm gì, về cái gì và như thế nào?
- + Lập dàn ý (bố cục) cho văn bản, dàn ý đại cương hoặc dàn ý chi tiết.
- + Diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục thành những câu, những đoạn văn chính xác, trong sáng, có mạch lạc và liên kết chặt chẽ với nhau.
- + Kiểm tra xem văn bản vừa tạo lập có đạt các yêu cầu đã nêu ở trên chưa và cần có sửa chữa gì không.

5. Tính thống nhất chủ đề của văn bản.

- + Chủ đề là đối tượng và vấn đề chính mà văn bản nói tới.
- + Văn bản có tính thống nhất chủ đề khi chỉ nói tới chủ đề đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác.
- + Để viết hoặc hiểu một văn bản, cần xác định được chủ đề được thể hiện ở phần nhan đề, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và các từ ngữ then chốt thường lặp đi lặp lại trong đó.

B. Hệ thống các kiểu văn bản.

VĂN TỰ SỰ

1. Khái niệm: Tự sự là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.

2. Mục đích: Biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ thái độ.

3. Cấu trúc : gồm ba phần:

- Mở bài: Giới thiệu nhân vật và sự việc chính của câu chuyện.
- Thân bài: Diễn biến sự việc theo một trình tự nhất định, thể hiện được tư tưởng mà người kể muốn biểu đạt.
- Kết bài: Kết thúc câu chuyện, thái độ của người kể.

4. Đặc điểm :

- **Nhân vật:** Nhân vật trong văn tự sự là kẻ thực hiện các sự việc và là kẻ được thể hiện trong văn bản. Nhân vật chính đóng vai trò chủ yếu trong việc thể hiện tư tưởng của văn bản, nhân vật phụ chỉ giúp nhân vật chính hoạt động. Nhân vật được thể hiện qua các mặt: tên gọi, lai lịch, tính nết, hình dáng, việc làm,...
- **Sự việc:** Sự việc trong văn tự sự được trình bày một cách cụ thể: sự việc xảy ra trong thời gian, địa điểm cụ thể, do nhân vật cụ thể thực hiện, có nguyên nhân, diễn biến, kết quả,... Sự việc trong văn tự sự được sắp xếp theo một trật tự, diễn biến sao cho thể hiện được tư tưởng mà người kể muốn biểu đạt.
- **Chủ đề:** Mỗi câu chuyện đều mang một ý nghĩa xã hội nhất định. Ý nghĩa đó được toát lên từ những sự việc, cốt truyện. Mỗi văn bản tự sự thường có một chủ đề; cũng có văn bản có nhiều chủ đề, trong đó có một chủ đề chính.
- **Lời văn tự sự :** chủ yếu là kể người, kể việc. Khi kể người thì có thể giới thiệu tên, lai lịch, tính tình, tài năng, ý nghĩa của nhân vật. Khi kể việc thì kể các hành động, việc làm, kết quả và sự đổi thay do các hành động ấy đem lại. Đoạn trong văn tự sự thường là đoạn diễn dịch.
- **Thứ tự kể:** Khi kể chuyện, có thể kể các sự việc liên tiếp nhau theo thứ tự tự nhiên, việc gì xảy ra trước kể trước, việc gì xảy ra sau kể sau, cho đến hết. Nhưng để gây bất ngờ, gây chú ý, hoặc thể

hiện tình cảm nhân vật, người ta có thể đem kết quả hoặc sự việc hiện tại kể ra trước, sau đó mới dùng cách kể bổ sung hoặc để nhân vật nhớ lại mà kể tiếp các việc đã xảy ra trước đó.

- *Ngôi kể*: Người đứng ra kể chuyện có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, với những ngôi kể khác nhau. Ngôi kể trong văn tự sự có thể là ngôi thứ nhất, bộc lộ được những tâm tư tình cảm, suy nghĩ trực tiếp của nhân vật một cách sâu sắc; có thể được kể theo ngôi thứ ba, thể hiện được sự khách quan với câu chuyện được kể, phạm vi câu chuyện được kể trong không gian lớn hơn và có thể cùng lúc. Người kể giấu mình nhưng lại có mặt khắp nơi trong văn bản.

- Người kể chuyện có vai trò dẫn dắt người đọc đi vào câu chuyện, như giới thiệu nhân vật tình huống, tả người, tả cảnh, đưa ra các nhận xét, đánh giá hay bộc lộ thái độ, cảm xúc trước những điều được kể.

Mỗi ngôi kể đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định, nên cần lựa chọn ngôi kể cho phù hợp và có thể chuyển đổi ngôi kể trong câu chuyện.

5. Sự đan xen yếu tố của các phương thức biểu đạt khác:

Văn tự sự nếu chỉ kể sự việc không sẽ khô khan, không hấp dẫn nên có sự kết hợp các yếu tố của các phương thức biểu đạt khác.

- ***Miêu tả trong văn tự sự:***

Miêu tả bên ngoài: miêu tả ngoại hình nhân vật, làm cho các nhân vật có hình dáng riêng, cụ thể; miêu tả cảnh vật làm cho sự việc thêm cụ thể, chi tiết chân thực, sinh động, gợi cảm.

Miêu tả nội tâm nhân vật: diễn tả tâm tư tình cảm, cảm xúc, những trạng thái tình cảm của nhân vật, khiến cho nhân vật được thể hiện đầy đủ, sâu sắc hơn.

Miêu tả nội tâm là biện pháp quan trọng để xây dựng nhân vật, thể hiện tính cách nhân vật, từ đó thể hiện tư tưởng nhà văn về cuộc đời, nhân vật tạo nên sức hấp dẫn và ấn tượng đối với người đọc.

Miêu tả nội tâm trực tiếp bằng cách diễn đạt những ý nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật. Miêu tả nội tâm gián tiếp bằng cách miêu tả cảnh vật, cử chỉ, nét mặt, trang phục của nhân vật.

- ***Biểu cảm trong tự sự:***

Biểu cảm trực tiếp hoặc gián tiếp đều giúp cho nhân vật thể hiện được thế giới nội tâm của mình, thể hiện cảm xúc chân thực, có khi là cảm xúc của chính tác giả, người kể chuyện trong quá trình kể chuyện.

- ***Lập luận trong tự sự:***

Lập luận thể hiện thông qua đối thoại; đối thoại giữa các nhân vật, đối thoại với chính mình, trong đó người kể chuyện hoặc nhân vật nêu lên những nhận xét, suy luận, phán đoán, lí lẽ, dẫn chứng, ... nhằm bày tỏ quan điểm, thuyết phục người nghe (đọc) về một vấn đề nào đó. Hình thức lập luận làm cho câu chuyện thêm phần triết lí sâu sắc.

VĂN MIÊU TẢ

1. Khái niệm:

Văn miêu tả là loại văn nhằm giúp người đọc, người nghe hình dung những đặc điểm, tính chất nổi bật của sự vật, sự việc, con người, phong cảnh, ... làm cho những cái đó như hiện lên trước mắt người đọc, người nghe. Trong văn miêu tả, năng lực quan sát của người viết, người nói thường được bộc lộ rõ nhất.

2. Đặc điểm và yêu cầu của văn miêu tả:

- Văn miêu tả là loại văn mang tính thông báo thẩm mĩ. Đó là sự miêu tả thể hiện được cái mới mẻ, cái riêng trong cách quan sát, cách cảm nhận của người viết.

- Trong văn miêu tả, cái mới, cái riêng phải gắn với cái chân thật.

- Ngôn ngữ trong văn miêu tả giàu cảm xúc, giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu, âm thanh.
- Muốn miêu tả được, trước hết người ta phải biết quan sát, rồi từ đó nhận xét, liên tưởng, tưởng tượng, ví von, so sánh,... để làm nổi bật lên những đặc điểm tiêu biểu của sự vật.

3. Phương pháp tả cảnh

- Xác định đối tượng miêu tả.
- Quan sát lựa chọn những hình ảnh tiêu biểu.
- Trình bày những điều quan sát được theo một thứ tự.

4. Phương pháp tả người

- Xác định được đối tượng cần tả (tả chân dung hay tả người trong tư thế làm việc).
- Quan sát, lựa chọn những chi tiết tiêu biểu.
- Trình bày kết quả quan sát theo một thứ tự.

VĂN BIỂU CẢM

1. Khái niệm:

Văn biểu cảm là văn bản viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh và kêu gọi lòng đồng cảm nơi người đọc.

Văn biểu cảm còn gọi là văn trữ tình: bao gồm các thể loại văn học như thơ trữ tình, cao dao trữ tình, tùy bút,...

2. Đặc điểm của văn biểu cảm:

- Tình cảm trong văn biểu cảm thường là tình cảm đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhân văn (như yêu con người, yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc, ghét những thói tầm thường độc ác,...). Tình cảm trong bài phải rõ ràng, trong sáng, chân thực thì bài văn biểu cảm mới có giá trị.
- Ngoài cách biểu cảm trực tiếp như tiếng kêu, lời than, văn biểu cảm còn sử dụng các biện pháp tự sự, miêu tả để kêu gọi tình cảm.

- Mỗi bài văn biểu cảm chỉ tập trung biểu đạt một tình cảm chủ yếu. Để biểu đạt tình cảm ấy, người viết có thể chọn một hình ảnh có ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng (là một đồ vật, loài cây hay một hiện tượng nào đó) để gửi gắm tình cảm, tư tưởng, hoặc biểu đạt bằng cách thổ lộ trực tiếp những nỗi niềm, cảm xúc trong lòng.

3. Cách lập ý:

- Để tạo ý cho bài văn biểu cảm, khơi nguồn cho mạch cảm xúc nảy sinh, người viết có thể hồi tưởng kỉ niệm quá khứ, suy nghĩ về hiện tại, mơ ước tới tương lai, tưởng tượng những tình huống gợi cảm, hoặc vừa quan sát vừa suy ngẫm, vừa thể hiện cảm xúc.
- Nhưng dù cách gì thì tình cảm cũng phải chân thật và sự việc được nêu ra phải có trong kinh nghiệm. Được như thế, bài văn mới làm cho người đọc tin và đồng cảm.

VĂN NGHỊ LUẬN

1. Khái niệm:

Văn nghị luận là loại văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng nào đó đối với các sự việc, hiện tượng trong đời sống hay trong văn học bằng các luận điểm, luận cứ và lập luận.

2. Đặc điểm của văn nghị luận:

- Luận điểm: là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm trong bài văn nghị luận. Một bài văn thường có các luận điểm: luận điểm chính, luận điểm xuất phát, luận điểm khai triển, luận điểm kết luận.

- Luận cứ: là những lí lẽ và dẫn chứng làm cơ sở cho luận điểm. Luận điểm là kết luận của những lí lẽ và dẫn chứng đó.

Luận cứ trả lời các câu hỏi: Vì sao phải nêu luận điểm? Nêu ra để làm gì? Luận điểm ấy có đáng tin cậy không?

3. Cấu trúc :

- Mở bài (đặt vấn đề): Giới thiệu vấn đề, tầm quan trọng của vấn đề, nêu được luận điểm cơ bản cần giải quyết.

- Thân bài (giải quyết vấn đề): Triển khai các luận điểm, dùng lí lẽ dẫn chứng lập luận để thuyết phục người nghe theo quan điểm đã trình bày.

- Kết bài (kết thúc vấn đề): Khẳng định tầm quan trọng, ý nghĩa của vấn đề đã nêu.

4. Các phương pháp lập luận :

- Phương pháp chứng minh: mục đích làm sáng tỏ vấn đề, dùng lí lẽ và dẫn chứng để khẳng định tính đúng đắn của vấn đề.

- Phương pháp giải thích: chỉ ra nguyên nhân, lí do, quy luật của sự việc hiện tượng được nêu trong luận điểm. Trong văn nghị luận, giải thích là làm sáng tỏ một từ, một câu, một nhận định.

- Phương pháp phân tích: là cách lập luận trình bày từng bộ phận, phương diện của một vấn đề nhằm chỉ ra nội dung của sự vật, hiện tượng. Để phân tích nội dung của một sự vật, hiện tượng, người ta có thể vận dụng các biện pháp nêu giả thiết, so sánh đối chiếu,... và cả phép lập luận giải thích, chứng minh.

- Phương pháp tổng hợp: là phép lập luận rút ra cái chung từ những điều đã phân tích. Lập luận tổng hợp thường đặt ở cuối đoạn hay cuối bài, phần kết luận của một phần hoặc toàn bộ văn bản.

5. Nghị luận xã hội

5.1. Nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống.

- *Khái niệm*: Nghị luận về một sự việc hiện tượng trong đời sống xã hội là bàn về một sự việc hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, đáng khen hay đáng chê, hoặc nêu ra vấn đề đáng suy nghĩ.

- *Yêu cầu*:

Về nội dung: Phải làm rõ được sự việc, hiện tượng có vấn đề; phân tích mặt sai đúng, mặt lợi hại của nó; chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ ý kiến, nhận định của người viết. Bài làm cần lựa chọn góc độ riêng để phân tích, nhận định; đưa ra ý kiến, có suy nghĩ và cảm thụ riêng của người viết.

Về hình thức: Bài viết phải có bố cục mạch lạc, có luận điểm rõ ràng, luận cứ xác thực, phép lập luận phù hợp; lời văn chính xác, sống động.

- *Bố cục*:

+ Mở bài: Giới thiệu sự việc, hiện tượng có vấn đề.

+ Thân bài: Liên hệ thực tế, phân tích các mặt, đánh giá, nhận định.

+ Kết bài : Kết luận, khẳng định, phủ định, lời khuyên.

5.2. Nghị luận về vấn đề tư tưởng, đạo lí.

- *Khái niệm*: Nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng đạo đức, lối sống của con người.

- *Yêu cầu*:

+ Về nội dung: Phải làm sáng tỏ các vấn đề về tư tưởng, đạo lí bằng cách giải thích, chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích,... để chỉ ra chỗ đúng hay chỗ sai của một tư tưởng nào đó, nhằm khẳng định tư tưởng của người viết.

+ Về hình thức: Bài viết phải có bố cục ba phần; có luận điểm đúng đắn, sáng tỏ; lời văn chính xác, sinh động.

6. Nghị luận văn học.

6.1. Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.

- *Khái niệm*: Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ là cách trình bày nhận xét đánh giá của mình về nội dung, nghệ thuật đoạn thơ, bài thơ ấy.

- *Yêu cầu*:

+ Về nội dung: Nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ được thể hiện qua ngôn từ, giọng điệu, ... Bài nghị luận cần phân tích các yếu tố ấy để có những nhận xét đánh giá cụ thể, xác đáng.

+ Về hình thức: Bài viết cần có bố cục mạch lạc, rõ ràng; có lời văn gợi cảm, thể hiện rung động chân thành của người viết.

- *Bố cục*:

+ Mở bài: Giới thiệu đoạn thơ, bài thơ và bước đầu nêu nhận xét đánh giá của mình (nếu phân tích một đoạn thơ nên nêu rõ vị trí của đoạn thơ ấy trong tác phẩm và khái quát nội dung cảm xúc của nó)

+ Thân bài: Lần lượt trình bày những suy nghĩ, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy.

+ Kết bài: Khái quát giá trị, ý nghĩa của đoạn thơ, bài thơ.

6.2. Nghị luận về tác phẩm truyện.

- *Khái niệm*: Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) là trình bày những nhận xét, đánh giá của mình về nhân vật, sự kiện, chủ đề hay nghệ thuật của một tác phẩm cụ thể.

- *Yêu cầu*:

+ Về nội dung: Những nhận xét đánh giá về truyện phải xuất phát từ ý nghĩa của cốt truyện, tính cách, số phận của nhân vật và nghệ thuật trong tác phẩm được người viết phát hiện và khái quát.

Các nhận xét, đánh giá về tác phẩm truyện (hay đoạn trích) trong bài nghị luận phải rõ ràng, đúng đắn, có luận cứ và lập luận thuyết phục.

+ Về hình thức: Bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) cần có bố cục mạch lạc, có lời văn chuẩn xác, gợi cảm.

7. Sự đan xen của các yếu tố thuộc phương thức biểu đạt khác:

7.1. *Yếu tố biểu cảm*: Văn nghị luận rất cần yếu tố biểu cảm. Yếu tố biểu cảm giúp cho văn nghị luận có hiệu quả thuyết phục lớn hơn, vì nó tác động mạnh mẽ tới tình cảm của người đọc (người nghe).

Để bài văn nghị luận có sức biểu cảm cao, người làm văn phải thật sự có cảm xúc trước những điều mình viết (nói) và phải biết biểu hiện cảm xúc đó bằng những từ ngữ, những câu văn có sức truyền cảm. Sự diễn tả cảm xúc cần phải chân thực và không được phá vỡ mạch lạc nghị luận của bài văn.

7.2. *Yếu tố tự sự, miêu tả*:

Bài văn nghị luận vẫn thường phải có các yếu tố tự sự và miêu tả. Hai yếu tố này giúp cho việc trình bày luận cứ được rõ ràng, cụ thể, sinh động hơn, và do đó, có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn.

Các yếu tố miêu tả và tự sự được dùng làm luận cứ phải phục vụ cho việc làm rõ luận điểm và không phá vỡ mạch lạc của bài nghị luận.

VĂN THUYẾT MINH

1. Khái niệm: Văn thuyết minh là kiểu văn bản thường gặp trong mọi lĩnh vực của đời sống; có chức năng cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân, ... của các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng cách trình bày, giới thiệu, giải thích.

2. Yêu cầu:

- Về nội dung: Tri thức trong văn bản thuyết minh đòi hỏi phải khách quan, xác thực, thực dụng, hữu ích cho mọi người.

- Về hình thức: Ngôn ngữ trong văn bản thuyết minh cần được trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

3. Bố cục:

- Mở bài: Giới thiệu đối tượng cần thuyết minh.

- Thân bài: Trình bày các đặc điểm có tính chất khách quan khoa học về đối tượng; giải thích nguyên nhân, nguồn gốc, cấu tạo, liệt kê các bộ phận cấu thành, các chủng loại,... của đối tượng và công dụng của nó.

- Kết bài: Đánh giá về đối tượng với khả năng, vai trò ứng dụng của nó trong thực tế.

4. Các phương pháp thuyết minh:

Muốn có tri thức để làm tốt bài văn thuyết minh, người viết phải quan sát, tìm hiểu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, nhất là phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng, để tránh sa vào trình bày các biểu hiện không tiêu biểu, không quan trọng.

Để bài văn thuyết minh có tính thuyết phục, dễ hiểu, sáng tỏ, người ta có thể sử dụng nhiều phương pháp thuyết minh:

- *Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích*: Sử dụng kiểu câu trần thuật có từ “là” nhằm giới thiệu, giải thích hoặc định nghĩa về sự vật, hiện tượng, vấn đề nào đó.

- *Phương pháp liệt kê*: Liệt kê các mặt, các phương diện, các phần, các tính chất,... của đối tượng theo một trình tự nhất định nhằm cung cấp cho người đọc, người nghe cái nhìn toàn cảnh về đối tượng một cách khách quan.

- *Phương pháp nêu ví dụ*: Đưa ra các ví dụ thực tiễn, sinh động chính xác và cụ thể, có tác dụng thuyết phục cao, làm cho người đọc (nghe) tin cậy.

- *Phương pháp dùng số liệu (con số)*: Dùng những con số có tác dụng làm sáng tỏ vấn đề nhanh nhất, thực tế nhất mà lại có sức thuyết phục nhất về đặc điểm nào đó của đối tượng, về vai trò nào đó của đối tượng.

- *Phương pháp so sánh*: Sự so sánh đối tượng; khía cạnh của đối tượng,... với những cái gần gũi, cụ thể giúp cho người nghe (đọc) tiếp cận vấn đề nhanh, cụ thể, sáng rõ bởi nó dễ hiểu.

- *Phương pháp phân loại, phân tích*: Đối với những loại sự vật, đối tượng đa dạng, người ta chia ra từng loại, từng phần theo đặc điểm đối tượng thuyết minh để trình bày. Như vậy sẽ mang tính khách quan, đầy đủ, dễ theo dõi đối với người đọc (nghe).

5. Các yếu tố đan xen của phương thức biểu đạt khác:

5.1. Một số biện pháp nghệ thuật :

Để văn bản thuyết minh được sinh động, hấp dẫn, chúng ta có thể sử dụng thêm một số biện pháp nghệ thuật. Bởi vì các biện pháp nghệ thuật thích hợp sẽ góp phần làm nổi bật đặc điểm của đối tượng thuyết minh và gây hứng thú cho người đọc.

Một số biện pháp nghệ thuật thường dùng trong văn bản thuyết minh là: kể chuyện, tự thuật, đối thoại theo lối ẩn dụ, nhân hoá, các hình thức vẽ và diễn ca,... Thông thường hơn cả là các phép nhân hoá, ẩn dụ, so sánh để khơi gợi sự cảm thụ về đối tượng thuyết minh.

5.2. Sử dụng yếu tố miêu tả trong văn thuyết minh:

Yếu tố miêu tả là những yếu tố của hiện thực khách quan trong đời sống. Chúng có hình ảnh, đường nét, màu sắc, âm thanh, hình khối, hương vị,... rất cụ thể mà giác quan con người có thể cảm nhận được. Yếu tố miêu tả thường được sử dụng trong văn bản nghệ thuật để xây dựng hình tượng nghệ thuật.

Để thuyết minh cho cụ thể sinh động, hấp dẫn, bài thuyết minh có thể kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả. Bởi vì yếu tố miêu tả có tác dụng làm cho đối tượng thuyết minh được nổi bật, gây ấn tượng.

VĂN BẢN HÀNH CHÍNH CÔNG VỤ

Đơn từ

1. Khái niệm: Đơn được viết ra giấy (theo mẫu hoặc không theo mẫu) để đề đạt mọi nguyện vọng với một người hay một cơ quan, tổ chức có quyền hạn giải quyết nguyện vọng đó.

2. Yêu cầu:

- Đơn phải trình bày trang trọng, ngắn gọn và sáng sủa theo một số mục nhất định. Những nội dung bắt buộc trong đơn là: Đơn gửi ai? Ai gửi đơn? Gửi để đề đạt nguyện vọng gì?

3. Bố cục của đơn:

- Phần mở đầu: Quốc hiệu và tiêu ngữ, địa điểm làm đơn và ngày tháng năm làm đơn, tên đơn, nơi gửi đơn.

- Phần nội dung:

+ Họ tên, nơi công tác hoặc nơi ở của người viết đơn.

+ Trình bày sự việc, lí do và nguyện vọng (đề nghị).

+ Cam đoan và cảm ơn.

- Phần kết thúc: Kí tên.

Văn bản đề nghị.

1. Khái niệm: Trong cuộc sống sinh hoạt và học tập, khi xuất hiện một nhu cầu, quyền lợi chính đáng nào đó của cá nhân hay một tập thể (thường là tập thể) thì người ta viết văn bản đề nghị (kiến nghị) gửi lên cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền để nêu ý kiến của mình.

2. Yêu cầu: Văn bản kiến nghị cần trình bày trang trọng, ngắn gọn và sáng sủa theo một số mục quy định sẵn. Nội dung không nhất thiết phải trình bày đầy đủ tất cả nhưng cần chú ý các mục sau: Ai đề nghị? Đề nghị ai (nơi nào)? Đề nghị điều gì?

3. Bố cục:

- Phần mở đầu:

+ Quốc hiệu, tiêu ngữ.

+ Địa điểm làm giấy đề nghị và ngày tháng năm.

+ Tên văn bản: Giấy đề nghị (hoặc Bản kiến nghị).

+ Nơi nhận đề nghị.

- Phần nội dung:

+ Người (tổ chức) đề nghị.

+ Nêu sự việc, lí do và ý kiến cần đề nghị với nơi nhận.

+ Phần kết thúc: Kí tên.

Văn bản báo cáo

1. Khái niệm: Báo cáo thường là bản tổng hợp trình bày về tình hình, sự việc và các kết quả đạt được của một cá nhân hay một tập thể.

2. Yêu cầu: Báo cáo cần trình bày trang trọng, rõ ràng và sáng sủa theo một số mục quy định sẵn. Nội dung không nhất thiết phải trình bày đầy đủ tất cả nhưng cần chú ý các mục sau: Báo cáo của ai? Báo cáo với ai? Báo cáo về việc gì? Kết quả như thế nào?

3. Bố cục:

- Phần đầu:
 - + Quốc hiệu, tiêu ngữ.
 - + Địa điểm làm báo cáo và ngày tháng.
 - + Tên văn bản.
- Phần nội dung:
 - + Nơi nhận báo cáo.
 - + Người (tổ chức) báo cáo.
 - + Nêu lý do, sự việc và các kết quả đã làm được.
- Phần kết thúc: kí tên.

Văn bản tường trình.

1. Khái niệm: là loại văn bản trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét.

2. Yêu cầu:

- Người viết tường trình là người có liên quan đến sự việc, người nhận tường trình là cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết.
- Văn bản tường trình phải tuân thủ thể thức và phải trình bày đầy đủ, chính xác thời gian, địa điểm, sự việc, họ tên những người có liên quan cùng đề nghị của người viết; có đầy đủ người gửi, người nhận, ngày tháng, địa điểm thì mới có giá trị.

3. Thể thức:

- Phần mở đầu:
 - + Quốc hiệu, tiêu ngữ.
 - + Địa điểm và thời gian làm tường trình.
 - + Tên văn bản.
- Phần nội dung:
 - + Người (cơ quan) nhận bản tường trình.
 - + Nội dung tường trình: người viết trình bày thời gian, địa điểm, diễn biến sự việc, nguyên nhân vì đâu, hậu quả thế nào, ai chịu trách nhiệm. Thái độ tường trình nên khách quan, trung thực.
- Phần kết thúc: Lời đề nghị hoặc cam đoan, chữ kí và họ tên người tường trình.

Thông báo

1. Khái niệm: là loại văn bản truyền đạt những thông tin cụ thể từ phía cơ quan, đoàn thể, người tổ chức cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể hoặc những ai quan tâm nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia.

2. Yêu cầu:

- Văn bản thông báo phải cho biết rõ ai thông báo, thông báo cho ai, nội dung công việc, quy định về thời gian, địa điểm,... phải cụ thể, chính xác.
- Văn bản thông báo phải tuân thủ thể thức hành chính, có ghi tên cơ quan, số công văn, quốc hiệu và tiêu ngữ, tên văn bản, ngày tháng, người nhận, người thông báo, thì mới có hiệu lực.

3. Thể thức:

- Phần đầu:
 - + Tên cơ quan chủ quản và đơn vị trực thuộc (góc trên bên trái).
 - + Quốc hiệu, tiêu ngữ.
 - + Địa điểm và thời gian làm thông báo
 - + Tên văn bản.

- Phần nội dung: Nội dung thông báo.
- Phần kết thúc:
- + Nơi nhận (phía dưới bên trái).
- + Kí tên và ghi đầy đủ họ tên, chức vụ của người có trách nhiệm thông báo (phía dưới bên phải).

Biên bản.

1. Khái niệm: Là loại văn bản ghi chép một cách trung thực, chính xác, đầy đủ một việc đang xảy ra hoặc vừa mới xảy ra. Người ghi biên bản chịu trách nhiệm về tính xác thực của biên bản.

Lời văn của biên bản cần ngắn gọn, chính xác.

2. Các loại biên bản: Tùy theo nội dung sự việc mà có nhiều loại biên bản khác nhau: biên bản hội nghị, biên bản sự vụ,...

3. Thể thức:

- Phần mở đầu (thủ tục): Quốc hiệu và tiêu ngữ (đối với biên bản sự vụ hành chính), tên biên bản, thời gian, địa điểm, thành phần tham gia và chức trách của họ.
- Phần nội dung: Diễn biến và kết quả của sự việc.
- Phần kết thúc: Thời gian kết thúc, chữ kí và họ tên của các thành viên có trách nhiệm chính, những văn bản hoặc hiện vật kèm theo (nếu có).

Hợp đồng

1. Khái niệm: Là loại văn bản có tính chất pháp lí ghi lại nội dung thoả thuận về trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của hai bên tham gia giao dịch nhằm đảm bảo thực hiện đúng thoả thuận đã cam kết.

Lời văn của hợp đồng phải chính xác chặt chẽ.

2. Thể thức

- Phần mở đầu: Quốc hiệu và tiêu ngữ, tên hợp đồng, thời gian, địa điểm, họ tên, chức vụ, địa chỉ của các bên kí kết hợp đồng.
- Phần nội dung: Ghi lại nội dung của hợp đồng theo từng điều khoản đã được thống nhất.
- Phần kết thúc: Chức vụ, chữ kí, họ tên của đại diện các bên tham gia kí kết hợp đồng và xác nhận bằng dấu của cơ quan hai bên (nếu có).

Thư điện chúc mừng thăm hỏi

1. Khái niệm: Là những văn bản bày tỏ sự chúc mừng hoặc thông cảm của người gửi đến người nhận.

Lời văn ngắn gọn, súc tích, tình cảm chân thành.

2. Yêu cầu: Nội dung thư điện cần phải nêu được lí do, lời chúc mừng hoặc lời thăm hỏi và mong muốn người nhận điện sẽ có những điều tốt lành.

**ỨNG DỤNG VÀO VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC CÂU HỎI
TRONG ĐỀ THI: LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN**

HƯỚNG DẪN CHUNG

I. Thế nào là đoạn văn?

Khái niệm đoạn văn ở trường phổ thông hiện nay được hiểu theo nhiều cách khác nhau:

- Cách hiểu thứ nhất (đoạn ý): Đoạn văn được dùng với ý nghĩa để chỉ sự phân đoạn nội dung, phân đoạn ý của văn bản. Một văn bản bao gồm nhiều đoạn văn: Đoạn mở đầu văn bản, những đoạn khai triển văn bản, đoạn kết thúc văn bản. Mỗi đoạn phải có sự hoàn chỉnh nhất định nào đó về mặt ý, về mặt nội dung. Nhưng thế nào là một nội dung, một ý hoàn chỉnh thì không có tiêu chí để xác định rõ ràng. Một văn bản, tùy theo người đọc cảm nhận mà phân chia ra thành các đoạn, sự phân chia có thể không thống nhất giữa những người đọc: có người chia theo ý lớn, có người chia theo ý nhỏ. Ý lớn là đoạn bài có hai hoặc ba ý nhỏ được khai triển từ ý lớn, bao gồm hai hoặc ba đoạn văn ngắn, mỗi đoạn ngắn đó là một ý nhỏ, các đoạn này hợp ý với nhau thành một ý lớn; ý nhỏ là ý được khai triển từ ý lớn, về mặt nội dung chỉ triển khai theo một phương diện, một hướng cụ thể, mỗi ý nhỏ là một đoạn.

Cách hiểu này khiến cho cách phân đoạn thiếu tính khách quan. Với cách hiểu này, diện mạo đoạn văn không được xác định (đoạn văn bắt đầu từ đâu, như thế nào, các câu văn trong đoạn có mối liên kết với nhau như thế nào,...) cho nên việc xây dựng đoạn văn trở nên khó khăn, phức tạp, khó rèn luyện các thao tác để trở thành kỹ năng kỹ xảo.

- Cách hiểu thứ hai (đoạn lời): Đoạn văn được hiểu là sự phân chia văn bản thành những phần nhỏ, hoàn toàn dựa vào dấu hiệu hình thức: một đoạn văn bao gồm những câu văn nằm giữa hai dấu chấm xuống dòng.

Cách hiểu này không tính tới tiêu chí nội dung, cơ sở ngữ nghĩa của đoạn văn. Với cách hiểu này, việc rèn luyện xây dựng đoạn văn càng trở nên mơ hồ, khó xác định vì đoạn văn không được xây dựng trên một cơ sở chung nào vì hình thức bao giờ cũng phải đi đôi với nội dung, bao chứa một nội dung nhất định và phù hợp với nội dung mà nó bao chứa.

- Cách hiểu thứ ba (đoạn văn xét theo cả hai tiêu chí về ý và về lời): Đoạn văn vừa là kết quả của sự phân đoạn văn bản về nội dung (dựa trên cơ sở logic ngữ nghĩa) vừa là kết quả của sự phân đoạn về hình thức (dựa trên dấu hiệu hình thức thể hiện văn bản).

Về mặt nội dung, đoạn văn là một ý hoàn chỉnh ở một mức độ nhất định nào đó về logic ngữ nghĩa, có thể nắm bắt được một cách tương đối dễ dàng. Mỗi đoạn văn trong văn bản diễn đạt một ý, các ý có mối liên quan chặt chẽ với nhau trên cơ sở chung là chủ đề của văn bản. Mỗi đoạn trong văn bản có một vai trò chức năng riêng và được sắp xếp theo một trật tự nhất định: đoạn mở đầu văn bản, các đoạn thân bài của văn bản (các đoạn này triển khai chủ đề của văn bản thành các khía cạnh khác nhau), đoạn kết thúc văn bản. Mỗi đoạn văn bản khi tách ra vẫn có tính độc lập tương đối của nó: nội dung của đoạn tương đối hoàn chỉnh, hình thức của đoạn có một kết cấu nhất định.

Về mặt hình thức, đoạn văn luôn luôn hoàn chỉnh. Sự hoàn chỉnh đó thể hiện ở những điểm sau: mỗi đoạn văn bao gồm một số câu văn nằm giữa hai dấu chấm xuống dòng, có liên kết với nhau về mặt hình thức, thể hiện bằng các phép liên kết; mỗi đoạn văn khi mở đầu, chữ cái đầu đoạn bao giờ cũng được viết hoa và viết lùi vào so với các dòng chữ khác trong đoạn.

Đây là cách hiểu hợp lý, thỏa đáng hơn cả giúp người đọc nhận diện đoạn văn trong văn bản một cách nhanh chóng, thuận lợi đồng thời giúp người viết tạo lập văn bản bằng cách xây dựng từng đoạn văn được rõ ràng, rành mạch.

Ví dụ về đoạn văn:

“ Vì ông lão yêu làng tha thiết nên vô cùng căm uất khi nghe tin dân làng theo giặc(1). Hai tình cảm tưởng chừng mâu thuẫn ấy đã dẫn đến một sự xung đột nội tâm dữ dội(2). Ông Hai dứt khoát lựa chọn theo cách của ông: Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù(3). Đây là một nét mới trong tình cảm của người nông dân thời kì đánh Pháp(4). Tình cảm yêu nước rộng lớn hơn đã bao trùm lên tình cảm đối với làng quê(5). Dù đã xác định như thế, nhưng ông Hai vẫn không thể dứt bỏ tình yêu đối với quê hương; vì thế mà ông xót xa cay đắng”(6).

Về nội dung:

- Chủ đề của đoạn văn trên là: tâm trạng mâu thuẫn của ông Hai khi nghe tin làng mình theo giặc. Chủ đề này tập trung khái quát ở câu 1,2.

- Đoạn văn trên có ba phần:

+ Câu 1,2 là phần mở đoạn. Phần này chứa đựng ý khái quát của cả đoạn văn, gọi là câu chủ đề. Câu chủ đề có thể là một hoặc hai câu văn.

+ Câu 3,4,5 là phần thân đoạn. Phần này triển khai đoạn văn, mỗi câu văn đề cập tới một biểu hiện cụ thể của chủ đề, liên quan tới chủ đề của đoạn văn.

+ Câu 6 là phần kết đoạn. Phần này khắc sâu chủ đề của đoạn văn.

- Đây là đoạn văn có kết cấu đầy đủ cả ba phần: mở đoạn, thân đoạn và kết đoạn. Khi viết đoạn văn, không phải bao giờ cũng nhất thiết có đủ ba phần như vậy. Ví dụ: Đoạn quy nạp, câu mở đầu đoạn không chứa đựng ý khái quát mà là câu cuối cùng; đoạn diễn dịch, câu cuối cùng kết thúc đoạn không chứa đựng ý khái quát, chủ đề đã được nêu rõ ở câu mở đoạn.

Về hình thức:

- Đoạn văn trên được tạo thành bằng 6 câu văn được liên kết với nhau bằng các phép liên kết hình thức: phép thế, phép lặp.

- Đoạn văn trên được viết giữa hai dấu chấm xuống dòng, chữ cái đầu đoạn được viết lùi vào một chữ và viết hoa.

II. Kết cấu đoạn văn.

Trong văn bản, nhất là văn nghị luận, ta thường gặp những đoạn văn có kết cấu phổ biến: quy nạp, diễn dịch, tổng phân hợp; bên cạnh đó là đoạn văn có kết cấu so sánh, nhân quả, vấn đáp, đòn bẩy, nêu giả thiết, hỗn hợp,...

1. Đoạn diễn dịch.

Đoạn diễn dịch là một đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai ý tưởng chủ đề, mang ý nghĩa minh họa, cụ thể. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận; có thể kèm những nhận xét, đánh giá và bộc lộ sự cảm nhận của người viết.

Ví dụ: Đoạn văn diễn dịch, nội dung nói về cá tính sáng tạo trong sáng tác thơ:

“Sáng tác thơ là một công việc rất đặc biệt, rất khó khăn, đòi hỏi người nghệ sĩ phải hình thành một cá tính sáng tạo(1). Tuy vậy, theo Xuân Diệu - tuyệt nhiên không nên thói phóng cái cá biệt, cái độc đáo ấy lên một cách quá đáng(2). Điều ấy không hợp với thơ và không phải phẩm chất của người làm thơ chân chính(3). Hãy sáng tác thơ một cách tự nhiên, bình dị, phải đấu tranh để cải thiện cái việc tự sáng tạo ấy không trở thành anh hùng chủ nghĩa(4). Trong khi sáng tác nhà thơ không thể cứ chăm chăm: mình phải ghi dấu ấn của mình vào trong bài thơ này, tập thơ nọ(5). Chính trong quá trình lao động dồn toàn tâm toàn ý bằng sự xúc cảm tràn đầy, có thể nhà thơ sẽ tạo ra được bản sắc riêng biệt một cách tự nhiên, nhà thơ sẽ biểu hiện được cái cá biệt của mình trong những giây phút cảm bút”(6)..

Mô hình đoạn văn: Câu 1 là câu mở đoạn, mang ý chính của đoạn gọi là câu chủ đề. Bốn câu còn lại là những câu triển khai làm rõ ý của câu chủ đề. Đây là đoạn văn giải thích có kết cấu diễn dịch.

2. Đoạn quy nạp.

Đoạn văn quy nạp là đoạn văn được trình bày đi từ các ý chi tiết, cụ thể nhằm hướng tới ý khái quát nằm ở cuối đoạn. Các câu trên được trình bày bằng thao tác minh họa, lập luận, cảm nhận và rút ra nhận xét, đánh giá chung.

Ví dụ: Đoạn văn quy nạp, nội dung nói về đoạn kết bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.

“ Chính Hữu khép lại bài thơ bằng một hình tượng thơ:

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo(1).

Đêm khuya chờ giặc tới, trăng đã xế ngang tầm súng(2). Bất chợt chiến sĩ ta có một phát hiện thú vị: Đầu súng trăng treo(3). Câu thơ như một tiếng reo vui hồn nhiên mà chứa đựng đầy ý nghĩa(4). Trong sự tương phản giữa súng và trăng, người đọc vẫn tìm ra được sự gắn bó gần gũi(5). Súng tượng trưng cho tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược(6). Trăng tượng trưng cho cuộc sống thanh bình, yên vui(7). Khẩu súng và vầng trăng là hình tượng song đôi trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam bất khuất và hào hoa muôn thuở(8). Chắt chiu thực nghiệm ngã và lãng mạng bay bổng đã hoà quyện lẫn nhau tạo nên hình tượng thơ để đời(9).

Mô hình đoạn văn: Tám câu đầu triển khai phân tích hình tượng thơ trong đoạn cuối bài thơ “Đồng chí”, từ đó khái quát vấn đề trong câu cuối – câu chủ đề, thể hiện ý chính của đoạn: đánh giá về hình tượng thơ. Đây là đoạn văn phân tích có kết cấu quy nạp.

3. Đoạn tổng phân hợp.

Đoạn văn tổng phân hợp là đoạn văn phối hợp diễn dịch với quy nạp. Câu mở đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo khai triển ý khái quát, câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu khai triển được thực hiện bằng thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét hoặc nêu cảm tưởng, để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp lại, khẳng định thêm giá trị của vấn đề.

Ví dụ: Đoạn văn tổng phân hợp, nội dung nói về đạo lí uống nước nhớ nguồn:

“ Lòng biết ơn là cơ sở của đạo làm người(1). Hiện nay trên khắp đất nước ta đang dấy lên phong trào đền ơn đáp nghĩa đối với thương binh, liệt sĩ, những bà mẹ anh hùng, những gia đình có công với cách mạng(2). Đảng và Nhà nước cùng toàn dân thực sự quan tâm, chăm sóc các đối tượng chính sách(3). Thương binh được học nghề, được trợ vốn làm ăn; các gia đình liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng nhà tình nghĩa, được các cơ quan đoàn thể phụng dưỡng, săn sóc tận tình(4). Rồi những cuộc hành quân về chiến trường xưa tìm hài cốt đồng đội, những nghĩa trang liệt sĩ đẹp đẽ với đài Tổ quốc ghi công sừng sững, uy nghiêm, luôn nhắc nhở mọi người, mọi thế hệ hãy nhớ ơn các liệt sĩ đã hi sinh anh dũng vì độc lập, tự do...(5)Không thể nào kể hết những biểu hiện sinh động, phong phú của đạo lí **uống nước nhớ nguồn** của dân tộc ta(6). Đạo lí này là nền tảng vững vàng để xây dựng một xã hội thực sự tốt đẹp(7).

Mô hình đoạn văn: Đoạn văn gồm bảy câu:

- Câu đầu (tổng): Nêu lên nhận định khái quát về đạo làm người, đó là lòng biết ơn.
- Năm câu tiếp (phân): Phân tích để chứng minh biểu hiện của đạo lí uống nước nhớ nguồn.
- Câu cuối (hợp): Khẳng định vai trò của đạo lí uống nước nhớ nguồn đối với việc xây dựng xã hội.

Đây là đoạn văn chứng minh có kết cấu tổng phân hợp.

4. Đoạn so sánh

4.1. So sánh tương đồng.

Đoạn so sánh tương đồng là đoạn văn có sự so sánh tương tự nhau dựa trên một ý tưởng: so sánh với một tác giả, một đoạn thơ, một đoạn văn,... có nội dung tương tự nội dung đang nói đến.

Ví dụ 1: Đoạn văn so sánh tương đồng, nội dung nói về câu thơ kết trong bài “ Nghe tiếng giã gạo” của Hồ Chí Minh:

Ngày trước tổ tiên ta có câu: “ Có công mài sắt có ngày nên kim”(1). Cụ Nguyễn Bá Học , một nho sĩ đầu thế kỉ XX cũng viết: “Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông”(2). Sau này, vào đầu những năm 40, giữa bóng tối ngục tù của Tưởng Giới Thạch, nhà thơ Hồ Chí Minh cũng đã đề cập tới tính kiên nhẫn, chấp nhận gian lao qua bài thơ “ Nghe tiếng giã gạo”, trong đó có câu: “ Gian nan rèn luyện mới thành công”(3). Câu thơ thể hiện phẩm chất tốt đẹp, ý chí của Hồ Chí Minh đồng thời còn là châm ngôn rèn luyện cho mỗi chúng ta(4).

Mô hình đoạn văn: Câu nói của tổ tiên, câu nói của Nguyễn Bá Học (câu 1,2) có nội dung tương đương với nội dung câu thơ của Hồ Chí Minh (4). Đây là đoạn văn mở bài của đề bài giải thích câu thơ trích trong bài “ Nghe tiếng giã gạo” của Hồ Chí Minh có kết cấu so sánh tương đồng.

Ví dụ 2: Đoạn văn so sánh tương đồng, nội dung nói về hình ảnh “vàng trắng” trong bài “Ánh trăng” của Nguyễn Duy:

“ Tuổi thơ Nguyễn Duy gắn bó với trăng và cả khi trở thành người lính thì trăng vẫn là người bạn tri kỉ:

“hồi chiến tranh ở rừng
vàng trăng thành tri kỉ”.(1)

Bằng nghệ thuật nhân hoá, Nguyễn Duy đã khắc hoạ vẻ đẹp tình nghĩa, thủy chung của hai người bạn: trăng và người lính, người lính và trăng(2). Cuộc sống trong rừng thời chiến tranh biết bao gian khổ, khó khăn nhưng trăng vẫn đến với người lính bằng một tình cảm chân thành, nồng hậu, không chút ngần ngại(3). Trăng đến toả ánh sáng dịu mát cho giấc ngủ người chiến sĩ “ Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm” (Hồ Chí Minh) (4). Trăng đến bên người chiến sĩ cùng chờ giặc tới trong những đêm khuya sương muối: “Đầu súng trăng treo” (Chính Hữu)(5). Ánh trăng cùng với người lính qua biết bao năm tháng gian khổ của đất nước để vượt lên mọi sự tàn phá của quân thù:

“Và vàng trăng, vàng trăng đất nước

Vượt qua quảng lửa, mọc lên cao”. (Phạm Tiến Duật) (6).

Trăng với người lính trong thơ thật gần gũi và gắn bó (7). Đặc biệt, trong thơ Nguyễn Duy ánh trăng đã trở thành một biểu tượng cao đẹp: “vàng trăng tri kỉ”, “vàng trăng tình nghĩa” (9).

Ví dụ 3: Đoạn văn so sánh tương đồng, nội dung nói về lòng yêu làng, yêu nước của ông Hai trong tác phẩm “ Làng” của Kim Lân:

Trong con người ông Hai, tình cảm dành cho làng gắn liền với lòng yêu nước. Tình yêu quê hương là cội nguồn của lòng yêu nước. Đúng như I – li – a Ê – ren – bua, một nhà văn Liên Xô cũ đã viết: “ Lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật tầm thường nhất...Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên tình yêu Tổ quốc”. Với ông Hai, chân lí ấy càng đúng hơn bao giờ hết. Từ chỗ yêu con đường làng, yêu những mái nhà ngói,...tình cảm của ông Hai đã tiến dần lên lòng yêu nước mà lòng yêu nước sâu nặng thắm kín ấy lại bùng sáng rực rỡ, lung linh trong tâm hồn ông. Tình yêu làng được nâng cao, được vút lên thành đỉnh cao của vẻ đẹp trong nhân vật ông Hai mà Kim Lân tập trung khắc hoạ, tô đậm rõ nét. Vì yêu nước nên ông Hai căm thù bọn người phản bội đất nước. Khi nghe tin làng chợ Dầu theo Tây ông đã rít lên: “ Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này!”. Tiếng rít ấy thể hiện sự căm giận đang bốc lên ngàn ngút, thể hiện sự dồn nén kìm hãm đã ghê gớm lắm rồi trong lòng ông. Lời nói ấy ẩn chứa biết bao nhiêu oán trách, khinh bỉ, khổ đau. Cũng vì yêu nước mà chiều nào ông cũng tìm đến phòng thông tin nghe tin tức về cuộc kháng chiến. Ông há lòng, há dạ, sung sướng, tự hào trước những chiến tích anh hùng của mọi người dân trong cả nước. Điều đó thể hiện chân thực tấm lòng ông Hai dành cho đất nước.

4.2. So sánh tương phản.

Đoạn so sánh tương phản là đoạn văn có sự so sánh trái ngược nhau về nội dung ý tưởng: những hình ảnh thơ văn, phong cách tác giả, hiện thực cuộc sống,...tương phản nhau.

Ví dụ 1: Đoạn văn so sánh tương phản, nội dung nói về việc học hành :

Trong cuộc sống, không thiếu những người cho rằng cần học tập để trở thành kẻ có tài, có tri thức giỏi hơn người trước mà không hề nghĩ tới việc rèn luyện đạo đức, lễ nghĩa vốn là giá trị cao quý nhất trong các giá trị của con người(1). Những người ý luôn hợm mình, không chút khiêm tốn, đôi khi trở thành người vô lễ, có hại cho xã hội(2). Đối với những người ấy, chúng ta cần giúp họ hiểu rõ lời dạy của cổ nhân: “ Tiên học lễ, hậu học văn ”(3).

Mô hình đoạn văn: Ý tưởng của đoạn văn là nói về quan niệm của việc học: học để làm người. Câu 1,2 nêu nội dung trái ngược với ý tưởng; câu 3 nêu ý tưởng. Nội dung tương phản với ý tưởng bao giờ cũng được đề cập trước, sau đó dẫn đến nội dung chính của ý tưởng. Đây là đoạn văn mở bài, giải thích câu nói của Khổng Tử “ Tiên học lễ, hậu học văn”.

Ví dụ 2: Đoạn văn so sánh tương phản, nội dung nói về phẩm chất của con người mới trong “*Lặng lẽ Sa Pa*” của Nguyễn Thành Long:

*Thực lòng mà nói, giữa bao lo toan hối hả của cuộc sống thường ngày, có khi nào ta dành ra được những phút tĩnh lặng của cuộc đời, để lắng nghe nhịp đập bên trong thâm lặng của cuộc sống. Đọc “*Lặng lẽ Sa Pa*”, ta giật mình bởi những điều Nguyễn Thành Long nói tới mà ta quen nghĩ, quen nhìn hời hợt, nông cạn theo một công thức đã có sẵn mà không chịu đi sâu tìm tòi, phát hiện bản chất bên trong của nó: “ Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và suy nghĩ” hết mình cho đất nước, cho cuộc sống hôm nay.*

5. Đoạn nhân quả.

5.1. Trình bày nguyên nhân trước, chỉ ra kết quả sau.

Đoạn văn có kết cấu hai phần, phần trước trình bày nguyên nhân, phần sau trình bày kết quả của sự việc, hiện tượng, vấn đề,...

Ví dụ 1 : Đoạn văn nhân quả, nội dung nói về chi tiết Vũ Nương sống lại dưới thủy cung trong “*Chuyện người con gái Nam Xương*” của Nguyễn Dữ:

“ Câu chuyện lẽ ra chấm hết ở đó nhưng dân chúng không chịu nhận cái tình thế đau đớn ấy và cố đem một nét huyền ảo để an ủi ta(1). Vì thế mới có đoạn hai, kể chuyện nàng Trương xuống thủy cung và sau lại còn gặp mặt chồng một lần nữa(2). ”

Ví dụ 2: Đoạn văn nhân quả, nội dung nói tới lời khuyên về lòng biết ơn của con cái với cha mẹ trong một bài ca dao:

Núi Thái Sơn là núi cao nhất, đồ sộ nhất, vững chãi nhất ở Trung Quốc, cũng như tình cha mẹ, vững chắc(1). Chính người đã dạy dỗ hướng cho ta về lẽ phải và truyền thêm cho ta sức mạnh để bay vào cuộc sống(2). Và thông qua hình tượng nước trong nguồn, dòng nước tinh khiết nhất, mát lành nhất, dạt dào mãi chẳng bao giờ cạn, ta cảm nhận rõ được tình yêu của mẹ mới thật ngọt ngào, vô tận và trong lành biết bao nhiêu(3). Từ những hình ảnh cụ thể ấy mà ta có thể thấy được ý nghĩa trừu tượng về công cha nghĩa mẹ(4). Công ơn đó, ân nghĩa đó to lớn sâu nặng xiết bao; chính vì vậy mà chỉ có những hình tượng to lớn bất diệt của thiên nhiên kì vĩ mới sánh bằng(5). Vì thế mà người xưa mới khuyên nhủ chúng ta phải làm tròn chữ hiếu, để bù đắp phần nào nỗi cực nhọc, cay đắng của cha mẹ đã phải trải qua vì ta”(6).

Mô hình đoạn văn: Ý tưởng của đoạn văn là giải thích ý nghĩa câu ca dao. Sáu câu trên giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng của hình ảnh trong câu ca dao, nêu nguyên nhân. Câu 6 là kết luận về lời khuyên, nêu kết quả

5.2. Chỉ ra kết quả trước, trình bày nguyên nhân sau.

Đoạn văn có kết cấu hai phần. Phần đầu nêu kết quả, phần sau nêu nguyên nhân.

Ví dụ: Đoạn văn nhân quả, nội dung nói về lòng hiếu nghĩa của Kiều trong lúc lưu lạc:

Chính trong hoàn cảnh lưu lạc quê người của nàng ta mới thấy hết được tấm lòng chí hiếu của người con gái ấy(1). Nàng biết sẽ còn bao con “ cát dập sóng vùi ” nhưng nàng vẫn chỉ lo canh cánh lo cho cha mẹ thiếu người đỡ đần phụng dưỡng vì hai em còn “ sân hoè đôi chút thơ ngây”(2). Bốn câu mà dùng tới bốn điển tích “ người tựa cửa”, “ quạt nồng ấp lạnh”, “ sân lai”, “ gốc tử(3)”. Nguyễn Du đã làm cho nỗi nhớ của Kiều đậm phần trang trọng, thiết tha và có chiều sâu nhưng cũng không kém phần chân thực(4).

Mô hình đoạn văn: Ý tưởng của đoạn bình về lòng hiếu của Kiều. Câu 1 nêu kết quả, ba câu còn lại nêu nguyên nhân

6. Đoạn văn đáp.

Đoạn văn vấn đáp là đoạn văn có kết cấu hai phần, phần đầu nêu câu hỏi, phần sau trả lời câu hỏi. Nội dung hỏi đáp chính là chủ đề của đoạn văn. Trong kiểu kết cấu này, phần sau có thể để người đọc tự trả lời.

Ví dụ: Đoạn văn vấn đáp, nội dung nói về cái hồn dân tộc trong bài “Ông đồ” của Vũ Đình Liên:

Cứ đọc kĩ mà xem, sẽ thấy cái xót xa thấm đậm quay cuồng trong câu hỏi cuối: “ Những người muôn năm cũ”, những người ấy là những tâm hồn đẹp thanh cao bên câu đối đỏ của ông đồ, hay những ông đồ trên phố phường Hà Nội xưa(1)? Tôi nghĩ là cả hai(2). Thắc mắc của tác giả rất có lí, và chính vì có lí nên nó thật tàn nhẫn và đau lòng(3). Những cái đẹp cao quý sâu kín, cái đẹp của hồn người Hà Nội, cái đẹp của hồn Việt Nam cứ ngày càng mai một, càng bị cuộc sống với những quy tắc rất thực tế lấn át, chà đạp và xô đẩy sang lề đường để rồi biến mất như ông đồ già kia, và có lẽ sẽ mãi mãi không còn nếu như không có những Vũ Đình Liên đáng khâm phục(4). “Hồn ở đâu bây giờ”(5)? Câu hỏi ấy là tiếng chuông cảnh tỉnh người đọc ở mọi thế hệ mọi thời đại, thức dậy những gì sâu xa đã bị lãng quên, chôn vùi dưới cuộc sống ồn ào náo nhiệt(6). Làm sao để tìm lại cái hồn thanh cao cho mỗi con người Việt Nam, để khôi phục lại cái hồn cho cả dân tộc, đó là điều nhà thơ Vũ Đình Liên muốn nhắn gửi chúng ta(7).

Mô hình đoạn văn: Ý tưởng của đoạn văn là giải thích và bình về hai câu thơ. Phần nêu câu hỏi là câu 1, phần trả lời là câu 2,3,4.

7. Đoạn văn đòn bẩy.

Đoạn văn có kết cấu đòn bẩy là đoạn văn mở đầu nêu một nhận định, dẫn một câu chuyện hoặc những đoạn thơ văn có nội dung gần giống hoặc trái với ý tưởng (chủ đề của đoạn) tạo thành điểm tựa, làm cơ sở để phân tích sâu sắc ý tưởng đề ra.

Ví dụ: Đoạn văn đòn bẩy, nội dung nói về hai câu thơ tả cảnh xuân trong “ Truyện Kiều” của Nguyễn Du:

Trong “ Truyện Kiều” có hai câu thơ tả cảnh mùa xuân rất đẹp:

*“ Cô non xanh rợn chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa”(1).*

Thơ cổ Trung Hoa cũng có hai câu thơ tả cảnh đầy ấn tượng:

*“ Phương thảo liên thiên bích
Lê chi sở điểm hoa(2).*

...Tác giả Trung Quốc chỉ nói : “ Lê chi sở điểm hoa” (trên cành lê có mấy bông hoa(3)). Số hoa lê ít ỏi như bị chìm đi trong sắc cỏ ngút ngàn(4). những bông lê yếu ớt bên lề đường như không thể đối chọi với cả một không gian trời đất bao la rộng lớn(5). Nhưng những bông hoa trong thơ Nguyễn

Du là hoàn toàn khác: “ Cành lê trắng điểm một vài bông hoa”(6). Nếu như bức tranh xuân ấy lấy phong nền là màu xanh của cỏ thì những bông hoa lê là một nét chấm phá vô cùng sinh động và tài tình(7). Sắc trắng của bông hoa lê – cái sắc trắng chưa từng xuất hiện trong câu thơ cổ Trung Hoa- nổi bật trên nền xanh tạo ra thanh khiết trong sáng vô cùng(8). Tuy chỉ là một vài chấm nhỏ trên bức tranh nhưng lại là điểm nhấn toả sáng và nổi bật trên bức tranh toàn cảnh(9). Những bông hoa “trắng điểm” thể hiện sự tài tình gợi tả gợi cảm trong lời thơ(10). Cành hoa lê như một cô thiếu nữ đang e ấp dịu dàng(11). Câu thơ cũng thể hiện bản lĩnh hội hoạ của Nguyễn Du(12). Hai sắc màu xanh và trắng hoà quyện với nhau trong bức tranh xuân vừa đẹp vừa dào dạt sức sống đầy xuân sắc, xuân hương và xuân tình(13).

Mô hình đoạn văn: Ý tưởng của đoạn văn là bình giảng câu thơ với hình ảnh thơ đặc sắc. Câu 3,4,5 phân tích câu thơ cổ Trung Quốc làm điểm tựa để năm câu còn lại (câu 6,7,8,9,10) làm rõ được chủ đề đoạn.

8. Nêu giả thiết.

Đoạn văn nêu giả thiết là đoạn văn có kết cấu: mở đoạn nêu giả thiết, đề từ đó đề cập tới chủ đề đoạn.

Ví dụ: Đoạn văn nêu giả thiết, nội dung nói về chi tiết “ cái bóng” trong “ Chuyện người con gái Nam Xương”:

Giáo sư Phan Trọng Luận không sai khi nói: “ Cái bóng đã quyết định số phận con người”, đây phải chăng là nét vô lí, lí kì vẫn có trong các truyện cổ tích truyền kì(1)? Không chỉ dừng lại ở đó, “ cái bóng” còn là tượng trưng cho oan trái khổ đau, cho bất hạnh của biết bao người phụ nữ sống dưới xã hội đương thời(2). Nỗi oan của họ rồi cũng chỉ là những cái bóng mờ ảo, không bao giờ được sáng tỏ(3). Hủ tục phong kiến hay nói đúng hơn là cái xã hội phong kiến đen tối đã vùi dập, phá đi biết bao tâm hồn, bao nhân cách đẹp, đẩy họ đến đường cùng không lối thoát(4). Để rồi chính những người phụ nữ ấy trở thành “ cái bóng” của chính mình, của gia đình, của xã hội(5). Chi tiết “ cái bóng” được tác giả dùng để phản ánh số phận, cuộc đời người phụ nữ đầy bất công ngang trái nhưng cũng như bao nhà văn khác ông vẫn dành một khoảng trống cho tiếng lòng của chính nhân vật được cất lên, được soi sáng bởi tâm hồn người đọc(5). “ Cái bóng” được đề cao như một hình tượng đẹp của văn học, là viên ngọc soi sáng nhân cách con người(6). Bạn đọc cảm phần cái xã hội phong kiến bao nhiêu thì lại càng mở lòng yêu thương đồng cảm với Vũ Nương bấy nhiêu(7). “ Cái bóng” là sản phẩm tuyệt vời từ tài năng sáng tạo của Nguyễn Dữ góp phần nâng câu chuyện lên một tầm cao mới: chân thực hơn và yêu thương hơn(8).

Mô hình đoạn văn: Đoạn văn có câu thứ nhất nêu giả thiết về chi tiết “cái bóng”. Các câu tiếp theo khẳng định giá trị của chi tiết đó.

9. Đoạn móc xích.

Đoạn văn có mô hình kết cấu móc xích là đoạn văn mà ý các câu gối đầu lên nhau, đan xen nhau và được thể hiện cụ thể bằng việc lặp lại một vài từ ngữ ở câu trước trong câu sau.

Ví dụ: Đoạn văn móc xích, nội dung nói về vấn đề trồng cây xanh để bảo vệ môi trường sống:

Muốn làm nhà thì phải có gỗ. Muốn có gỗ thì phải trồng cây gây rừng. Trồng cây gây rừng thì phải coi trọng chăm sóc, bảo vệ để có nhiều cây xanh bóng mát. Nhiều cây xanh bóng mát thì cảnh quan thiên nhiên đẹp, đất nước có hoa thơm trái ngọt bốn mùa, có nhiều lâm thổ sản để xuất khẩu. Nước sẽ mạnh, dân sẽ giàu, môi trường sống được bảo vệ.

Mô hình đoạn văn: Các ý gối nhau để thể hiện chủ đề về môi trường sống. Các từ ngữ được lặp lại: gỗ, trồng cây gây rừng, cây xanh bóng mát.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN

Phần I: Luyện viết đoạn văn theo nội dung đọc - hiểu văn bản nghệ thuật.

Để đọc hiểu một tác phẩm văn học, bạn đọc nói chung và bạn đọc trong nhà trường là học sinh nói riêng thường đọc hiểu theo một quy trình chung:

- Đọc và tìm hiểu chung về tác phẩm: tìm hiểu về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, tóm tắt tác phẩm (nếu là tác phẩm tự sự), tìm hiểu nhan đề tác phẩm...từ đó bước đầu xác định chủ đề của tác phẩm.
- Đọc và tìm hiểu chi tiết: đọc phân tích từng phần như phân tích đoạn văn, đoạn thơ, phân tích nhân vật, phân tích hình tượng, hình ảnh, chi tiết, hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ,...từ đó đọc ra tư tưởng, thái độ tình cảm của tác giả trước vấn đề xã hội, trước hiện thực cuộc sống được gửi gắm trong tác phẩm. Trên cơ sở kiến thức về đọc hiểu tác phẩm, để kiểm tra, đánh giá và tự kiểm tra, đánh giá kĩ năng nói viết của bạn đọc học sinh về những kiến thức đọc hiểu cụ thể, cần có những bài tập rèn luyện kĩ năng viết đoạn văn.

Các loại đoạn văn cần luyện viết theo nội dung đọc - hiểu thường là:

1. Đoạn văn giới thiệu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.
2. Đoạn văn tóm tắt tác phẩm.
3. Đoạn văn giải thích ý nghĩa nhan đề của tác phẩm.
4. Đoạn văn phân tích một chi tiết quan trọng, từ ngữ đặc sắc của tác phẩm.
5. Đoạn văn phân tích đặc điểm nhân vật.
6. Đoạn văn phân tích hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ.
7. Đoạn văn phân tích, cảm nhận về một đoạn văn, đoạn thơ.

Những bài tập luyện viết đoạn văn trong nhà trường thường có yêu cầu phối hợp giữa yêu cầu về nội dung, đề tài với yêu cầu về hình thức diễn đạt.

Ví dụ: *Viết một đoạn văn diễn dịch, kết thúc đoạn là một câu cảm thán, phân tích lòng yêu nghề, say mê công việc của anh thanh niên trong tác phẩm “ Lặng lẽ Sa Pa ” của Nguyễn Thành Long.*

Thông thường, các thao tác viết đoạn được diễn ra như sau:

- Người viết đọc kĩ bài tập, xác định đúng những yêu cầu của bài tập về nội dung và hình thức. Với bài tập trên, yêu cầu về nội dung là phân tích lòng yêu nghề, say mê công việc của nhân vật anh thanh niên trong tác phẩm “ Lặng lẽ Sa Pa ” của Nguyễn Thành Long; yêu cầu về hình thức là viết đoạn văn theo mô hình diễn dịch, kết thúc đoạn là một câu cảm thán.

- Người viết lập ý cho đoạn văn và định hình vị trí các câu trong đoạn ,phương tiện liên kết đoạn; đặc biệt là các yêu cầu cụ thể về viết câu (câu cảm thán, câu hỏi tu từ, câu ghép,...) trong đoạn.

+ Tìm ý cho đoạn văn. Với bài tập trên: đây là đoạn văn phân tích đặc điểm nhân vật, đặc điểm nổi bật của anh thanh niên trong tác phẩm là lòng yêu nghề, say mê công việc. Vậy muốn tìm ý cần trả lời các câu hỏi: *nghề nghiệp, công việc cụ thể của anh là gì? Công việc đó có ý nghĩa như thế nào? Anh có những suy nghĩ gì về công việc của mình? Em có nhận xét, đánh giá về suy nghĩ của anh thanh niên như thế nào?...*

+ Xác định mô hình cấu trúc đoạn văn: Với đề bài trên là đoạn diễn dịch: câu mở đoạn là câu chủ đề, nội dung giới thiệu khái quát về đặc điểm nổi bật của nhân vật anh thanh niên là yêu nghề, say mê công việc và có tinh thần trách nhiệm cao. Những câu khai triển tiếp theo nêu ra công việc cụ thể của nhân vật, phân tích thái độ, tinh thần, ý nghĩa công việc mà nhân vật làm, nêu nhận xét đánh giá của người viết về nhân vật,...

+ Xác định và định hình kiểu câu và vị trí kiểu câu đó trong đoạn văn cần viết; hoặc phép liên kết cần viết trong đoạn văn đó. Với bài tập trên, kết thúc đoạn là câu cảm thán: câu cuối đoạn nhận xét và thể hiện thái độ tình cảm của người viết theo hướng ngợi ca tinh thần trách nhiệm, nhận thức hoặc suy nghĩ của nhân vật anh thanh niên.

- Người viết dùng phương tiện ngôn ngữ (lời văn của mình) để viết đoạn văn. Khi viết cần chú ý diễn đạt sao cho lưu loát, mạch lạc. Giữa các câu trong đoạn không chỉ có sự liên kết về nội dung theo chủ đề của đoạn mà còn có sự liên kết hình thức bằng các phép liên kết; phối hợp nhiều kiểu câu để lời văn sinh động; từ ngữ dùng cần chính xác, chân thực, mang tính hình tượng và hợp phong cách; chữ viết đúng chính tả.

- Đọc lại và sửa chữa. Viết xong, người viết cần đọc kiểm tra lại xem đoạn văn đã đáp ứng được những yêu cầu của bài tập về nội dung và hình thức chưa; nếu thấy chỗ nào chưa ổn cần chỉnh sửa lại.

Sau đây là phân hướng dẫn viết một số loại đoạn văn theo nội dung đọc hiểu.

1. Đoạn văn giới thiệu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

Hướng dẫn viết.

Yêu cầu về nội dung:

- Nêu chính xác tên tác phẩm, tên tác giả của tác phẩm đó, năm sáng tác, in trong tập sách nào,... Ví dụ: “*Sang thu*” (Hữu Thỉnh) được viết cuối năm 1977, in trong tập “*Từ chiến hào tới thành phố*” xuất bản tháng 5.1985.

- Nêu hoàn cảnh rộng:

Thời đại, hoàn cảnh xã hội mà tác giả sống:

Hữu Thỉnh viết “*Sang thu*” vào cuối năm 1977, khi đất nước đã được thống nhất, người lính xe tăng thiết giáp như Hữu Thỉnh từ cuộc chiến trở về trong đời thường hoà bình, thời trai trẻ đã trôi qua trong cuộc chiến tranh ái quốc nay chợt thấy mình đã “*sang thu*”.

Cuối thế kỉ XVIII, người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ đã xuất hiện: vị chiến tướng dùng mưu hạ thành Phú Xuân, vị thống tướng đó đã tiêu diệt ba vạn quân Xiêm xâm lược tại Rạch Gầm – Xoài Mút trong một trận thủy chiến trời long đất lở. Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải đã đập đổ ngai vàng Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài chốn Bắc Hà rồi kết duyên cùng Ngọc Hân công chúa. Nguyễn Huệ - vua Quang Trung đã tiêu diệt 29 vạn quân Thanh xâm lược, xây nên gò Đống Đa lịch sử bất tử. “Hoàng Lê nhất thống chí” đã phản ánh hiện thực đó.

Thời đại, hoàn cảnh xã hội của cuộc sống được nói tới trong tác phẩm - chỉ nêu những yếu tố có ảnh hưởng tới sự ra đời cụ thể của tác phẩm, có ảnh hưởng tới sáng tác của tác giả. Ví dụ : Truyện “*Truyện kì mạn lục*” của Nguyễn Dữ ra đời vào khoảng cuối thế kỉ XVI như một bức tranh toàn cảnh về xã hội thời Lê thu nhỏ lại. “*Chuyện người con gái Nam Xương*” là một truyện ngắn hay rút trong tác phẩm này.

- Nêu hoàn cảnh hẹp: Hoàn cảnh cụ thể ra đời của tác phẩm.

Đó có thể là hoàn cảnh gia đình rất đặc biệt: Bằng Việt chủ yếu sống với bà ngoại nên khi đi xa nhớ về bà, hình ảnh bà ngoại gắn liền với “bếp lửa”.

Đó có thể là hoàn cảnh của bản thân trước một sự kiện, hiện tượng, hình ảnh, ...trong cuộc sống, tác giả nảy sinh ý tưởng, cảm hứng muốn gửi gắm ý tưởng, tình cảm, tư tưởng thái độ,... của mình qua sáng tác:

Tác phẩm “*Đoàn thuyền đánh cá*” (Huy Cận) được sáng tác trong chuyến đi thực tế năm 1958 ở Cẩm Phả, Hòn Gai (Quảng Ninh) giữa lúc miền Bắc nước ta phấn khởi lao động xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Nhà thơ hướng tới những con người lao động làm nghề đánh bắt cá biển là chủ nhân trong cuộc sống mới.

Tác phẩm “ *Mùa xuân nho nhỏ*” (Thanh Hải) được làm năm 1980, trong khung cảnh hoà bình, xây dựng đất nước nhưng khi ấy nhà thơ bệnh nặng, chỉ ít lâu sau đó ông đã mất, vậy mà thi phẩm vẫn chan chứa tình yêu cuộc sống.

Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Ông viết bài thơ “ *Bếp lửa*” vào tuổi 19, đó là năm 1963 khi còn là sinh viên đang học Đại học ở nước ngoài.

Từ mái trường Đại học Hà Nội, Phạm Tiến Duật bước vào đời lính chiến đấu và hoạt động (công tác tuyên huấn) trên con đường chiến lược Trường Sơn những năm tháng đánh Mĩ ác liệt nhất. Khói lửa chiến trường, chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, những cô gái thanh niên xung phong, những chiến sĩ lái xe dũng cảm,...in dấu chói lọi, kì vĩ như những tượng đài trong thơ Phạm Tiến Duật. “ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” tiêu biểu cho hồn thơ Phạm Tiến Duật trong “ *Vàng trắng - Quầng lửa*” là bài ca chiến trận thấm đậm màu sắc lãng mạn ghi lại hình ảnh người chiến sĩ lái xe vận tải trên con đường Trường Sơn, con đường huyết mạch của Tổ Quốc trong cuộc chiến.

- *Nêu đề tài hoặc nội dung chính, đặc sắc của tác phẩm:*

Phạm Tiến Duật bằng giọng thơ chắc khoẻ, đượm chất văn xuôi, đã tạo nên giọng nói riêng biệt, mới mẻ trong nền thơ ca chống Mĩ. Thơ ca của anh, đặc biệt trong “ *Vàng trắng - Quầng lửa*” không phải là sự chắt ra từ đời sống mà là toàn vẹn đời sống thường nhật ở chiến trường. Phạm Tiến Duật đã góp vào vườn thơ đất nước một hình tượng chiến sĩ khá độc đáo với “ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” (1969). Bài thơ đã ghi lại những nét ngang tàng dũng cảm và lạc quan của người chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn thời chống Mĩ, tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng của tuổi trẻ một thời máu lửa.

Chế Lan Viên viết bài thơ “ *Con cò*” vào năm 1962, in trong tập “ *Hoa ngày thường, chim báo bão*” (1967). Bài “ *Con cò*” mang âm điệu đồng dao, nhịp thơ và giọng thơ thấm vào hồn ca dao, dân ca một cách đậm thấm, nhẹ nhàng. 51 câu thơ tự do, câu ngắn nhất 2 chữ, câu dài nhất 8 chữ, đan xen, kết chuỗi thành lời ru ngân nga, ngọt ngào, biểu hiện tình thương và ước mơ của người mẹ hiền đối với con thơ!

Đây là yêu cầu về nội dung của đoạn văn mang tính trọn vẹn, đầy đủ. Khi viết đoạn văn giới thiệu về hoàn cảnh ra đời của một tác phẩm cụ thể, tùy theo sự hiểu biết của mình mà người viết có thể nêu đầy đủ hoặc lược bớt một vài ý, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo cho người đọc nắm được xuất xứ chung, chủ đề của tác phẩm.

Yêu cầu về hình thức:

- Đoạn văn bao gồm những câu văn gắn kết với nhau theo một cấu trúc nhất định, cùng hướng về giới thiệu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, được liên kết bằng các phương tiện liên kết, phối hợp các kiểu câu. Đoạn văn phải được diễn đạt mạch lạc, từ ngữ dùng chính xác, chân thực, có tính hình tượng.

- Luyện viết đoạn văn theo yêu cầu cụ thể: viết đoạn văn có câu ghép và phương tiện liên kết; đoạn văn có câu hỏi tu từ, đoạn văn kết bằng câu cảm thán,...

Để viết đoạn văn giới thiệu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm theo yêu cầu cụ thể như có sử dụng câu ghép, một hoặc hai phương tiện liên kết, người viết trước hết phải có ý, nghĩa là đã có nội dung để viết, sau đó xác định câu ghép (ghép ý nào với ý nào trong các ý đã xác định), tiếp theo là xác định phép liên kết sẽ sử dụng là gì. Sau khi đã xác định yêu cầu về nội dung, yêu cầu về hình thức của đoạn văn cần viết, người viết bắt tay vào viết. Cuối cùng, cần kiểm tra lại đoạn văn vừa viết xem đã hoàn chỉnh chưa, đã đáp ứng những yêu cầu đề ra chưa.

Ví dụ 1:

- *Bài tập:* Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” của tác giả Phạm Tiến Duật bằng một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu), có sử dụng câu ghép và phép thế.

- *Đoạn văn minh họa:* “ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” (1969) là tác phẩm thuộc chùm thơ của Phạm Tiến Duật được tặng giải nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1969 – 1970, sau in trong tập “ *Vàng trắng - Quầng lửa*” (1). Năm 1964, rời mái trường Đại học Sư phạm Hà Nội với tuổi 23, chàng sinh viên quê Phú Thọ Phạm Tiến Duật bước vào đời lính chiến đấu và hoạt động (công tác tuyên huấn) trên con đường chiến lược Trường Sơn những năm tháng đánh Mỹ ác liệt nhất (2). *Thơ ca của Phạm Tiến Duật không phải là sự chết ra từ đời sống mà là toàn vẹn đời sống thường nhật ở chiến trường*(3). Khỏi lửa chiến trường, chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, những cô gái thanh niên xung phong, những chiến sĩ lái xe dũng cảm,... in dấu chói lọi, kì vĩ như những tượng đài trong thơ ông (4). Ông đã góp vào vườn thơ đất nước một hình tượng người lính khá độc đáo với “ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” - người chiến sĩ lái xe dũng cảm, lạc quan và có chút bốc tếu ngang tàng trên tuyến đường huyết mạch Trường Sơn thời đánh Mỹ (5).

(Câu 3 là câu ghép; dùng phép thế đại từ: *Phạm Tiến Duật – ông*).

Ví dụ 2:

- *Bài tập:* Viết đoạn văn ngắn trình bày hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “ *Đoàn thuyền đánh cá*” của Huy Cận, trong đó có sử dụng câu hỏi tu từ (gạch chân câu văn đó).

- *Đoạn văn minh họa:*

Huy Cận là nhà thơ nổi tiếng trong phong trào “ *Thơ mới*” giai đoạn 1932 – 1959(1). Sau Cách mạng, thơ Huy Cận có phần chững lại(2). Năm 1958 các văn nghệ sĩ đi thực tế tìm hiểu cuộc sống mới để lấy đề tài, cảm hứng sáng tác, nhà thơ Huy Cận đã đi thực tế dài ngày ở Quảng Ninh(3). Vẻ đẹp của vùng biển Hòn Gai cùng với không khí làm ăn sôi nổi, hào hùng tràn đầy niềm tin trong những năm đầu xây dựng XHCN ở miền Bắc làm cho hồn thơ của Huy Cận “*nảy nở*” trở lại(4). Ông đã sáng tác bài thơ “ *Đoàn thuyền đánh cá*” trong thời gian ấy, bài thơ được in trong tập thơ “ *Trời mỗi ngày lại sáng*”(5). *Phải chăng bài thơ là “ món quà vô giá” mà nhà thơ tặng lại vùng biển Hòn Gai yêu dấu?*(6) Bài thơ làm bằng cảm hứng lãng mạn kết hợp với cảm hứng về thiên nhiên vũ trụ tạo ra những hình ảnh thơ rực rỡ, huy hoàng, tráng lệ(7). Nó không chỉ ca ngợi vẻ đẹp lung linh, kì ảo của biển Hòn Gai mà còn ca ngợi không khí là ăn tập thể của HTX ngư dân trong những năm đầu xây dựng CNXH(8).

(Câu 6 là câu hỏi tu từ)

Ví dụ 3:

- *Bài tập:* Viết đoạn văn trình bày hoàn cảnh ra đời của bài thơ “ *Mùa xuân nho nhỏ*” của nhà thơ Thanh Hải, trong đó có câu mở rộng thành phần (gạch chân câu đó).

- *Đoạn văn minh họa:*

Thanh Hải là một nhà thơ cách mạng, tham gia hai cuộc kháng chiến, bám trụ ở quê hương Thừa – Thiên - Huế(1). Ông có công trong việc xây dựng nền văn học cách mạng miền Nam từ những ngày đầu kháng chiến (2). Bài thơ “ *Mùa xuân nho nhỏ*” được sáng tác tháng 11 năm 1980, chỉ ít lâu sau thì nhà thơ qua đời(3). *Mặc dù bị bệnh trong, đang nằm trên giường bệnh nhưng với tình yêu đời, yêu cuộc sống, Thanh Hải mở rộng hồn mình để cảm nhận mùa xuân thiên nhiên của đất nước, mùa xuân của Cách mạng*(4). Bài thơ như một lời tâm niệm chân thành, gửi gắm thiết tha của nhà thơ để lại cho đời trước lúc ông đi xa (5).

(Câu 4 là câu mở rộng thành phần)

Ví dụ 4:

- *Bài tập:* Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “ *Sang thu*” của nhà thơ Hữu Thỉnh bằng một đoạn văn có sử dụng phép thế.

- *Đoạn văn minh họa:*

Nhà thơ Hữu Thỉnh quê ở Tam Dương, Vĩnh Phúc. Ông trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. Từ một người lính tăng - thiết giáp, ông trở thành cán bộ văn hoá, tuyên huấn trong quân đội và sang

tác thơ. Hữu Thịnh là nhà thơ đi nhiều, viết nhiều và có một số bài thơ đặc sắc về con người cùng cuộc sống ở nông thôn. Bài thơ “*Sang thu*” được sáng tác vào cuối năm 1977, in lần đầu tiên trên báo Văn Nghệ. Nội dung thể hiện tâm trạng bàng khuâng, xao xuyến của nhà thơ trước những chuyển biến tinh tế của đất trời và là bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp của nông thôn đồng bằng Bắc bộ lúc giao mùa từ hạ sang thu.

Luyện tập:

- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Vũ trung tùy bút*” của tác giả Phạm Đình Hổ, bằng một đoạn văn ngắn có sử dụng câu ghép.
- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Hoàng Lê nhất thống chí*” của Ngô gia văn phái, bằng một đoạn văn ngắn, có sử dụng phép nối.
- Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu), trong đó có sử dụng phép thế: Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Đồng chí*” của nhà thơ Chính Hữu.
- Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu), trong đó có sử dụng phép nối: Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Đoàn thuyền đánh cá*” của nhà thơ Huy Cận.
- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Bếp lửa*” của nhà thơ Bằng Việt bằng một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu), trong đó có sử dụng phép thế.
- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Khúc hát ru những em bé ngủ trên lưng mẹ*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm bằng một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu), trong đó có sử dụng phép lặp từ ngữ.
- Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu), trong đó có ít nhất một câu ghép và một phép liên kết: Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Ánh trăng*” của nhà thơ Nguyễn Duy.
- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Làng*” của nhà văn Kim Lân bằng cách viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu), trong đó có ít nhất một câu ghép và một phép liên kết.
- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Lặng lẽ Sa Pa*” của nhà Nguyễn Thành Long bằng một đoạn văn ngắn khoảng 5 câu, trong đó có một câu ghép và một phương tiện liên kết.
- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Chiếc lược ngà*” của nhà Nguyễn Quang Sáng.
- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Mùa xuân nho nhỏ*” của nhà thơ Thanh Hải.
- Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Viếng lăng Bác*” của nhà thơ Viễn Phương.
- Viết đoạn văn quy nạp, có sử dụng phép nối: Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm “*Sang thu*” của nhà thơ Hữu Thịnh.
- Viết một đoạn văn theo kiểu diễn dịch, phân tích tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm của cô thanh niên xung phong Phương Định trong tác phẩm “*Những ngôi sao xa xôi*” của nhà văn Lê Minh Khuê. Trong đoạn văn, sử dụng ít nhất hai phép liên kết câu (gạch dưới những từ ngữ này)

2. Đoạn văn tóm tắt tác phẩm.

Yêu cầu về nội dung:

- Nêu được những sự việc chính theo trình tự của cốt truyện, sự việc mở đầu, các sự việc phát triển trong đó có sự việc đỉnh điểm của cốt truyện, sự việc kết thúc.
- Đoạn văn tóm tắt tác phẩm phải đảm bảo giữ đúng cốt truyện, các nhân vật chính và ý nghĩa xã hội của truyện (đảm bảo đúng chủ đề của truyện).

Yêu cầu về hình thức:

- Nối kết các sự việc chính của truyện thành đoạn văn hoàn chỉnh, ngắn gọn bằng lời của người viết.
- Đoạn văn có kết cấu nhất định, giữa các câu có sử dụng các phép liên kết về nội dung và hình thức.

Ví dụ 1:

- Bài tập:

Viết đoạn văn ngắn, tóm tắt “*Chuyện người con gái Nam Xương*” của Nguyễn Dữ.

- *Đoạn văn minh họa:*

Vũ Thị Thiết quê ở Nam Xương là người con gái thủy mị nét na, xinh đẹp được Trương Sinh cưới về làm vợ. Trương Sinh là con nhà khá giả, ít học lại có tính đa nghi. Cuộc sống gia đình đang êm ấm thì chàng Trương phải đi lính. Ở nhà, ít lâu sau, Vũ Nương sinh con trai và đặt tên là Đản. Bà mẹ Trương Sinh vì nhớ con mà sinh bệnh, Vũ Nương hết lòng chăm sóc, thuốc thang nhưng bà không qua khỏi. Năm sau, Trương Sinh trở về, bé Đản không chịu nhận chàng là cha mà một mực nói cha Đản buổi tối mới đến. Trương Sinh nghi ngờ vợ, mắng nhiếc, đuổi Vũ Nương đi. Vũ Nương oan ức nên gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự vẫn. Một đêm dưới ngọn đèn dầu, bé Đản chỉ bóng Trương Sinh bảo đó là cha. Trương Sinh tỉnh ngộ, thần nổi oan của vợ nhưng chuyện đã quá muộn. Vũ Nương trầm mình nhưng được các nàng tiên dưới thủy cung cứu sống, nàng ở trong cung điện của Linh Phi. Một lần Linh Phi mở tiệc khoản đãi Phan Lang (người cùng làng với Vũ Nương, là ân nhân của Linh Phi bị chết đuối được Linh Phi cứu sống), trong bữa tiệc, tình cờ Phan Lang nhận ra Vũ Nương. Vũ Nương bày tỏ nỗi oan khuất và nàng nhờ họ Phan gửi cho chồng chiếc thoa vàng làm tin, mong chồng lập đàn giải oan cho mình. Trương Sinh tin lời, lập đàn giải oan cho vợ, Vũ Nương hiện lên giữa dòng sông trong khung cảnh lộng lẫy, rực rỡ cờ hoa. Nhưng nàng chỉ hiện lên trong chốc lát, nói với chồng mấy lời từ biệt “ *Xin đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa*” rồi biến mất.

Ví dụ 2:

- *Bài tập:* Tóm tắt đoạn trích “ *Chiếc lược ngà*” của Nguyễn Quang Sáng bằng một đoạn văn ngắn, có sử dụng thành phần biệt lập (gạch chân câu có thành phần biệt lập).

- *Đoạn văn minh họa:*

Ông Sáu, một cán bộ cách mạng, sau tám năm đi xa giờ mới được về thăm nhà, thăm con gái tám tuổi từ ngày sinh chưa một lần được gặp ba. Ông vô cùng hồi hộp, xúc động khi gặp con, nhưng bé Thu - con ông - lại sợ hãi bỏ chạy. Trong ba ngày nghỉ phép ở nhà. Ông dành tất cả tình yêu thương, gần gũi, chăm sóc con bé, nhưng con bé xa lánh, lạnh nhạt, khước từ mọi cử chỉ yêu thương của ông và nó nhất định không gọi ông là cha. Một lần trong bữa ăn ông gấp cho nó một miếng trứng cá rất ngon, nó bất ngờ hắt tung ra mâm. Giận quá, ông Sáu phát vào mông con, con bé bỏ sang bà ngoại. Được bà ngoại giải thích về vết sẹo, con bé mới hiểu rằng ông Sáu đích thị là cha nó. Nó trở về, đó cũng là ngày cuối cùng ông Sáu phải lên đường. lúc chia tay, ông Sáu chỉ khẽ chào con, vì sợ nó bỏ chạy. Không ngờ đúng lúc ấy, tình cha con trỗi dậy, bé hét lên gọi ba, ôm hôn ba, bộc lộ tất cả tình yêu mãnh liệt của mình với ba. Khi chia tay con, ông Sáu hứa sẽ mua một cây lược cho con. Ông Sáu không ra Bắc tập kết mà ở lại rừng hoạt động cách mạng. Ông luôn nhớ về con, hối hận vì đánh con. Một lần ông bắt được khúc ngà, ông tỉ mỉ, kì công làm chiếc lược ngà cho con. Ông mong được gặp con, nhưng ông chưa thực hiện được điều đó thì đã hi sinh trong một trận càn. Người bạn ông – ông Ba – hứa với ông trước lúc ông ra đi, sẽ đưa chiếc lược đến tận tay bé Thu thay ông.

Ví dụ 3:

- *Bài tập:* Tóm tắt truyện ngắn “ *Làng*” của Nguyễn Thành Long bằng một đoạn văn tổng phân hợp, trong đó có sử dụng câu ghép.

- *Đoạn văn minh họa:*

Nhân vật ông Hai tiêu biểu cho những người nông dân thời kì đầu kháng chiến chống Pháp có sự chuyển biến mới trong nhận thức và tình cảm: tình yêu làng quê gắn bó với tình yêu đất nước và tinh thần chiến đấu chống xâm lăng. Ông Hai là người làng Chợ Dầu ở Bắc Ninh. Ông tự hào, kiêu hãnh về cái làng Chợ Dầu quê ông – cái gì cũng hơn hẳn các làng khác. Ông mắc tật “ *khoe làng*” với mọi người. Theo lệnh của uỷ ban kháng chiến, ông Hai phải đưa vợ con đi tản cư, tránh những cuộc càn quét bất ngờ của giặc Pháp. Ở nơi tản cư, ông luôn nhớ tới làng, mong muốn được trở về cùng du kích lập làng kháng chiến. Nghe tin làng Chợ Dầu làm “ *Việt gian*” theo giặc, ông Hai đau đớn, phẫn

nộ và tủi nhục, không dám gặp ai, nhìn ai. Ông rơi vào tâm trạng đầy mâu thuẫn: vừa yêu thương, vừa căm giận, vừa tin tưởng, vừa ngờ vực. Được chủ tịch xã thông báo dân làng Chợ Dầu vẫn bền gan chiến đấu chống Pháp, ông Hai vui mừng khôn xiết, lại hớn hờ đi khắp nơi cải chính tin đồn thất thiệt và hết lời ca ngợi dân làng Chợ Dầu yêu nước. Ông Hai đã buồn vui, sướng khổ, đã kiêu hãnh tự hào về làng Chợ Dầu quê hương ông. *Đó chính là vẻ đẹp mới trong tâm hồn người nông dân thời kì kháng chiến chống pháp đã được nhà văn kim Lân khám phá và thể hiện rất thành công.*

Ví dụ 4:

- *Bài tập:* Tóm tắt ngắn gọn (không quá nửa trang giấy thi) tác phẩm “ *Bến quê*” của nhà văn Nguyễn Minh Châu bằng đoạn văn diễn dịch, trong đó có câu hỏi tu từ.

- *Đoạn văn minh họa:*

“ *Bến quê*” là truyện ngắn chứa đựng những suy nghĩ, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn trước cuộc đời, thức tỉnh mọi người về những vẻ đẹp và giá trị cao quý của những điều bình dị, gần gũi quanh ta. Nhân vật trung tâm của tác phẩm là Nhĩ. Anh đã đi hầu hết các nơi trên thế giới, mấy năm nay không may mắc phải căn bệnh hiểm nghèo nên phải sống nốt quãng đời còn lại trên chiếc giường kê cạnh cửa sổ, trông ra bến sông. Chính vào thời điểm ấy, anh đã phát hiện ra vẻ đẹp của những gì gần gũi xung quanh: vẻ đẹp của nơi *bến quê* thân thuộc. Nhĩ khao khát được một lần đặt chân lên bờ bãi bên kia sông, mảnh đất giờ đây đã trở nên xa xôi đối với anh. Anh đành nhờ con trai thực hiện giúp mình ước muốn ấy nhưng con trai anh lại quá vô tình, không hiểu được ý định của bố. Nhĩ sợ con sẽ lỡ mất chuyến đò ngang duy nhất trong ngày. Từ trong cửa sổ nhìn ra, Nhĩ nhìn thấy cảnh vật thiên nhiên thật đẹp. Anh say mê thưởng thức như mới được nhìn thấy lần đầu. Khi sắp già biệt cuộc đời, Nhĩ mới thấy thấm thía về phẩm chất tốt đẹp, dung dị của người vợ hiền thực, tần tảo, giàu đức hi sinh. Anh nhận ra rằng gia đình có vai trò rất lớn đối với con người và là nơi nương tựa đáng tin cậy nhất. Anh cũng nhận ra rằng mọi người xung quanh ta dù là những em bé hay người già đã về hưu đều đáng yêu, đáng quý bởi họ luôn có tấm lòng nhân ái “ *thương người như thể thương thân*”. Và, *phải chăng cũng với sự chiêm nghiệm của mình, anh đã nhận ra rằng người ta thường dễ bỏ qua những giá trị bền vững và sâu sắc của cuộc sống, lúc thức tỉnh thì đã quá muộn?*

Mô hình cấu trúc đoạn văn: Đoạn diễn dịch.

Câu mở đầu là câu chủ đề đoạn, nêu ý khái quát, giới thiệu chủ đề của truyện ngắn “ *Bến quê*”.

Các câu sau khai triển: tóm tắt theo các sự kiện chính để làm rõ chủ đề của tác phẩm.

Câu cuối cùng là câu hỏi tu từ.

Luyện tập:

- Viết đoạn tổng phân hợp, có sử dụng hai phép liên kết: tóm tắt tác phẩm “ *Truyện Kiều*” của thi hào Nguyễn Du (không quá nửa trang giấy thi).

- Tóm tắt ngắn gọn (không quá nửa trang giấy thi) về tác phẩm “ *Chuyện người con gái Nam Xương*” của nhà văn Nguyễn Dữ bằng đoạn văn tổng phân hợp, có sử dụng một câu hỏi tu từ.

- Tóm tắt ngắn gọn (không quá nửa trang giấy thi) tác phẩm “ *Chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh*” của nhà văn bằng đoạn văn quy nạp, có sử dụng câu ghép.

-Tóm tắt ngắn gọn (không quá nửa trang giấy thi) tác phẩm “ *Hoàng Lê nhất thống chí* ” của Ngô gia văn phái bằng đoạn văn quy nạp.

- Giới thiệu ngắn gọn (không quá nửa trang giấy thi) về tác phẩm “ *Lặng lẽ Sa Pa*” của nhà văn Nguyễn Thành Long bằng một đoạn văn có sử dụng phép thế bằng một đoạn văn có sử dụng phép nối.

- Tóm tắt ngắn gọn (không quá nửa trang giấy thi) tác phẩm “ *Bến quê*” của nhà văn Nguyễn Minh Châu bằng đoạn văn diễn dịch, trong đó có câu hỏi tu từ.

- Tóm tắt ngắn gọn (không quá nửa trang giấy thi) tác phẩm “ *Những ngôi sao xa xôi*” của nhà văn Lê Minh Khuê bằng đoạn văn tổng phân hợp, có sử dụng phép nối.

3. Đoạn văn giải thích về ý nghĩa nhan đề tác phẩm.

Hướng dẫn viết đoạn.

Nhan đề của tác phẩm thường được tác giả đặt bằng một từ, một cụm từ. Nhan đề tác phẩm thường chứa đựng đề tài, nội dung hoặc chủ đề của tác phẩm mà tác giả muốn gửi gắm vào đó. Đôi khi nhan đề tác phẩm đồng thời cũng là một điểm sáng thẩm mỹ, là tín hiệu nghệ thuật cần khai thác để làm sáng tỏ chủ đề tác phẩm. Có nhan đề nêu lên đề tài của tác phẩm (“*Làng*” – Kim Lân), có nhan đề hướng vào tư tưởng chủ đề của tác phẩm (“ *Lặng lẽ Sa Pa*” - Nguyễn Thành Long), có nhan đề gửi gắm một thông điệp sâu sắc nào đó (“*Bến quê*” - Nguyễn Minh Châu),... Bởi vậy, để hiểu được nhan đề của tác phẩm, cần phải đọc kĩ tác phẩm, tìm hiểu nội dung, tìm hiểu các tầng nghĩa của hình tượng, xâu chuỗi những hiểu biết về chi tiết, hình ảnh, hình tượng trong tác phẩm để xác định đúng chủ đề tác phẩm. Từ đó quay lại tìm hiểu về ý nghĩa nhan đề tác phẩm, đọc ra dụng ý mà tác giả gửi gắm trong đó.

- *Yêu cầu về nội dung:*

- Nêu được chính xác tên tác phẩm, tên tác giả.
- Xác định ý nghĩa nhan đề tác phẩm thể hiện về phương diện gì: đề tài, nội dung, tên nhân vật chính, chủ đề, ... mối quan hệ giữa tên tác phẩm và chủ đề tác phẩm.
- Khẳng định giá trị của nhan đề tác phẩm. Cũng có thể kết hợp đánh giá về tác giả, tác phẩm.

Yêu cầu về hình thức:

- Viết đoạn văn ngắn từ 5 – 7 câu, các câu văn được liên kết với nhau theo mô hình kết cấu nhất định, sử dụng các phép liên kết nội dung và hình thức.
- Sử dụng linh hoạt các kiểu câu để viết đoạn văn.

Ví dụ 1:

- *Bài tập:*

Tác phẩm “ *Đoạn trường tân thanh*” của Nguyễn Du được nhân dân gọi là “ *Truyện Kiều*”. Viết một đoạn văn ngắn giải thích mối quan hệ giữa nhan đề của tác phẩm với nội dung, tư tưởng chủ đề của tác phẩm qua hai cách đặt tên trên, trong đó có một câu cảm thán.

- *Đoạn văn minh họa:*

Nguyễn Du, đại thi hào của dân tộc đã sáng tác “ *Truyện Kiều*”, truyện thơ bằng chữ Nôm, một kiệt tác của văn học trung đại Việt Nam. Tác phẩm đó được nhà thơ lấy tên là “ *Đoạn trường tân thanh*” với nghĩa là tiếng kêu mới xé lòng đứt ruột. Ngay trong nhan đề, tác phẩm đã thể hiện được tấm lòng nhân đạo sâu sắc của thi nhân. Ông thương cảm, xót xa cho số phận bất hạnh của nàng Kiều, một người con gái tài hoa bị vùi dập trong kiếp đoạn trường đau khổ. Viết về Kiều, về cuộc đời trầm luân bẽ khổ của nàng, tác giả muốn nói lên những tiếng kêu than xé lòng đứt ruột, thương cho kiếp đời tài sắc nhưng bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội xưa. Nhan đề tác phẩm thể hiện rõ nội dung, tư tưởng tác phẩm; nhưng nhân dân ta đã đặt tên lại, gọi ngắn gọn là “ *Truyện Kiều*”. Cái tên này nôm na, dễ nhớ, dễ hiểu, lấy tên nhân vật chính (nàng Thúy Kiều) đặt tên cho tác phẩm. Đây là cách đặt tên thường thấy trong văn học dân gian. Tác phẩm tự sự này xoay quanh kể về cuộc đời của nhân vật chính là nàng Kiều, người con gái tài sắc vẹn toàn nhưng bị những thế lực hắc ám vùi dập, đoạ dày thật thương tâm. Thương thay cho số phận bất hạnh của nàng Kiều, của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa! *Như vậy cùng một tác phẩm nhưng mỗi tên gọi thể hiện một dụng ý là như thế đó!* Câu kết thúc đoạn văn là câu cảm thán.

- *Ví dụ 2:*

- *Bài tập*: Viết một đoạn văn ngắn giải thích nhan đề của truyện ngắn “*Lặng lẽ Sa Pa*” của Nguyễn Thành Long (trong đó có sử dụng một câu hỏi tu từ kết thúc đoạn).

- *Đoạn văn minh họa*:

“ Chúng ta đều biết: nhan đề tác phẩm thường thể hiện đề tài, nội dung hoặc tư tưởng chủ đề của tác phẩm; với nhan đề “*Lặng lẽ Sa Pa*”, truyện ngắn của Nguyễn Thành Long đã thể hiện rõ tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Bề ngoài Sa Pa có vẻ lặng lẽ, êm đềm, thơ mộng. Đó là xứ sở của sương mù, của những dinh thự cũ xưa mà người ta đến để nghỉ ngơi. Ở đó có những cảnh đẹp nên thơ mê hồn; có những con bò đeo chuông ở cỏ, có những rừng thông đẹp lung linh kì ảo dưới ánh nắng mặt trời. Đằng sau vẻ đẹp lặng lẽ nên thơ của Sa Pa, đã và đang có những con người đang thầm lặng cống hiến hết mình cho đất nước. Đó là anh cán bộ làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu một mình trên đỉnh Yên Sơn ở độ cao 2600 mét, đang thầm lặng làm việc để góp phần dự báo thời tiết. Đó là ông kĩ sư vườn rau, anh cán bộ chuyên nghiên cứu bản đồ sét,...tất cả đang âm thầm lặng lẽ làm việc và cống hiến. Như vậy nhan đề của tác phẩm vừa thể hiện được vẻ đẹp kì ảo của thiên nhiên Sa Pa vừa thể hiện được sự cống hiến, âm thầm lặng lẽ nhưng lớn lao, cao đẹp của những con người nơi đây. Với việc đặt nhan đề như vậy, phải chăng tác giả muốn lấy địa danh làm nền để làm nổi bật vẻ đẹp của con người?”

Câu kết thúc đoạn văn là một câu hỏi tu từ.

Ví dụ 3:

- *Bài tập*: Viết đoạn văn (khoảng 5 câu) theo cách tổng phân hợp thể hiện sự cảm nhận của em về ý nghĩa nhan đề tác phẩm “*Bến quê*” của Nguyễn Minh Châu.

- *Đoạn văn minh họa*:

*Có những tác phẩm tuy đã khép lại nhưng những dư âm, những trăn trở vẫn còn mãi trong lòng người đọc. Nhan đề “*Bến quê*” phải chăng cũng ẩn chứa một ý nghĩa sâu xa? Bến quê là nơi ghi dấu bao kỉ niệm từ thời thơ ấu cho đến lúc trưởng thành. Ở đó mỗi con người đã được nuôi dưỡng và lớn lên cả về thể chất lẫn tâm hồn. Bến quê là điểm tựa bình yên cho cả một cuộc đời mỗi con người. Được sống trong tình yêu thương của mọi người, được bao bọc trong vẻ đẹp bình dị của quê hương mới thật là hạnh phúc. Đó là “*Bến quê*” của tâm hồn mỗi chúng ta. Những điều tác giả gửi gắm đến người đọc càng trở nên tự nhiên nhờ sự miêu tả tâm lí tinh tế, nhiều hình ảnh giàu tính biểu tượng. Cách xây dựng tình huống truyện, đặc biệt là trần thuật theo dòng tâm trạng của nhân vật chính. Thật chân thực, gần gũi khi những điều Nguyễn Minh Châu thể hiện lại được bộc lộ qua suy nghĩ, lời nói của nhân vật chính là Nhĩ. Lấy “*Bến quê*” làm nhan đề truyện ngắn, Nguyễn Minh Châu đã gửi gắm những suy nghĩ, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc đời, thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của gia đình, của quê hương.*

Mô hình cấu trúc đoạn văn: Đoạn văn tổng phân hợp.

Câu mở đầu đoạn là câu chủ đề bậc 1: Nêu cảm nhận chung về nhan đề tác phẩm “*Bến quê*”.

Các câu tiếp theo phân tích, lí giải về nhan đề truyện.

Câu kết thúc đoạn là câu chủ đề bậc 2: Khẳng định ý nghĩa nhan đề của truyện.

Ví dụ 4:

- *Bài tập*: Viết một đoạn văn ngắn giải thích nhan đề của tác phẩm “*Mùa xuân nho nhỏ*” của Thanh Hải (trong đó có sử dụng phép thế và một câu hỏi tu từ kết thúc đoạn).

- *Đoạn văn minh họa*:

“ Bài thơ “*Mùa xuân nho nhỏ*” của nhà thơ Thanh Hải ca ngợi cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp của đất nước, một mùa xuân tươi vui, tràn đầy sức sống. Tác giả của bài thơ là người sống hết mình thủy chung cho đất nước, đem cả cuộc đời phục vụ cho Tổ quốc. Khi đất nước bị mĩ - Diệm và bè lũ tay sai âm mưu chia cắt làm hai miền, ông hoạt động bí mật trong vùng giặc, gây dựng phong trào cách mạng, coi thường cảnh máu chảy đầu rơi. Cảm động hơn nữa là bài thơ ra đời trong một hoàn

cảnh đặc biệt, khi nhà thơ đang nằm trên giường bệnh, một tháng trước lúc ông qua đời. Bởi thế nên “*Mùa xuân nho nhỏ*” không chỉ thể hiện lòng yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước của tác giả mà còn thể hiện tình yêu trước cuộc đời của người nghệ sĩ. Nhan đề bài thơ chứa đựng một ý nghĩa sâu sắc: mỗi con người hãy trở thành “*một mùa xuân nho nhỏ*” để làm nên mùa xuân bất tuyệt của đất nước. Ai cũng phải có ích cho đời. “*Mùa xuân nho nhỏ*” là một ẩn dụ đầy sáng tạo khắc sâu ý tưởng: “*Mỗi cuộc đời đã hoá núi sông ta*” (Nguyễn Khoa Điềm). Nhà thơ Thanh Hải đã góp cho thơ ca dân tộc một bài thơ xuân đẹp, đậm đà tình nghĩa. Tuy một tâm hồn, tài năng thơ đã khép lại, nhưng những gì thuộc về chất ngọc trong trái tim, tấm lòng nhà thơ còn để đời cho hậu thế trân trọng nâng niu. *Làm sao không quý, không yêu những vần thơ của một hồn thơ đáng kính nhường này?* ”

Phép thể đại từ: *Thanh Hải, nhà thơ, ông, hồn thơ.*

Câu kết thúc đoạn văn là câu hỏi tu từ.

Luyện tập:

- Viết đoạn văn (khoảng 5 câu) theo cách tổng phân hợp, có sử dụng câu ghép, thể hiện sự cảm nhận của em về ý nghĩa nhan đề tác phẩm “*Đồng chí*” của Chính Hữu.
- Viết đoạn văn (khoảng 5 câu) theo cách tổng phân hợp, có sử dụng câu mở rộng thành phần, thể hiện sự cảm nhận của em về ý nghĩa nhan đề tác phẩm “*Bếp lửa*” của Bằng Việt.
- Viết đoạn văn (khoảng 5 câu) theo cách diễn dịch, có sử dụng câu ghép, thể hiện sự cảm nhận của em về ý nghĩa nhan đề tác phẩm “*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*” của Nguyễn Khoa Điềm.
- Viết đoạn văn (khoảng 5 câu) theo cách quy nạp, có sử dụng câu hỏi tu từ, thể hiện sự cảm nhận của em về ý nghĩa nhan đề tác phẩm “*Ánh trăng*” của Nguyễn Duy.
- Viết đoạn văn (khoảng 5 câu) theo cách tổng phân hợp thể hiện sự cảm nhận của em về ý nghĩa nhan đề tác phẩm “*Sang thu*” của Hữu Thỉnh.
- Viết đoạn văn (khoảng 5 câu) theo cách diễn dịch, có sử dụng phép liên kết câu, thể hiện sự cảm nhận của em về ý nghĩa nhan đề tác phẩm “*Những ngôi sao xa xôi*” của Lê Minh Khuê.

4. Đoạn văn phân tích một chi tiết quan trọng hoặc một từ ngữ, hình ảnh đặc sắc trong tác phẩm.

Hướng dẫn viết đoạn:

Yêu cầu về nội dung:

- Giới thiệu chi tiết quan trọng hoặc từ ngữ, hình ảnh đặc sắc trong tác phẩm cần phân tích.
- Phân tích chi tiết (từ ngữ, hình ảnh) đó hay, đặc sắc như thế nào về nội dung, hình thức.
- Nó có ý nghĩa gì trong việc thể hiện nội dung chủ đề của tác phẩm.

Yêu cầu về hình thức: như yêu cầu chung về hình thức của đoạn văn.

Ví dụ 1:

- *Bài tập:* Trong truyện “*Người con gái Nam Xương*” của Nguyễn Dữ có rất nhiều chi tiết, nhưng theo em chi tiết nào đặc sắc nhất trong tác phẩm? Hãy viết một đoạn văn ngắn phân tích ý nghĩa của chi tiết đó.

- *Đoạn văn minh họa:*

Trong tác phẩm văn học có rất nhiều chi tiết nhưng có những chi tiết rất đặc sắc. Chi tiết đặc sắc là chi tiết quan trọng mà nhờ đó cốt truyện mới phát triển được, đồng thời nó góp phần thể hiện nội dung chủ đề của tác phẩm. Chi tiết đặc sắc nhất trong truyện “*Chuyện người con gái Nam Xương*” chính là chi tiết “*cái bóng*”. “*Cái bóng*” thắt nút mâu thuẫn, đẩy kịch tính của câu chuyện lên đến cao trào và đỉnh điểm mâu thuẫn. Song cuối cùng chính “*cái bóng*” cởi nút mâu thuẫn, giải oan cho Vũ Nương. Không có cái bóng sẽ không có sự hiểu lầm, không có oan tình, không có cái

chết oan khuất của Vũ Nương. Mặt khác, “*cái bóng*” ẩn chứa những tình cảm đẹp của Vũ Nương với chồng con. Nàng nhớ chồng thương con nên đã nghĩ ra trò đùa như vậy. Nhưng “*cái bóng*” đã gây nên nỗi oan tình khiến nàng phải trầm mình xuống dòng sông Hoàng Giang mà chết oan khuất. “*Cái bóng*” trong lời nói của bé Đản là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết của Vũ Nương. Qua cái chết của Vũ Nương, người đọc hiểu hơn số phận bi thảm của người phụ nữ trong xã hội xưa, hiểu được chế độ nam quyền độc đoán, bất công, vô nhân đạo. Như vậy “*cái bóng*” là chi tiết quan trọng góp phần thể hiện nội dung chủ đề của tác phẩm.

Ví dụ 2:

- *Bài tập:* Em hãy chọn một chi tiết đặc sắc thể hiện tình yêu tha thiết làng quê mình của ông Hai trong tác phẩm “*Làng*” của Kim Lân, viết một đoạn văn ngắn phân tích chi tiết đó (sử dụng câu hỏi tu từ cuối đoạn).

- *Đoạn văn minh họa:*

“ Tình yêu làng trào dâng như sóng và trở thành một niềm cảm hứng mãnh liệt trong ông Hai. Bằng cách để nhân vật tự kể về mình, nhà văn đã giúp ta hiểu phần nào tâm trạng của ông Hai. Niềm vui sướng của ông khi kể chuyện làng lan sang cả trang sách, len lỏi vào lòng người đọc. Không những vậy, ông còn tự hào về làng mình có những đường hầm, hào liên tiếp, có những ụ giao thông, những buổi tập quân sự của các cụ phụ lão cứu quốc...Điều đó thể hiện một tình cảm sâu kín thấm vào da thịt ông rất giản dị mà cao quý. Tình cảm đó càng được nhân lên gấp bội khi ông nghe tin làng chợ Dầu đi Việt gian: “*Cổ ông nghẹn đắng lại, da mặt ông tê rân*”...Chỉ bằng một chi tiết nhỏ nhưng rất đặc sắc, Kim Lân đã diễn tả thành công sự đau khổ đang giày vò, giằng xé tâm can ông Hai. Nhà văn rất tài tình khi xây dựng, dâng tình tiết truyện lên đến kịch tính, đưa câu chuyện lên đến đỉnh cao mâu thuẫn để bộc lộ đáy sâu tâm hồn ông Hai. Biết tin sét đánh này, ông nghẹn ngào, choáng váng, nói không ra lời như một cái gì nuốt không nổi. Suy cho cùng, nỗi đau đớn ấy cũng xuất phát từ tình yêu làng của ông mà ra. Bởi vì yêu làng quá, tin làng quá nên ông mới xấu hổ, tủi hổ khi nghe cái tin ấy. *Tình yêu làng của ông thật cao đẹp, to lớn biết nhường nào?*”

Câu kết thúc đoạn là câu hỏi tu từ.

Ví dụ 3:

- *Bài tập:* Em hãy chọn một chi tiết đặc sắc thể hiện sự chiêm nghiệm của Nhĩ trong tác phẩm “*Bến quê*” của Nguyễn Minh Châu, viết một đoạn văn ngắn, có câu hỏi tu từ, phân tích chi tiết đó.

- *Đoạn văn minh họa:*

“*Bến quê*” là một truyện ngắn thấm đẫm ý vị triết lí về con người và cuộc đời. Bài học về lẽ sống được đặt ra trong tác phẩm thật cảm động. Nhĩ là nhân vật trung tâm của tác phẩm. Anh là người thành đạt, bước chân của anh đã in dấu nhiều nơi trên trái đất, giờ đây lại bị cột chặt vào giường bệnh. Chính vào thời điểm này, thời điểm đối mặt với cái chết, đối mặt với chính mình Nhĩ mới chợt nhận ra, chợt thấu hiểu giá trị đích thực của cuộc sống. *Vậy điều chiêm nghiệm lớn lao nhất của Nhĩ là gì?* Nằm bên cửa sổ, trông ra bến quê Nhĩ lúc này mới phát hiện ra vẻ đẹp thâm kín, bình dị của bãi bồi bên kia sông Hồng “*một chân trời gần gũi mà lại xa lắc*”. Trong anh chợt bùng lên một niềm khao khát vươn tới: sang bên kia sông. Thoạt nghe tưởng chừng lạ lùng nhưng thực ra đó là điều mong muốn chính đáng. Nhĩ bệnh trọng nên anh trao niềm mong muốn đó cho con trai anh - thằng Tuấn, hi vọng con trai thay thay mình khám phá được vẻ đẹp của mảnh đất thân thuộc. Đến đây Nhĩ gặp phải nghịch lí: đứa con không hiểu được ước muốn của cha. Tuấn còn trẻ - cái độ tuổi chưa đủ chín chắn, do đó Tuấn làm một cách miễn cưỡng và hờ hững để rồi lại bị cuốn hút vào trò chơi phá cờ thế trên đường phố. Nhưng Nhĩ không trách con mà anh chỉ buồn bởi Tuấn đắm theo vết xe đổ của bản thân mình. Nguyễn Minh Châu đã sử dụng nhiều hình ảnh mang lớp nghĩa biểu tượng để thể hiện điều chiêm nghiệm của tác giả qua suy nghĩ của nhân vật Nhĩ. Trò chơi phá cờ thế trên hè phố chính là tượng trưng cho những cám dỗ, những điều hấp dẫn khiến con người đi sai hướng.

Mà cơ hội thì khó xuất hiện hai lần như chuyến đò ngang chở khách qua sông duy nhất một lần trong ngày. Đó cũng là quy luật phổ biến của đời người: “ ***Con người trên đường đời thật khó tránh được những điều vòng vèo hoặc chùng chình***”. Đây chính là điều mà đến lúc sắp già biệt cuộc đời Nhĩ mới kịp nhận ra nhưng cũng đã muộn, đây cũng chính là điều chiêm nghiệm lớn lao nhất của Nhĩ. Con đường trong tâm thức Nhĩ là vòng vèo, chùng chình vì nhiều người bị lạc đường, lạc hướng, thiếu trí tuệ. Hình ảnh con đò cập bến phải chăng là biểu tượng cho con đò đưa Nhĩ đến bến bờ hư không của một kiếp người? Chính giây phút đó, Nhĩ sắp từ già cỗi đời mà anh vẫn chưa thực hiện được mong muốn cuối cùng. Cái mảnh đất đầy phù sa bên kia sông vẫn cứ xa lắc. Hình ảnh kết thúc truyện cứ ám ảnh mãi trong lòng người đọc với hình ảnh Nhĩ cố giơ tay ra hiệu cho người con trai khi chiếc đò cập bến. Nhưng mọi cố gắng của anh dường như là vô vọng...Hình ảnh này cứ xoáy vào tâm trí người đọc một cảm xúc khó tả đến nao lòng.

Ví dụ 4:

- Bài tập: Trong đoạn thơ sau:

“ Cá nhụ cá chim cùng cá đé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long”

Em thích hình ảnh nào nhất? Hãy viết một đoạn văn quy nạp, phân tích hình ảnh đó.

- Đoạn văn minh họa:

“Đoàn thuyền đánh cá” là bài thơ hay của nhà thơ Huy Cận, miêu tả nhiều cảnh của một chuyến ra khơi đánh cá của một đoàn thuyền từ lúc “ *mặt trời xuống biển*” chiều hôm trước, đến tận lúc “ *mặt trời đội biển nhô màu mới*” sáng hôm sau mới trở về. Đoàn thuyền ra khơi đi tìm được luồng cá trong lòng biển. Lưới đã thả và luồng cá hiện ra. Những con cá hiện ra thật đẹp “ *cá nhụ cá chim cùng cá đé*”. Có rất nhiều loại cá và ta có thể nhận thấy đó là những loài cá quý. Trong tầm nhìn, từng đàn cá chen nhau đông đúc. Dưới ánh trăng, thân hình cá lấp lánh lung linh, và giữa các đàn cá đó, nổi bật lên hình ảnh:

“ Cá nhụ cá chim cùng cá đé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé
Đêm thở sao lùa nước Hạ Long”

Đoạn thơ cho ta thấy đầy đủ sắc màu rực rỡ của con cá song. Đặc biệt hình ảnh đuôi cá được miêu tả thật độc đáo, sống động: “ ***Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé***”. Giữa muôn ngàn cá, con nào cũng đẹp, nhưng cá song nổi bật lên không chỉ ở màu sắc rực rỡ như ngọn đuốc của cá làm cho trắng đẹp hơn, sáng hơn mà là ở cái đuôi “ *quẫy*” khiến trắng “ *vàng choé*”. Chính cử động ấy đã làm tâm hồn nhà thơ rung động và bật lên tiếng “ *em*” trìu mến. Câu thơ đã góp phần làm cho bức tranh cá đầy màu sắc, ánh sáng, có hồn, và có giá trị thẩm mỹ đặc sắc: gợi tả và ca ngợi biển quê hương giàu đẹp.

Ví dụ 5:

- Bài tập: Trong phần thứ nhất của bài thơ “ *Mùa xuân nho nhỏ*” Thanh Hải viết:

“ Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng”

Đoạn thơ đẹp như một bức tranh. Em thích nhất hình ảnh nào trong bức tranh đó? Hãy viết một đoạn văn, có sử dụng câu ghép, phân tích hình ảnh ấy.

- *Đoạn văn minh hoạ 1:*

“*Mùa xuân nho nhỏ*” của Thanh Hải là một bài thơ ca ngợi cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp của đất nước, một mùa xuân vui tươi, tràn đầy sức sống. Sáu câu thơ đầu đẹp như một bức tranh, bức tranh thơ được vẽ bằng nét bút tài hoa của người nghệ sĩ, bằng một niềm yêu mến thiết tha cảnh sắc thiên nhiên đất nước. Khung cảnh mùa xuân đã khơi nguồn cho bao thi sĩ. Mùa xuân trong thơ Trần Nhân Tông với hình ảnh:

“*Song song đôi bướm trắng
Phất phới sản hoa bay*”.

(Xuân hiều)

Hay trong thơ Nguyễn Trãi đó lại là hình ảnh:

“*Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muôn
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan*”

(Cuối xuân tức sự)

Trong thơ Nguyễn Du ta mới bắt gặp hình ảnh:

“*Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*”

(Truyện Kiều)

Ta đã được chiêm ngưỡng nhiều bức tranh về mùa xuân song bức tranh mùa xuân trong thơ Thanh Hải lại mang một nét đẹp hoàn toàn mới mẻ, tạo cho người xem một nguồn cảm hứng hoàn toàn mới lạ nhưng cũng đạt dào tha thiết. Trong bức tranh mùa xuân này, hình ảnh thơ ấn tượng nhất là:

“*Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc*”

Ở đây tác giả sử dụng biện pháp đảo ngữ với dụng ý là làm nổi bật lên hình ảnh bông hoa tím biếc giữa dòng sông xanh. Lẽ ra phải viết là: “*Một bông hoa tím biếc - Một dòng sông xanh*” thì tác giả lại viết: “*Mọc giữa dòng sông xanh - Một bông hoa tím biếc*” để diễn tả sự trầm trồ ngạc nhiên trước tín hiệu đầu xuân. Dòng sông xanh được nói đến là con sông Hương – bài thơ trữ tình của cố đô Huế. Đúng là một bức tranh đẹp với những nét vẽ tài hoa của người nghệ sĩ, một bức tranh có đủ đường nét màu sắc. Ở đây các gam màu được phối hợp một cách hài hoà: giữa cái nền xanh của dòng sông nổi lên sắc tím biếc của bông hoa. Phải nói rằng Thanh Hải có một cái nhìn rất tinh tế của một họa sĩ thực thụ trong sự hoà phối các gam màu để tạo nên cho bức tranh xuân một vẻ đẹp dịu dàng nhưng thật đậm thắm, tạo cảm giác êm ái trong lòng người đọc mỗi khi xuân về.

- *Đoạn văn minh hoạ 2:*

Bài thơ “*Mùa xuân nho nhỏ*” được Thanh Hải viết vào năm 1980, trong khung cảnh hoà bình, xây dựng đất nước. Một hồn thơ trong trẻo. Một điệu thơ ngân vang. Sáu câu thơ đầu như một tiếng hát reo vui đón chào một mùa xuân đẹp đã về. Tín hiệu đầu xuân là bông hoa tím biếc mọc trên dòng sông xanh của quê hương. Màu xanh của nước hoà với màu “*tím biếc*” của hoa đã tạo nên bức tranh xuân chấm phá mà đậm thắm. Bức tranh thơ ấy sống động hơn, có giá trị thẩm mỹ đặc sắc bởi một hình ảnh thơ gợi tả gợi cảm: tiếng chim. Đứng trước dòng sông xanh, bông hoa tím, ngẩng nhìn bầu trời, nhà thơ vui sướng lắng tai nghe chim chiền chiện hót. Chim chiền chiện còn gọi là chim sơn ca, bạn của nhà nông. Từ “*ơi*” cảm thán biểu lộ niềm vui ngây ngất khi nghe chim hót:

“*Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời*”

Hai tiếng “*hót chi*” là giọng điệu thân thương của người dân Huế được tác giả đưa vào diễn tả cảm xúc thiết tha giữa người với tạo vật. Chim chiền chiện hót gọi xuân về, tiếng chim ngân vang, rung động đất trời đem đến bao niềm vui. Ngắm dòng sông, nhìn bông hoa đẹp, nghe chim hót, nhà thơ bồi hồi sung sướng:

**“*Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng*”**

“*Đưa tay...hứng*” là một cử chỉ bình dị trân trọng, thể hiện sự xúc động sâu xa. “*Giọt long lanh*” là sự liên tưởng đầy chất thơ. Là giọt sương mai, hay giọt âm thanh tiếng chim chiền chiện? Sự chuyển đổi cảm giác (thính giác - thị giác) đã tạo nên hình khối thẩm mỹ của âm thanh. Chỉ với ba nét vẽ: dòng sông xanh, bông hoa tím biếc và đặc biệt là tiếng chim chiền chiện hót ..., Thanh Hải đã vẽ nên một bức tranh xuân đẹp tươi và đáng yêu vô cùng. Đó là vẻ đẹp đầy sức sống mặn mà của đất nước vào xuân.

Ví dụ 6:

- *Bài tập*: Phân tích cách dùng từ “*nghĩa là*” của Phạm Tiến Duật trong khổ thơ sau bằng đoạn văn quy nạp :

*“Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm”*

- *Đoạn văn minh họa*:

“Cuộc trú quân dã chiến của tiểu đội xe không kính lính ngăn ngủi mà thắm tình đồng chí, đồng đội. Đòi lính rất giản dị, bình dị mà lại rất sang trọng. Giữa chiến trường ác liệt đầy bom đạn họ vẫn dang hoàng “*Bếp Hoàng cầm ta dựng giữa trời*”. Giữa trời là giữa thanh thiên bạch nhật. Bữa cơm dã chiến chỉ có bát canh rau rừng, có lương khô...thế mà rất đậm đà: “*Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*”. Một chữ “*chung*” rất hay gọi tả gia tài người lính, tấm lòng, tình cảm người lính. Tiểu đội xe không kính trở thành một tiểu gia đình chan chứa tình thương. “*Thơ là nữ hoàng nghệ thuật*” thì ngôn từ là chiếc áo của nữ hoàng. Hai chữ “*nghĩa là*” chỉ dùng để đưa đẩy nhưng dưới ngòi bút của những nhà thơ tài hoa thì nó trở nên *óng ánh, duyên dáng, đậm đà*. Với Xuân Diệu, mùa xuân, tuổi trẻ, thật đáng yêu, một đi không trở lại:

*“Xuân đang tới nghĩ là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân đã già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất...”*

(“*Vội vàng*” – 1938)

Với Tố Hữu, người thanh niên cộng sản quyết chiến đấu và hi sinh vì một lí tưởng cách mạng cao đẹp thì hận, nhục, tranh đấu là lẽ sống thiêng liêng:

*“Tôi chưa chết nghĩa là chưa hết hận
Nghĩa là chưa hết nhục của muôn đời
Nghĩa là còn tranh đấu mãi không thôi
Còn trừ diệt cả một loài thú độc!”*

(“*Tâm tư trong tù*” 1939)

Và Phạm Tiến Duật, 1969, thì tình đồng đội cũng là tình anh em ruột thịt, vô cùng thân thiết:

“Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy”

Thi sĩ có thực tài mới có thể thổi hồn vào ngôn từ. Chỉ qua hai chữ “*nghĩa là*”, ta đủ thấy nhà thơ trẻ rất xứng đáng với các thi sĩ đàn anh. Sau một bữa cơm thân mật, một vài câu chuyện thân tình lúc nằm võng, những người lính trẻ lại lên đường, tiền phương đang vẫy gọi:

“Lại đi, lại đi trời xanh thêm”

Điệp ngữ “*lại đi*” diễn tả nhịp bước hành quân, những cung đường, những chặng đường tiến quân lên phía trước của tiểu đội xe không kính. Hình ảnh “*trời xanh thêm*” là một nét vẽ rất tài hoa mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc: lạc quan, yêu đời, chứa chan hi vọng. Là hi vọng, là chiến công đang chờ. *Đây là đoạn thơ thể hiện sinh động sinh hoạt vật chất và tinh thần người lính thời đánh Mỹ, rất hay, rất độc đáo mà ta ít gặp thời ấy*.

Mô hình cấu trúc đoạn văn: Đoạn văn quy nạp.

Các câu trên phân tích cảm nhận từng từ ngữ, hình ảnh thơ.

Câu chủ đề: câu cuối cùng kết lại đánh giá chung về khổ thơ.

Luyện tập:

- Phân tích chi tiết cái chết của ông Sáu trong truyện ngắn “*Chiếc lược ngà*” của Nguyễn Quang Sáng để làm sáng tỏ nhận xét của nhân vật ông Ba trong tác phẩm : “*Hình như chỉ có tình cha con là không chết được*”.

- Viết một đoạn văn phân tích cảnh chia tay cảm động của cha con ông Sáu trong truyện “*Chiếc lược ngà*” của Nguyễn Quang Sáng để làm rõ cảm giác của nhân vật ông Ba trong truyện “*Nhìn cảnh ấy, bà con xung quanh có người không cầm được nước mắt, còn tôi bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai đó nắm lấy trái tim tôi*”.

- Viết một đoạn văn ngắn phân tích chi tiết mang tính biểu tượng ở cuối tác phẩm “*Bến quê*” của Nguyễn Minh Châu: “*Nhĩ đang thu hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình nhô người ra ngoài, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát y như đang khải thiết ra hiệu cho một người nào đó*”.

- Viết một đoạn văn phân tích hình ảnh hàng tre trong khổ thơ sau:

“*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi hàng tre xanh xanh Việt nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng*”
(“*Viếng lăng Bác*” - Viễn Phương)

- Viết một đoạn văn, có sử dụng câu hỏi tu từ, phân tích hình ảnh vầng trăng trong khổ thơ cuối bài “*Ánh trăng*” của Nguyễn Duy:

“*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình*”.

- Viết một đoạn văn, có sử dụng câu mở rộng thành phần, phân tích hình ảnh đám mây trong hai câu thơ sau:

“*Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu*”
(“*Sang thu*” - Hữu Thỉnh)

5. Đoạn văn phân tích đặc điểm nhân vật

Hướng dẫn viết đoạn văn:

Đoạn văn phân tích đặc điểm nhân vật là đoạn văn độc lập. Ở đó có thể phân tích một đặc điểm nào đó của nhân vật hoặc cũng có thể phân tích đặc điểm chung nhất của nhân vật. Muốn phân tích được tốt đặc điểm của nhân vật, người viết cần nắm chắc chủ đề của tác phẩm, cốt truyện và hệ thống nhân vật, đặc biệt là các đặc điểm của nhân vật chính. Các đặc điểm đó có thể chia theo từng giai đoạn cuộc đời nhân vật: Nhân vật Vũ Nương (trong truyện “*Chuyện người con gái Nam*

Xương” của Nguyễn Dữ) khi về nhà chồng và sống bên chồng, nàng là người phụ nữ đức hạnh, nết na, gia giáo, hạnh phúc của nàng là sự bình yên, là tổ ấm gia đình. Khi chồng đi lính, nàng là người phụ nữ đảm đang, tháo vát, yêu thương con trẻ, thủy chung và rất hiếu thảo. Khi chồng trở về, nàng bị vướng vào vòng oan nghiệt, nàng lấy cái chết để bày tỏ phẩm hạnh của mình, mong được minh oan. Cũng có thể nêu đặc điểm theo phẩm chất của nhân vật: ông Hai (trong truyện ngắn “ *Làng*” của Kim Lân) là con người có tình yêu làng quê hoà quyện với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến chống Pháp; nhân vật Lục Vân Tiên được khắc hoạ thành mẫu người người anh hùng lí tưởng tuyệt đẹp: giàu lòng thương người, dũng cảm và vị nghĩa cao cả,...

Yêu cầu về nội dung:

- Giới thiệu nhân vật cần phân tích với một vài nét chính như tên nhân vật, nhân vật của tác phẩm, tác giả nào, đặc điểm cần phân tích.
- Dùng lí lẽ, dẫn chứng phân tích làm rõ đặc điểm đó.
- Đánh giá nhân vật.

Yêu cầu về hình thức: như yêu cầu về hình thức chung của đoạn văn.

Ví dụ 1:

- *Bài tập:* Viết đoạn văn tổng phân hợp dài 10 – 12 câu, phân tích Quang Trung là bậc kì tài quân sự (qua hồi 14 trong tác phẩm “ *Hoàng Lê nhất thống chí*” của Ngô gia văn phái).

- *Đoạn văn minh hoạ 1:*

*Đọc hồi thứ 14 “ Hoàng Lê nhất thống chí” của Ngô gia văn phái, ta thấy tác giả đã xây dựng được một hình tượng kì vĩ tráng lệ là người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ; Nguyễn Huệ (xưng vương là Quang Trung) là một bậc kì tài quân sự(1). Khi nghe được tin cấp báo quân Thanh sang xâm lược nước ta, ông vạch phương hướng ràng(2). Ông trực tiếp chỉ huy đại binh tiến ra Bắc thần tốc, bí mật chưa từng thấy trong lịch sử(3). Ông có tài điều binh khiển tướng, tài đó được thể hiện rõ trong lời dụ của ông trước ba quân và thể hiện trong cách xử tướng(4). Lời dụ của ông trước quân tướng sang sảng, hùng hồn như lời hịch lúc ra quân, kích thích lòng yêu nước, khơi gợi chí căm thù và khích lệ tinh thần xả thân cứu nước(5). Cách đánh giặc của ông đa dạng, linh hoạt, phong phú, luôn ở thế chủ động khiến giặc trở tay không kịp(6). Khi thì bao vây đánh giặc ở Hà Hồi, lúc thì áp sát đánh giặc dũng cảm sáng tạo ở Ngọc Hồi, lúc đánh nghi binh ở đê Yên Duyên, khi mai phục ở Đàm Mực,...(7)Quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Quang Trung tiến quân như vũ bão khiến giặc đại bại “ thấy chát đầy đồng, máu trôi đỏ nước”, tướng Sâm Nghi Đống “ thất cổ tự vẫn”, Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy về nước “ ngựa không kịp đóng yên”,...(8)*Quả thật, Quang Trung là bậc anh hùng lão luyện, là nhà quân sự đại tài mà lịch sử đời đời ghi nhớ, nhân dân ta đời đời biết ơn(9). Xây dựng và khắc hoạ hình tượng người anh hùng Nguyễn Huệ là một thành công đặc sắc của các văn sĩ trong “ Ngô gia văn phái” (10). Nó làm cho trang văn “ Hoàng Lê nhất thống chí” thấm đậm chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng Đại Việt (11).**

Mô hình cấu trúc đoạn văn: Đoạn văn tổng phân hợp:

Câu chủ đề bậc 1: câu 1. Giới thiệu Quang Trung là bậc kì tài quân sự.

Các câu triển khai: câu 2 đến câu 8. Tài cầm quân của Nguyễn Huệ.

Câu chủ đề bậc 2: câu 9,10, 11(chùm câu đánh giá: nhân vật, tác giả, tác phẩm)

- *Đoạn văn minh hoạ 2:*

Đọc Hồi thứ 14 “ Hoàng Lê nhất thống chí” (Ngô gia văn phái), hình tượng người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đã để lại trong tâm hồn ta ấn tượng không phai mờ(1). Nguyễn Huệ thật “ lão luyện dũng mãnh và có tài cầm quân”(2). Ngày 24 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788) nhận được tin cấp báo về thế giặc ở Thăng Long, đề danh chính ngôn thuận xuất quân đánh giặc cõi Bắc, ông lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung(3). Ngày 25 còn ở Thuận Hoá thế mà ngày 19 đã hành quân tới Nghệ An, mộ thêm binh tinh, tổ chức duyệt binh và truyền hịch đánh giặc cứu

nước(4). Chỉ hơn một ngày đêm, ông đã kéo quân tới Tam Điệp, lệnh cho tướng sĩ ăn tết trước, hẹn đến mừng 7 vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc ăn mừng, rồi chia đại quân thành 5 đạo binh lớn “*giống trống lên đường ra Bắc*”(5). Ông đã lấy yếu tố bất ngờ để đánh thắng giặc: bắt sống toàn bộ quân giặc do thám ở sông Thanh Quyết và đồn Hà Hồi; bao vây tiêu diệt đồn Ngọc Hồi, hàng vạn giặc bị giết “*thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối*”(6). Tại Đàm Mục làng Quỳnh Đô, giặc Thanh bị bủa vây “*quân Tây Sơn lừa voi cho giày đạp, chết đến hàng vạn người*”(7). Trong khi đó, một trận “*rồng lửa*” diễn ra ác liệt tại Khương Thượng, xác giặc chất thành 12 gò cao như núi(8). Nguyễn Huệ đã tiến công như vũ bão, khác nào “*Tướng ở trên trời rơi xuống, quân chui dưới đất lên*”, làm cho Tôn Sĩ Nghị “*sợ mất mật ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp...nhắm hướng bắc mà chạy*”(9). Trưa mừng 5, Nguyễn Huệ và đại quân kéo vào thành Thăng Long trước kế hoạch tác chiến 2 ngày(10). *Chiến thắng Đống Đa năm Kỷ Dậu (1789) đã dựng lên tượng đài tráng lệ, hùng vĩ về vua Quang Trung để dân tộc ta đời đời tự hào và ngưỡng mộ:*

“Mà nay áo vải cờ đào

Giúp dân dựng nước biết bao công trình”

(“*Ai tư văn*” - Ngọc Hân công chúa) (11).

Mô hình cấu trúc đoạn văn: Đoạn văn tổng phân hợp:

Câu chủ đề bậc 1: câu 1. Giới thiệu nhận định về Nguyễn Huệ.

Các câu khai triển: câu 2 -10. Chứng minh tài cầm quân của Nguyễn Huệ.

Câu chủ đề bậc 2: câu 11. Cảm nghĩ về hình tượng người anh hùng.

Ví dụ 3:

- *Bài tập:* Viết một đoạn văn diễn dịch, phân tích lòng yêu nghề, say mê công việc của anh thanh niên trong tác phẩm “*Lặng lẽ Sa Pa*” của Nguyễn Thành Long (kết thúc đoạn là một câu cảm thán).

- *Đoạn văn minh họa:*

*Anh thanh niên trong truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long là một người yêu nghề, say mê công việc, có tinh thần trách nhiệm cao. Công việc của anh là làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu với nhiệm vụ cụ thể là đo gió, đo mưa, tính nắng, tính mây, đo sự chấn động của vỏ trái đất. Anh làm việc đó một mình ở đỉnh Yên Sơn cao 2600 mét, nơi chỉ có cây cỏ và sương mù bao phủ quanh năm. Công việc anh làm gian khổ, thầm lặng nhưng có ý nghĩa giúp dự báo thời tiết để nhân dân ta sản xuất và chiến đấu. Phải là người yêu nghề, say mê với công việc, anh mới trụ vững ở đỉnh Yên Sơn, mới chiến thắng được sự cô đơn một mình. Say mê với công việc nên anh tìm thấy niềm vui trong công việc “*Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao có thể gọi là một mình được*”. Thật cảm động khi anh tâm sự bày tỏ với ông họa sĩ “*Công việc gian khổ như thế đấy, nhưng cất nó đi, cháu buồn chết đi được*”. Suy nghĩ của anh chính là suy nghĩ của thế hệ trẻ ở thập niên 70 của thế kỷ XX, thật đẹp biết bao!”*

Mô hình cấu trúc đoạn văn: Đoạn văn diễn dịch:

Câu chủ đề: câu 1. Nêu đặc điểm bao quát của anh thanh niên.

Các câu sau triển khai chứng minh cho đặc điểm đó.

Câu kết đoạn đánh giá suy nghĩ về lẽ sống đẹp của anh.

Ví dụ 4:

- *Bài tập:*

Viết một đoạn văn khoảng 10 – 12 câu, theo cách lập luận diễn dịch phân tích về đặc điểm nổi bật của nhân vật ông Hai trong truyện Ngắn “*Làng*” của Kim Lân. Đoạn văn có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm (gạch chân yếu tố miêu tả, biểu cảm đó).

- *Đoạn văn minh họa:*

Ông Hai trong truyện ngắn “Làng” của Kim Lân là nhân vật điển hình cho người nông dân trong kháng chiến chống Pháp có tình yêu làng, yêu nước cảm động. Ông Hai yêu làng Chợ Dầu của

mình nên thường khoe và tự hào làng của ông là làng cách mạng, làng kháng chiến. Vì hoàn cảnh ông phải đi tản cư, ông luôn nhớ về làng “*Chao ôi, lão thấy nhớ làng mình quá!*”. Gặp đoàn tản cư ông lão hỏi thăm tin tức làng Chợ Dầu thì được người tản cư cho biết làng ông làm Việt gian theo Tây. Ông cảm thấy đau đớn, xấu hổ “*da mặt tê rân rân, cổ nghẹn đắng lại, không thở được*”, “*ông cúi gằm mặt, lặng đi về nhà*”. Tin dữ ám ảnh ông, biến ông thành con người khác, chỉ ru rú ở nhà không dám ra ngoài, hay câu bẩn, gắt gỏng. Khi mẹ chủ nhà có ý định đuổi khéo gia đình ông, ông rơi vào trạng thái bế tắc, tuyệt vọng. Ở hoàn cảnh đó ông đấu tranh giằng xé: hay là về làng? Nhưng vừa nghĩ ông đã gạt phắt đi vì về làng tức là theo Tây, bỏ Cụ Hồ, bỏ kháng chiến. Trong sự bế tắc đó, ông tâm sự với con út như một cách ngỏ lòng mình rằng: ở ông, tình yêu làng, trung thành với cách mạng, với kháng chiến không bao giờ thay đổi. Khi được tin cải chính, ông Hai như người chết sống lại, ông lại sung sướng đi khoe làng bị đốt, nhà mình bị cháy. Đó là minh chứng hùng hồn chứng minh làng ông là làng Cách mạng, làng kháng chiến.

Mô hình cấu trúc đoạn văn: Đoạn văn diễn dịch:

Câu chủ đề là câu mở đoạn: nêu đặc điểm nổi bật của nhân vật ông Hai.

Các câu sau triển khai chứng minh lòng yêu làng, yêu nước của ông Hai.

Ví dụ 5:

- **Bài tập:** - Viết một đoạn văn theo kiểu quy nạp, phân tích tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm của cô thanh niên xung phong Phương Định trong tác phẩm “*Những ngôi sao xa xôi*” của nhà văn Lê Minh Khuê. Trong đoạn văn, sử dụng ít nhất hai phép liên kết câu (gạch dưới những từ ngữ này)

- **Đoạn văn minh họa:**

“*Những ngôi sao xa xôi*” của nữ nhà văn Lê Minh Khuê kể về ba nữ thanh niên xung phong là Nho, Phương Định và chị Thao làm thành “tổ trinh sát mặt đường”. Họ ở trên một cao điểm giữa một vùng trong điểm trên tuyến đường Trường Sơn – con đường huyết mạch, con đường nối hậu phương miền Bắc với tiền phương miền Nam, con đường trọng yếu của cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh. Cả ba cô gái trong tác phẩm đều đáng mến, đáng cảm phục. Nhưng người đọc vẫn có ấn tượng sâu sắc nhất với Phương Định. Vẫn là một cô gái thành phố, thích mơ mộng, cô có một thời học sinh hồn nhiên, vô tư bên người mẹ, một căn buồng nhỏ ở một đường phố yên tĩnh. Những kỉ niệm ấy luôn sống lại trong cô ngay giữa chiến trường dữ dội. Nó vừa là niềm khao khát, vừa làm dịu mát tâm hồn cô trong hoàn cảnh căng thẳng, khốc liệt. Vào chiến trường đã ba năm, đã quen với những thử thách và nguy hiểm, giáp mặt hằng ngày với cái chết, nhưng ở cô cũng như ở đồng đội không mất đi sự hồn nhiên, trong sáng và những ước mơ về tương lai. Định còn là một cô gái rất hồn nhiên, yêu đời và thích hát. Định hát ngay trong những khoảnh khắc “*im lặng*”, khi máy bay trinh sát bay rè rè. Cô hát cả khi “*máy bay rít, bom nổ, nổ trên cao điểm, cách cái hang này khoảng 300 mét*”. Đúng là “*tiếng hát át tiếng bom*”. Cô yêu quý hai người đồng đội, đặc biệt cô dành tình cảm và niềm cảm phục cho tất cả những chiến sĩ mà cô gặp hằng đêm trên trọng điểm của con đường ra mặt trận. Cũng giống như những cô gái mới lớn, Phương Định nhạy cảm và quan tâm tới hình thức của mình: “*Nói một cách khiêm tốn tôi là một cô gái khá, hai bím tóc dày tương đối mềm, cái cổ cao kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo: Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!*”. Cô biết mình được nhiều người, nhất là các anh lính trẻ để ý và có thiện cảm. Điều đó làm cô thấy vui và cả tự hào nhưng chưa dành riêng tình cảm của mình cho một ai. Nhạy cảm nhưng cô lại không hay bộc lộ tình cảm của mình, tỏ ra kín đáo giữa đám đông, tưởng như là kiêu kì. Phương Định hay hồi tưởng về những kỉ niệm của tuổi học trò hồn nhiên, vô tư pha một chút tinh nghịch và mơ mộng của một thiếu nữ: “*Cô hay ngồi trên thành cửa sổ để hát, hát say sưa đến nỗi suýt lộn nhào xuống đất!*” Công việc phá bom đối với cô là một công việc quen thuộc nhưng cũng rất nguy hiểm. Thậm chí một ngày phá tới năm quả bom. Mỗi lần là một thử thách với giây thần kinh cho tới từng

cảm giác. Nhân vật Phương Định còn để lại trong lòng người đọc những tình cảm sâu sắc bởi chính tâm hồn trong sáng, mộng mơ của cô. Giữa tuyến lửa Trường Sơn, cô vẫn dành một khoảng tâm hồn mình nhớ về hình ảnh người mẹ, nhớ về Hà Nội, nhớ về những ngôi sao trên bầu trời thành phố, nhớ về cái vòm tròn của nhà hát. Tất cả những kỉ niệm đó chính là niềm động viên, khích lệ cô gái hoàn thành nhiệm vụ cao cả của mình. Hình ảnh của Phương Định cùng các *đồng đội*, với vẻ đẹp của lòng dũng cảm, vẻ đẹp của tinh thần lạc quan, yêu đời, vẻ đẹp của tâm hồn trong sáng mãi mãi lung linh, toả sáng như những ngôi sao trên bầu trời.

Mô hình cấu trúc đoạn văn: Đoạn văn quy nạp:

- Các câu trên phân tích, chứng minh những vẻ đẹp của nhân vật Phương Định.
- Câu kết đoạn nêu cảm nhận, đánh giá về nhân vật.

Phép liên kết:

- Phép nối: Cả... nhưng.
- Phép thế: nữ thanh niên... họ... đồng đội; Phương Định... cô gái... cô.

Luyện tập:

- Viết một đoạn văn có sử dụng phép lặp, phân tích nhân vật Vũ Nương trong tác phẩm “*Chuyện người con gái Nam Xương*” của nhà văn Nguyễn Dữ.
- Viết một đoạn văn có sử dụng phép nối, phân tích nhân vật ông Hai trong tác phẩm “*Làng*” của Kim Lân.
- Viết một đoạn văn có sử dụng phép thế, phân tích nhân vật anh thanh niên trong tác phẩm “*Lặng lẽ Sa Pa*” của Nguyễn Thành Long.
- Viết một đoạn văn quy nạp có sử dụng than từ, phân tích tình yêu ba mảnh liệt của bé Thu trong truyện “*Chiếc lược ngà*” của Nguyễn Quang Sáng.
- Viết một đoạn văn theo kiểu diễn dịch, phân tích tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm của cô thanh niên xung phong Phương Định trong tác phẩm “*Những ngôi sao xa xôi*” của nhà văn Lê Minh Khuê. Trong đoạn văn, sử dụng ít nhất hai phép liên kết câu (gạch dưới những từ ngữ này)

6. Đoạn văn phân tích hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ.

Hướng dẫn viết đoạn:

Yêu cầu về nội dung:

- Xác định chính xác câu thơ, câu văn trích trong tác phẩm nào, của tác giả nào, nội dung phản ánh là gì; biện pháp tu từ được sử dụng trong câu đó là biện pháp gì.
- Phân tích hiệu quả tu từ của biện pháp tu từ trong việc thể hiện nội dung.
- Đánh giá câu thơ, câu văn đó.

Yêu cầu về hình thức: như yêu cầu về hình thức chung của đoạn văn.

Ví dụ 1:

- **Bài tập:**

Viết một đoạn văn phân tích giá trị gợi hình và biểu cảm của các từ láy trong hai câu thơ sau:

“*Một bếp lửa chوں vòn trong sương sớm*

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm”.

(“*Bếp lửa*” - Bằng Việt)

- **Đoạn văn minh họa:**

Đây là hai câu thơ mở đầu bài thơ “*Bếp lửa*”, khơi nguồn cho kí ức Bằng Việt từ nơi xa nhớ về quê hương, nhớ về người bà kính yêu của mình:

“*Một bếp lửa chوں vòn trong sương sớm*

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm”.

Nhà thơ nhớ về những kỉ niệm gắn với hình ảnh “bếp lửa”: “*Một bếp lửa chòn vòn trong sương sớm*”. Từ lấy tượng hình “chòn vòn” gợi ánh lửa cháy bập bùng được nhìn qua làn sương mỏng giăng giăng buổi sớm. Đó là một hình ảnh thực in dấu trong tâm khảm, được nhà thơ nhớ lại nó thành một hình ảnh huyền ảo trong ánh hồi quang, mang đầy kỉ niệm đẹp về bếp lửa quê hương. Từ hình ảnh ấy nhà thơ cảm nhận được một sức ấm nóng toả ra không chỉ từ bếp lửa hồng sớm mai: “*Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*”. Từ lấy tượng hình “*ấp iu*” trong câu thơ có giá trị biểu cảm cao, gợi đôi bàn tay nhóm lửa khéo léo, tần tảo, chịu thương, chịu khó của bà “*mỗi sớm, mỗi chiều lại bếp lửa bà nhen*”. Đồng thời từ “*ấp iu*” còn gợi tấm lòng chăm chút yêu thương của tình bà dành cho cháu trong suốt những năm tháng tuổi thơ sống bên bà. Tình cảm bà cháu lớn lên cùng hình ảnh bếp lửa ngày càng “*nồng đượm*”. Với sự góp mặt của hai từ lấy “chòn vòn”, “ấp iu” khiến cho câu thơ mang nặng kỉ niệm về kí ức ân tình, về bếp lửa, về tấm lòng bà, về tình bà cháu thiêng liêng.

Ví dụ 2:

- Bài tập:

Viết một đoạn văn tổng phân hợp trình bày cảm nhận của em về hai câu thơ:

*“Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa”.*

(“Truyện Kiều” - Nguyễn Du)

(Trong đó có sử dụng câu văn đánh giá, so sánh câu thơ của Nguyễn Du với câu thơ cổ Trung Quốc có nội dung tương tự).

- Đoạn văn minh hoạ:

Hai câu thơ trên trích trong bài “Cảnh mùa xuân” (“Truyện Kiều” - Nguyễn Du) là hai câu thơ đặc sắc tả cảnh thiên nhiên mùa xuân trong tiết thanh minh. Nguyễn Du không miêu tả nhiều mà ông chỉ chọn tả một số hình ảnh đặc sắc, tiêu biểu, đó là hình ảnh “cỏ non xanh” tận chân trời, “cành lê trắng” điểm vài bông hoa. Cỏ xanh non, tươi tốt mơn mớn, mỡ màng được trải dài đến tận chân trời dường như còn được nối với xanh của bầu trời mùa xuân. Thảm cỏ non làm nền để làm nổi bật vẻ đẹp của mấy cành lê đang ra hoa, hoa nở điểm xuyết trên cành. Bằng nghệ thuật đảo ngữ “trắng điểm”, tác giả đã tạo nên một điểm nhấn cho bức tranh, tô đậm sắc trắng tinh khiết của hoa lê nổi bật trên nền xanh non của cỏ. Hai câu thơ của Nguyễn Du thực ra có mượn hai câu thơ cổ của Trung Quốc:

“Phương thảo liên thiên bích

Lê chi sở điểm hoa”

(*Cỏ thơm liền với trời xanh*

Cành lê có điểm một vài bông hoa)

Hai câu thơ cổ Trung Quốc chỉ gợi mà không tả, còn hai câu thơ của Nguyễn Du tả rõ màu sắc khiến câu thơ sinh động, có hồn với màu sắc tươi tắn đậm chất hội hoa. Từ câu thơ ngũ ngôn mang phong vị Đường thi, dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Du thành câu thơ lục bát uyển chuyển mang đậm hồn thơ dân tộc. Chỉ với hai câu thơ tả cảnh với bút pháp chấm phá, Nguyễn Du cho ta cảm nhận được bức tranh xuân tươi tắn, tràn đầy sức sống phơi phới của mùa xuân.

Đoạn văn có mô hình cấu trúc tổng phân hợp:

- Câu mở đoạn là câu chủ đề bậc 1: Nêu ấn tượng chung về hai câu thơ Nguyễn Du.
- Các câu tiếp triển khai phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật của hai câu thơ đó, có so sánh với hai câu thơ cổ Trung Quốc.
- Câu kết đoạn là câu chủ đề bậc 2: Nêu nhận xét về giá trị hai câu thơ đó.

Ví dụ 3:

- Bài tập:

Viết một đoạn văn ngắn phân tích hiệu quả nghệ thuật được sử dụng trong hai câu thơ sau (trong đó có sử dụng câu mở rộng thành phần, gạch chân câu đó):

“Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng”

(“ Khúc hát ru những em bé trên lưng mẹ” - Nguyễn Khoa Điềm)

- Đoạn văn minh họa:

Trong chiến tranh gian khổ, xuất hiện những con người giàu đức hi sinh, cống hiến hết mình cho đất nước. Tiêu biểu cho những con người đó là bà mẹ Tà – ôi, Nguyễn Khoa Điềm đã khắc họa hình ảnh của bà mẹ:

“Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng”

Với hai câu thơ này, người đọc thấy hiện ra trước mắt hình ảnh bà mẹ Tà – ôi dịu con lên núi Ka – lưi tria bắp thật thân thương. Trong thơ của Nguyễn Khoa Điềm có dãy núi hoang sơ, có nương bắp đang trồng, có mặt trời trên đỉnh núi, có “mặt trời” trên lưng mẹ. Hình ảnh mặt trời ở câu thơ thứ nhất là mặt trời của tự nhiên, của vũ trụ toả sáng đem sự sống đến cho vạn vật. Còn ở câu thơ thứ hai, hình ảnh mặt trời mang ý nghĩa ẩn dụ thật độc đáo. Em bé Cu – tai nằm trên lưng mẹ được tác giả ví như “mặt trời của mẹ”. Em là mặt trời bé bỏng, đáng yêu, ấm áp của lòng mẹ. Em là ánh sáng là niềm vui, là báu vật, là hạnh phúc của đời mẹ. Hai hình ảnh sóng đôi “mặt trời của bắp”, “mặt trời của mẹ” tạo nên một sự liên tưởng bất ngờ, thú vị. Mặt trời có ý nghĩa với muôn loài thế nào thì em Cu – tai có ý nghĩa thiêng liêng với đời mẹ như thế. Với cách viết như vậy, Nguyễn Khoa Điềm đã tạo ra một câu thơ hay, độc đáo trong thơ hiện đại.

Câu mở rộng thành phần bổ ngữ: Với hai câu thơ này, người đọc thấy hiện ra trước mắt hình ảnh bà mẹ Tà – ôi dịu con lên núi Ka – lưi tria bắp thật thân thương.

- Đề ngữ: Với hai câu thơ này.

- Chủ ngữ: người đọc.

- Vị ngữ: thấy hiện ra trước mắt hình ảnh bà mẹ Tà – ôi dịu con lên núi Ka – lưi tria bắp thật thân thương.

- Động từ trung tâm: thấy.

- Bổ ngữ: hiện ra trước mắt hình ảnh bà mẹ Tà – ôi dịu con lên núi Ka – lưi tria bắp thật thân thương.

- Trong bổ ngữ có:

+ Chủ ngữ: mắt hình ảnh bà mẹ Tà – ôi dịu con lên núi Ka – lưi tria bắp.

+ Vị ngữ: thật thân thương.

Ví dụ 4:

- Bài tập: Viết một đoạn văn phân tích giá trị tu từ của những thanh bằng trong câu thơ cuối của khổ thơ sau:

“Không có kính ừ thì ướt áo

Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời

Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa

Mưa ngừng, gió lùa mau khô thôi”.

- Đoạn văn minh họa:

Khổ thơ thứ tư, nhà thơ lại tiếp tục ghi lại những gian khổ mà người lính đã trải qua:

- “Không có kính ừ thì ướt áo

Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời

Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa

Mưa ngừng, gió lùa mau khô thôi”.

Lại một lần nữa, người đọc bắt gặp hình ảnh người lái xe trong cái vẻ ngang tàng, chấp nhận mọi thử thách: “*Ừ thì ướt áo*” như một tiếng tặc lưỡi. Luôn luôn là một thái độ bất cần, bất chấp hoàn cảnh. Khó khăn, gian khổ cũng không làm ảnh hưởng đến ý chí của họ, không gì ngăn nổi bánh xe lăn, không gì cản được trái tim người chiến sĩ hướng về tiền phương. Nhiệt tình cách mạng của người lái xe không còn là trừu tượng nữa mà được tính bằng cung đường “*lái trăm cây số nữa*”. Những cung đường ấy trong mưa bom bão đạn phải trả bằng mồ hôi xương máu. Gian khổ là vậy, nhưng hình ảnh người lái xe vẫn phơi phới niềm tin, tràn đầy nghị lực đã được thể hiện qua câu thơ cuối khổ bốn:

“Mưa ngừng, gió lùa mau khô thôi”.

Một câu thơ với cấu trúc khá đặc biệt, có bảy từ mà đến sáu thanh bằng góp phần diễn tả sự lênh lênh bay bổng. Trong hoàn cảnh nghiệt ngã không chỉ ở mưa bom bão đạn của kẻ thù mà còn là “*mưa rừng Trường Sơn*” - những cơn mưa lũ xối xả, người chiến sĩ lái xe không hề chùn bước, ngại ngùng. Trái lại, như thép đã tôi luyện, họ càng dày dạn, vững vàng, coi mưa gió là chuyện thường. Ngồi sau vô lăng, chạy xe trong mưa rừng, tranh thủ từng phút vượt qua cung đường dài đầy nguy hiểm để đưa hàng tới đích phục vụ tiền phương. Câu thơ không chỉ là miêu tả, không chỉ là lời tự động viên, đằng sau câu thơ là một tâm hồn yêu đời lạc quan, một tính cách trẻ trung đầy chất lính.

Ví dụ 5:

- *Bài tập:* Viết một đoạn văn phân tích giá trị tu từ của biện pháp hoán dụ trong khổ thơ cuối bài thơ “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” của Phạm Tiến Duật:

“Không có kính, rồi xe không có đèn

Không có mui xe, thùng xe có xước

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước

Chỉ cần trong xe có một trái tim”.

- *Đoạn văn minh họa:*

Khổ cuối đã làm nổi bật cái dữ dội và khốc liệt của chiến tranh. Chiếc xe mang đầy thương tích:

“Không có kính, rồi xe không có đèn

Không có mui xe, thùng xe có xước”

Hai dòng thơ với sự tập hợp của ba cái “*không có*” và chỉ có một cái “*có*”. Tất cả đã khắc họa lên trước mắt người đọc hình ảnh những chiếc xe vận tải quân sự mang đầy thương tích chiến tranh. Nhưng những chiếc xe không kính đó vẫn chạy bon bon trên đường Trường Sơn với một niềm tự hào, khẳng định đáng đứng và tâm thế của người lính - thể hiện tuổi trẻ Việt Nam:

“Chỉ cần trong xe có một trái tim”

Hình ảnh hoán dụ “*trái tim*” là biểu tượng của ý chí, của bầu nhiệt huyết, của khát vọng tự do, hoà bình cháy bỏng trong tim người chiến sĩ. Không mà lại có, cái có của người lính lái xe là một trái tim, một người yêu nước, một lòng khao khát giải phóng miền Nam thì tất cả những cái thiếu kia đâu có hề gì. Vậy đó, khí phách ngang tàng mà vẫn tha thiết yêu thương, đó là anh lính lái xe thời chống Mĩ của Phạm Tiến Duật.

Luyện tập:

- *Phân tích ý nghĩa của các từ láy trong đoạn thơ:*

“Nao nao dòng nước uốn quanh

Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang

Sè sè nắm đất bên đàng

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh”

(Trích “ *Truyện Kiều*” - Nguyễn Du).

- Trong câu thơ “ *Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*”, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu rõ hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ ấy.

- Em hãy phân tích cái đặc sắc của hai câu thơ sau:

“ Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”

(Trích “*Đồng chí*” – Chính Hữu)

- Nói về nỗi nhớ gia đình, quê hương của anh bộ đội Cụ Hồ trong những năm dài máu lửa, Chính Hữu đã viết: “ *Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*”. Em hãy cho biết cái hay của câu thơ là ở chỗ nào?

- Xác định và chỉ rõ tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng ở câu cuối cùng của bài thơ “ Bài thơ về tiểu đội xe không kính” (Phạm Tiến Duật): “ *Chỉ cần trong xe có một trái tim*”.

- Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ trong hai câu thơ sau:

“ Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then, đêm sập cửa”

(Trích “*Đoàn thuyền đánh cá*” – Huy Cận)

- Em hãy phân tích ý nghĩa của biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau:

“ Thuyền ta lái gió với buồm trăng

Lướt giữa mây cao với biển bằng

Ra đậu dặm xa dò bụng biển

Dàn đan thế trận lưới vây giăng”

(Trích “ *Đoàn thuyền đánh cá*” – Huy Cận).

- Phân tích ý nghĩa tu từ trong hai câu thơ sau:

“ Biển cho ta cá như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào”

(Trích “ *Đoàn thuyền đánh cá*” – Huy Cận)

- Em hãy phân tích ý nghĩa của biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau:

“ Câu hát căng buồm với gió khơi

Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời

Mặt trời đội biển nhô màu mới

Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi”.

(Trích “ *Đoàn thuyền đánh cá*” – Huy Cận).

- Phân tích ý nghĩa tu từ trong đoạn thơ sau:

“ Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

Một ngọn lửa, lòng bà luôn ấp ủ

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...”

Trích “ *Bếp lửa*” - Bằng Việt)

- Phân tích ý nghĩa tu từ trong đoạn thơ sau:

“ Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ , em nằm trên nương”

(Trích “ *Khúc hát ru những em bé ngủ trên lưng mẹ*” - Nguyễn Khoa Điềm)

- Em hãy phân tích ý nghĩa của biện pháp tu từ trong những câu thơ sau đây:
“*Ơi con chim chiến chiến
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng*”.
(Trích “*Mùa xuân nho nhỏ*” – Thanh Hải)
- Em hãy phân tích ý nghĩa biện pháp tu từ trong những câu thơ sau đây:
“*Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc*”
(Trích “*Mùa xuân nho nhỏ*” – Thanh Hải)
- Xác định và chỉ rõ tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng ở trong những câu thơ sau:
“*Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng*”.
(Trích “*Viếng lăng Bác*” – Viễn Phương)
- Xác định và chỉ rõ tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong những câu thơ sau:
“*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*”.
(Trích “*Viếng lăng Bác*” – Viễn Phương)
- Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong những câu thơ sau:
“*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân*”
(Trích “*Viếng lăng Bác*” – Viễn Phương)
- Viết đoạn văn tổng phân hợp trong đó có sử dụng câu hỏi tu từ, phân tích cái hay được sử dụng trong khổ thơ cuối bài “*Đồng chí*” của Chính Hữu:
“*Đêm nay, rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo*”.
- Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về hai câu thơ sau (trong đó có sử dụng một câu ghép):
“*Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm*”.
(“*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” - Phạm Tiến Duật)

7. Đoạn văn phân tích, cảm nhận về một đoạn văn, đoạn thơ.

Hướng dẫn viết đoạn:

Yêu cầu về nội dung:

- Xác định chính xác đoạn thơ, đoạn văn trích trong tác phẩm nào, của tác giả nào.
- Đặc sắc về nội dung hoặc nghệ thuật của đoạn là gì, phân tích nội dung và hiệu quả của biện pháp nghệ thuật trong việc thể hiện nội dung đó.
- Đánh giá đoạn thơ, đoạn văn đó (có thể kết hợp đánh giá về tác giả, tác phẩm).

Yêu cầu về hình thức: như yêu cầu về hình thức chung của đoạn văn.

Ví dụ 1:

- Bài tập:

Viết một đoạn văn phân tích giá trị gợi hình và biểu cảm của hai hình ảnh thơ song đôi trong khổ thơ sau:

“ Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quang lưng.
Mùa xuân người ra đồng,
Lộc trải đầy nương mạ”.
(“ Mùa xuân nho nhỏ”- Thanh Hải)

- Đoạn văn minh họa:

“ Mùa xuân nho nhỏ” là bài thơ ngũ ngôn trường thiên của Thanh Hải ra đời vào những ngày tháng cuối năm 1980. Nó được phổ nhạc thành ca khúc mùa xuân làm xao xuyến và say đắm lòng người. Bài thơ có những hình ảnh xuân của thiên nhiên, của đất nước, của con người thật đẹp, trong đó có bốn câu thơ nói về mùa xuân sản xuất và chiến đấu của nhân dân ta. Cấu trúc thơ song hành đối xứng để chỉ rõ hai nhiệm vụ chiến lược ấy:

“ Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quang lưng.
Mùa xuân người ra đồng,
Lộc trải đầy nương mạ”.

“ Lộc” là chồi non, cành biếc mơn mớn. Khi mùa xuân về cây cối đâm chồi nảy lộc. “ Lộc” trong văn cảnh này tượng trưng cho vẻ đẹp mùa xuân và sức sống mãnh liệt của đất nước. Người lính khoác trên lưng vành lá ngụy trang xanh biếc, mang theo sức sống mùa xuân, sức mạnh của dân tộc để bảo vệ Tổ quốc. Người nông dân, đem mồ hôi và sức lao động cần cù làm nên màu xanh cho ruộng đồng, “ trải dài nương mạ” bát ngát quê hương. Ý thơ vô cùng sâu sắc: máu và mồ hôi của nhân dân đã góp phần tô điểm mùa xuân và để giữ lấy mùa xuân mãi mãi.

Ví dụ 2:

- Bài tập: Viết đoạn văn diễn dịch trong đó có câu ghép (gạch chân câu ghép đó): phân tích khổ thơ đầu bài thơ “ Sang thu” của hữu Thỉnh:

“ Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về”.

- Đoạn văn minh họa:

“ Từ chiến hào tới thành phố” là tập thơ – đoá hoa đầu mùa của Hữu Thỉnh, xuất bản vào tháng 5.1985. Cái duyên của nhà thơ- người lính lái xe thiết giáp này thể hiện khá đậm đà ở một số bài thơ ngũ ngôn, trong đó có bài “ Sang thu”. Mở đầu bài thơ là một nét chấm thu nơi đồng quê êm đềm, dịu dàng và thơ mộng được cảm nhận và diễn tả một cách tinh tế, tài hoa:

“ Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về”.

Mùa thu là mùa đẹp nhất, đáng yêu nhất. nắng vàng tươi, trời xanh trong bao la. Có trăng sáng, có gió mát. Nhiều thi sĩ xưa nay đã nói thật hay, thật đẹp về thu:

“ Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc non phơ bóng vàng”
(Nguyễn Du)

‘ Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu”

(Nguyễn Khuyến)

Hữu Thỉnh cũng góp cho thơ thu dân tộc một nét thu: đất trời, quê hương ngày đầu thu, buổi chớm thu. Hình như đã nhiều ngày đêm chờ mong thu về, sớm nay nhà thơ khẽ reo lên:

“ *Bỗng nhận ra hương ổi*

Phả vào trong gió se”

Mùa thu là mùa của trái chín: chuối tiêu trổ cuống, chuối ngự vàng khuộm, trái hồng đỏ mọng,...Hương vị thu là “ *hương ổi mới*”, là hương thơm ngọt ngào của trái cây. Với Hữu Thỉnh, cái tín hiệu báo mùa thu đang tới là hương ổi nơi vườn quê; cái hương thơm nồng nàn ấy, thân thuộc ấy đang “ *phả vào trong gió se*”. Gió thu lành lạnh, khô khô, se se . Hương ổi toả ra nồng nàn như “ *phả*” vào cảnh vật, được gió thu mang đi, làm ngây ngất hồn người. Hương ổi là một thi liệu độc đáo thể hiện bút pháp nghệ thuật Hữu thỉnh. Chữ “ *bỗng*” trong câu thơ “ *Bỗng nhận ra hương ổi*” diễn tả sự ngạc nhiên, niềm vui bất ngờ chợt đến, mới cảm nhận được, mới phát hiện ra. Không chỉ là hương ổi, là gió se, tín hiệu sang thu còn có sương thu:

“ *Sương chùng chình qua ngõ*

Hình như thu đã về”

Hai chữ “ *chùng chình*” đã nhân hoá sương thu. Sương thu ngập ngừng vấn vương, chờ đợi... một chút gì bang khuâng. Nhìn thấy sương trắng nhạt phủ mờ ngõ nhỏ, nhà thơ cảm thấy thu đã về. Hai chữ “ *hình như*” là phỏng đoán, nửa tin nửa ngờ. *Nhà thơ cảm nhận bước đi của mùa thu trong khoảnh khắc chớm thu không chỉ bằng khứu giác (nhận ra hương ổi), không chỉ bằng xúc giác (gió se), bằng thị giác (sương chùng chình qua ngõ) mà còn bằng tất cả sự rung động của tâm hồn, linh hồn.* Bang khuâng, rạo rực, rung động và xôn xao. *Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện khá tinh tế, đầy chất thơ.*

Mô hình cấu trúc đoạn văn : Đoạn văn diễn dịch:

- Câu chủ đề: “ Mở đầu bài thơ ...tinh tế, tài hoa” nêu đặc sắc khổ thơ.

- Các câu khai triển phân tích cảm nhận những đặc sắc đó.

Câu ghép được gạch chân.

Ví dụ 3:

- *Bài tập:* Viết một đoạn văn phát biểu cảm nhận của em về tình mẹ qua đoạn thơ sau trong bài thơ “ *Con cò*” của Chế Lan Viên (trong đó, kết thúc đoạn là một câu hỏi tu từ):

“*Ngủ yên! Ngủ yên! Ngủ yên!*

Cành có mềm,mẹ đã sẵn tay nâng!

Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân!

Con chưa biết con cò, con vạc

Con chưa biết những cành mềm mẹ hát

Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân.”

- *Đoạn văn minh hoạ:*

Tình mẫu tử thiêng liêng tự cổ chí kim là đề tài muôn thuở của các văn nhân, thi sĩ. Mỗi tác giả khai thác đề tài này ở những khía cạnh khác nhau. Chế Lan Viên với bài thơ “ *Con cò*” đã nói về sự nâng đỡ dịu dàng và bền bỉ của người mẹ đối với các con. Bài thơ mở đầu là lời ru của mẹ bên nôi, đưa con vào giấc ngủ êm đềm, chập chờn cánh cò, cánh vạc trong ca dao xưa...rồi hình ảnh cò mẹ lặn lội kiếm ăn ban đêm để nuôi đàn con bé bỏng, chẳng may “ *đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao*”...lời ru của mẹ chứa đựng nỗi ngậm ngùi xót thương cho những thân phận vất vả, nhọc nhằn trong cuộc sống thời xưa. Ngắm nhìn con ngủ say, mẹ càng thấy con của mẹ may mắn được sống đầy đủ, no ấm trong vòng tay mẹ:

“*Ngủ yên! Ngủ yên! Ngủ yên!*

Cành có mềm,mẹ đã sẵn tay nâng!

*Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân!
Con chưa biết con cò, con vạc
Con chưa biết những cảnh mềm mẹ hát
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân.”*

Mẹ đã dành cho con thơ tất cả: cánh tay dịu hiền của mẹ, lời ru câu hát êm đềm của mẹ, dòng sữa ngọt ngào của mẹ. những hoán dụ nghệ thuật ấy đã hình tượng hoá tình mẫu tử bao la. Nhịp thơ cũng là nhịp vỗng, nhịp cánh nôi nhẹ đưa, vỗ về. Điệp ngữ “ngủ yên”, “con chưa biết” và “con cò” lấy đi lấy lại nhiều lần làm cho giọng thơ trở nên đậm ấm, ngọt ngào, tha thiết dịu dàng chan chứa hạnh phúc yêu thương. Lời ru đậm đà tình nghĩa, ẩn chứa lời dạy về đạo lí làm người, qua âm hưởng, nhịp điệu trầm bổng theo tháng ngày mà thấm vào máu thịt, vào tâm hồn của đứa con yêu. *Đọc những câu thơ như thế, ai mà không xúc động trước tình mẹ mệnh mông như biển rộng, bất tận như suối nguồn?*

Câu kết đoạn là câu hỏi tu từ.

Ví dụ 4:

- *Bài tập:*Viết một đoạn văn quy nạp nêu cảm nhận của em về đoạn văn miêu tả tâm lí nhân vật ông Hai (trong “ Làng” của Kim Lân) khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc.
- *Đoạn văn minh hoạ:*

Trong lúc ông Hai đang hồ hởi với những chiến tích kháng chiến, những gương dũng cảm anh hùng của quân và dân ta thì ông như bị sét đánh về cái tin “dữ” cả làng Chợ Dầu “*Việt gian theo Tây*”... “*vác cờ thần ra hoan hô*” lũ giặc cướp! Ông tủi nhục cúi gằm mặt xuống mà đi, nắm vật ra giường như bị ốm nặng, nước mắt cứ tràn ra, có lúc ông chửi thề một cách chua chát! Ông sống trong bi kịch triền miên. Vợ con ông vừa buồn vừa sợ, “*gian nhà lặng đi, hiu hắt*”. Ông sợ mụ chủ nhà...có lúc ông nghĩ quẩn “*hay là quay về làng*”... nhưng rồi ông lại kiên quyết: “*Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù!*”. Cuộc đối thoại giữa hai bố con ông là một tình tiết cảm động và thú vị:

...- “*À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?*”

- *Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!*”

Nghe con ngây thơ nói mà nước mắt ông chảy ròng ròng trên hai má...lòng trung thành của cha con ông, của hàng triệu nông dân Việt Nam đối với lãnh tụ là vô cùng sâu sắc, kiên định. Vẻ đẹp tâm hồn ấy của họ rất đáng tự hào, ca ngợi. Kim Lân rất sâu sắc và tinh tế khi miêu tả những biến thái vui, buồn, lo, sợ, ...của người nông dân về cái làng quê của mình. Họ đã yêu làng trong tình yêu nước, đặt tình yêu nước lên trên tình yêu làng. Đó là một bài học vô cùng quý giá và sâu sắc của ông Hai đem đến cho chúng ta. *Đọc xong đoạn văn, chúng ta bồi hồi xúc động về tình yêu làng của ông Hai, về nghệ thuật kể chuyện tạo tình huống hấp dẫn, hồi hộp của nhà văn Kim Lân.*

Ví dụ 5:

- *Bài tập:*Viết một đoạn văn tổng phân hợp, phát biểu cảm nhận của em khi đọc đoạn văn sau trong tác phẩm “*Bến quê*” của Nguyễn Minh Châu:

“*Bên kia những cây bằng lăng, tiết trời đầu thu đem đến cho con sông Hồng một màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra. Vòm trời cũng như cao hơn. Những tia nắng sớm đang từ từ chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông, và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi ở bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khuôn cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non - những sắc màu thân thuộc quá như da thịt da thịt, hơi thở của đất màu mỡ...*”.

Đoạn văn minh hoạ:

Vẻ đẹp của thiên nhiên trong một buổi sáng đầu thu được miêu tả qua cái nhìn và cảm xúc tinh tế của nhân vật Nhĩ. Cảnh vật được miêu tả theo tầm nhìn của Nhĩ từ gần đến xa, tạo thành một

không gian có nhiều sâu, chiều rộng. Đầu tiên, anh nhìn thấy những bông bằng lăng tím ngay phía ngoài cửa sổ, rồi đến con sông Hồng với màu nước đỏ nhạt và sau cùng là bãi bồi bên kia sông. Cảnh vật thiên nhiên hiện ra với vẻ đẹp vô cùng quyến rũ. Không gian và những cảnh vốn quen thuộc, gần gũi, nhưng hầu như rất mới mẻ đối với Nhĩ. Tưởng chừng như lần đầu trong đời, anh cảm nhận được vẻ đẹp phong phú của nó. Từ hoàn cảnh cụ thể của mình, Nhĩ đã quan sát, suy nhẫm để rút ra quy luật giống như một nghịch lý của đời người. Vào buổi sáng hôm ấy, khi nhận ra vẻ đẹp bình dị, gần gũi của cảnh vật qua ô cửa sổ, đồng thời cũng hiểu rằng mình sắp già biệt cõi đời, trong tâm thức Nhĩ bùng lên một nhất khao vô vọng là được đặt chân một lần lên cái bãi bồi bên kia sông. Điều ước muốn ấy chính là sự thức tỉnh về những giá trị bền vững của những điều bình thường và sâu sắc của cuộc sống thường bị người ta bỏ qua hoặc lãng quên. Sự thức tỉnh của Nhĩ xen lẫn niềm ân hận, xót xa: *Hoạ chẳng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi phương trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia.*

Luyện tập:

- Viết đoạn văn quy nạp (5 -6 câu), trong đó có sử dụng phép nối, nhận xét về nghệ thuật tả người trong đoạn trích “ *Chị em Thuý Kiều*” (Trích “*Truyện Kiều*” - Nguyễn Du).
- Viết khoảng đoạn văn diễn dịch (5 - 6 câu), trong đó có sử dụng ít nhất một phép liên kết câu, nhận xét về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ “ *Cảnh ngày xuân*” trích trong “ *Truyện Kiều*” (Nguyễn Du).
- Nhận xét về nghệ thuật tả người của Nguyễn Du qua đoạn trích “ *Mã Giám Sinh mua Kiều*” (*Truyện Kiều*) bằng một đoạn văn tổng phân hợp (5 – 6 câu), trong đó có sử dụng một câu hỏi tu từ.
- Nhận xét về nghệ thuật miêu tả nội tâm của Nguyễn Du qua đoạn trích “ *Kiều ở lầu Ngưng Bích*” (*Truyện Kiều*) bằng một đoạn văn diễn dịch (5 – 6 câu), trong đó có một câu hỏi tu từ.
- Suy nghĩ về nhân vật Lục Vân Tiên trong đoạn trích “ *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*” (Trích “ *Lục Vân Tiên*” - Nguyễn Đình Chiểu) bằng một đoạn văn tổng phân hợp (Khoảng 5 – 6 câu), trong đó có sử dụng ít nhất một phép liên kết câu. (Chú ý: Gạch chân từ ngữ dùng làm phương tiện liên kết câu).
- Trong bài thơ “ *Đồng chí*”, Chính hữu viết rất xúc động về người chiến sĩ trong kháng chiến chống Pháp:

*“ Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.
Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”*

Dựa vào đoạn thơ trên, hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) theo cách lập luận tổng phân hợp trong đó có sử dụng phép thế và một câu phủ định để làm rõ sự đồng cảm, sẻ chia giữa những người đồng đội.

- Khổ thơ sau gợi lên hình ảnh của người chiến sĩ lái xe:
*“ Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi*

*Ung dung buông lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”*

(Trích “ Bài thơ về tiểu đội xe không kính” - Phạm Tiến Duật)

Em hãy viết một đoạn văn (10 câu) theo phép lập luận diễn dịch, trong đó có sử dụng phép thế và một câu có tình thái từ.

- Trong bài thơ “ Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận, có đoạn:

*“ Cá nhụ cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé
Đêm thơ: sao lùa nước Hạ Long”.*

Em hãy viết một đoạn văn (8 – 10 câu) cảm nhận về đoạn văn trên theo phép lập luận diễn dịch, trong đó có sử dụng một câu tình thái từ, với câu chủ đề: “ Chỉ với bốn câu thơ ấy, Huy Cận đã cho ta thấy một bức tranh kì thú về sự giàu có và đẹp đẽ của biển cả quê hương”.

- Trong bài thơ “ Bếp lửa” của Bằng Việt có đoạn:

*“ Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!”*

Hãy viết một đoạn văn (8 – 10 câu) nêu cảm nghĩ của em về hình ảnh bếp lửa trong đoạn thơ trên theo phép lập luận tổng phân hợp, trong đó có sử dụng ít nhất hai phép liên kết câu.(Chú ý: Gạch chân từ ngữ liên kết câu)

- Viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) phân tích đoạn thơ sau theo phép lập luận diễn dịch trong đó có một câu hỏi tu từ:

*“ Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ
Em ngủ cho ngoan, đừng rời lưng mẹ
Mẹ đang trả bắp trên núi Ka-lưi
Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ
Em ngủ ngoan em đừng làm mẹ mỏi
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng*

*- Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a- kay hỡi
Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói
Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều
Mai sau con lớn phát mười Ka-lưi...”*

- Bài thơ “ Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ” của Nguyễn Khoa Điềm là lời hát ru có ba khúc với kết cấu giống nhau, đều kết thúc bằng lời ru trực tiếp của người mẹ. Hãy chép lại từng lời ru trực tiếp của người mẹ và viết một đoạn văn (10 câu) theo phép lập luận tổng phân hợp về cấu trúc tình cảm của lời ru.

- Viết một đoạn văn quy nạp có sử dụng phương pháp liên kết câu (8 - 10 câu), với đề tài: Cảm nghĩ của em về hình ảnh người mẹ Tà Ôi trong bài thơ “ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.
- Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ “ *Ánh trăng*” của Nguyễn Duy mang nhiều tầng ý nghĩa. Em hãy làm rõ ý kiến trên bằng một đoạn văn diễn dịch (10 – 12 câu), trong đó có câu hỏi tu từ.
- Trong bài thơ “ *Việt Bắc*” sáng tác năm 1954, có đoạn là lời của nhân dân Việt Bắc nhắn nhủ cán bộ miền xuôi:

*“Minh về thành thị xa xôi
Nhà cao, còn nhớ núi đồi nữa chăng?
Phố đông còn nhớ bản làng
Sáng đèn, còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?”*
(Tố Hữu)

Từ đoạn thơ của Tố Hữu và bài thơ “ *Ánh trăng*” của Nguyễn Duy, em hãy viết một đoạn văn phát biểu cảm nghĩ của mình theo phương pháp quy nạp (khoảng 10 câu) với câu chủ đề sau: “ *Dù sáng tác ở hai thời điểm khác nhau, nhưng những vần thơ của Tố Hữu và Nguyễn Duy đã gặp gỡ ở lời nhắn nhủ: Hãy sống ân tình thủy chung*”.

- Viết một đoạn văn (8 – 10 câu) trong đó có sử dụng lời dẫn gián tiếp, phân tích tâm trạng lo âu, đau khổ của ông Hai trong truyện ngắn “ *Làng*” (Kim Lân) khi nghe được tin “ cả cái làng Dầu Việt gian theo Tây” .
- Viết một đoạn văn (8 – 10 câu) trong đó có sử dụng lời dẫn trực tiếp, phân tích tâm trạng hả hê sung sướng của ông Hai trong truyện ngắn “ *Làng*” (Kim Lân) khi được tin làng Dầu không phải “ *Việt gian theo Tây*” như lời đồn.
- Viết một đoạn văn (8 – 10) theo phép lập luận tổng phân hợp, trong đó có sử dụng lời dẫn trực tiếp, phân tích những phẩm chất tốt đẹp của anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu trên đỉnh Yên Sơn trong truyện ngắn “ *Lặng lẽ Sa Pa*” (Nguyễn Thành Long).
- Viết một đoạn văn diễn dịch có sử dụng phép lặp từ ngữ (8 – 10 câu) nên cảm nghĩ của em về những nhân vật trong “ *Lặng lẽ Sa Pa*” (Nguyễn Thành Long) với câu mở đầu: “Đây là những nhân vật, những tâm hồn trong trẻo, bình dị, hồn hậu và tràn ngập tình thương”.
- Tác phẩm “ *Lặng lẽ Sa Pa*” (Nguyễn Thành Long) và tác phẩm “ *Những ngôi sao xa xôi*” (Lê Minh Khuê) đều viết về vẻ đẹp trong lối sống, tâm hồn của con người Việt Nam trong lao động và trong chiến đấu. Em hãy phát biểu cảm nghĩ của mình về vẻ đẹp đó bằng một đoạn văn diễn dịch (khoảng 10 câu), có dùng phép lặp từ ngữ, với câu chủ đề: “ *Vẻ đẹp của các nhân vật đều mang màu sắc lí tưởng, họ là hình ảnh của con người Việt Nam mang vẻ đẹp của thời kì lịch sử gian khổ hào hùng và lãng mạn của dân tộc*”.
- Viết đoạn văn tổng phân hợp (10 câu) phân tích ý nghĩa của hai tình huống trong truyện “ *Chiếc lược ngà*” (Nguyễn Quang Sáng).
- Viết một đoạn văn tổng phân hợp, có sử dụng phương pháp liên kết câu (khoảng 6 – 8 câu) với đề tài: Cảm nhận của em về nhân vật bé Thu trong tác phẩm “ *Chiếc lược ngà*” của Nguyễn Quang Sáng.
- Trong bài thơ “ *Con cò*” (Chế Lan Viên) có đoạn:
*“Một con cò thôi
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi”*

Em hãy viết một đoạn văn tổng phân hợp (8 - 10 câu), trong đó có sử dụng phép lặp từ ngữ, cảm nhận về lời ru trong đoạn thơ trên.

- Trong bài thơ “ *Nói với con*” của Y Phương có đoạn:

*“ Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười
Người đồng mình yêu lắm con ơi
Đan lờ cài nan hoa
Vách nhà ken câu hát
Rừng cho hoa
Con đường cho những tấm lòng”.*

Hãy viết một đoạn văn (7 - 8 câu) cảm nhận về đoạn thơ trên, theo phép lập luận diễn dịch, trong đó sử dụng ít nhất hai phép liên kết câu.

- Bài thơ “ *Viếng lăng Bác*” của Viễn Phương có đoạn:

*“ Mai về miền Nam thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây
Muốn là cây tre trung hiếu chốn này”*

Hãy viết một đoạn văn (8 - 10 câu) cảm nhận về đoạn thơ trên, theo phép lập luận diễn dịch, trong đó có sử dụng ít nhất hai phép liên kết câu.

- Viết đoạn văn cảm nhận của em trước lòng kính yêu tha thiết của nhân dân miền Nam đối với chủ tịch Hồ Chí Minh trong bài thơ “ *Viếng lăng Bác* ”, theo phép lập luận diễn dịch (khoảng 10 câu) trong đó có dùng phương pháp liên kết câu. (Chú ý: Gạch chân từ ngữ được sử dụng làm phương tiện liên kết câu).

- Viết một đoạn văn cảm nhận về vẻ đẹp trong lối sống, tâm hồn của nhân vật Phương Định trong truyện “ *Những ngôi sao xa xôi* ” (Lê Minh Khuê), theo phép lập luận quy nạp trong đó có sử dụng phép thế (khoảng 10 câu).

- Viết một đoạn văn theo phương pháp diễn dịch (khoảng 6 – 8 câu), trong đoạn văn có sử dụng một câu hỏi tu từ, phân tích ý nghĩa của đoạn thơ sau:

*“ Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quanh lưng
Mùa xuân người ra trận
Lộc trải dài nương mạ
Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao...
Đất nước bốn ngàn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước”.*

(Trích “ *Mùa xuân nho nhỏ*” – Thanh Hải)

- Trong bài thơ “ *Mùa xuân nho nhỏ*”, Thanh Hải viết:

*“ Ta làm con chim hót
Ta làm một nhành hoa”.*

Kết thúc bài “ *Viếng lăng Bác*”, Viễn Phương viết:

*“ Mai về miền Nam thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác”.*

Hai bài thơ của hai tác giả viết về đề tài khác nhau nhưng có chung chủ đề: ước nguyện chân thành, khiêm nhường, bình dị muốn được góp phần dù nhỏ bé vào cuộc đời chung. Từ hai đoạn thơ trên, viết một đoạn văn phát biểu cảm nghĩ của em bằng một đoạn văn diễn dịch khoảng 8 – 10 câu, trong đó có dùng phép liên kết câu. (Chú ý: Gạch chân những từ ngữ dùng làm phương tiện liên kết câu).

- Bài thơ “ *Đồng chí* ” (Chính Hữu) viết về hình ảnh người lính trong kháng chiến chống Pháp, bài thơ “ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* ” (Phạm Tiến Duật) viết về hình ảnh người lính trong kháng chiến chống Mĩ.

Em hãy viết một đoạn văn diễn dịch, có sử dụng phương pháp liên kết câu, về hình ảnh người lính qua hai bài thơ trên, với câu chủ đề: “ *Hình tượng anh bộ đội trong thơ ca thời kì chống Pháp và chống Mĩ vừa mang những phẩm chất chung hết sức đẹp đẽ của người lính Cụ Hồ vừa có những nét cá tính riêng khá độc đáo*”.

Phần II. Tham khảo một số đoạn văn nghị luận về vấn đề xã hội

Đoạn văn nghị luận về vấn đề xã hội là đoạn văn đề cập tới một trong những vấn đề thuộc quan hệ xã hội, thuộc hoạt động của con người trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội như chính trị, kinh tế, giáo dục, đạo đức, môi trường, dân số,...

1. *Bài tập:* Viết một đoạn văn tổng phân hợp, trong đó có sử dụng ít nhất hai phép liên kết (khoảng 10 câu), trình bày quan điểm của em về cách cải tạo môi trường sống ngày một tốt đẹp hơn.

Đoạn văn tham khảo:

*“ Hãy cứu lấy môi trái đất!” là lời kêu gọi của các tổ chức môi trường thế giới về bảo vệ và cải tạo môi trường sống. Môi trường sống là tất cả những điều kiện tự nhiên và nhân tạo bao quanh chúng ta. Môi trường đang bị phá hoại nghiêm trọng và có nguy cơ đe dọa cuộc sống của con người: tầng ô dôn bị suy giảm, nhiệt độ trái đất tăng lên,...Do đó, việc bảo vệ và cải tạo môi trường là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của chúng ta. Trước hết, chúng ta cần khai thác hợp lí tài nguyên rừng để bảo vệ rừng nguyên sinh, hạn chế lũ lụt tàn phá, hạn chế hoang mạc hoá. Mặt khác, chúng ta cần xử lí các chất thải trong hoạt động sản xuất, công nghiệp và đời sống con người để không làm ô nhiễm bầu không khí, đất và nước, gây tác hại đến sức khoẻ con người, để lại hậu quả cho các sinh vật trên trái đất. Cần làm công tác tuyên truyền thật tốt để tất cả mọi người đều luôn luôn nêu cao ý thức bảo vệ, giữ gìn và đặc biệt là cải tạo môi trường sống. Mỗi cá nhân trong môi trường học tập, lao động của mình cần có những hành động cụ thể, thiết thực góp phần cải tạo môi trường sống. Mỗi tập thể dù quy mô lớn nhỏ khác nhau, điều kiện hoạt động và môi trường sống khác nhau đều phải có chương trình cải tạo môi trường sống một cách thiết thực. Mỗi quốc gia nhất định phải có chính sách, chương trình về cải tạo môi trường cho hiện tại và cho tương lai. *Cải tạo cho môi trường “ xanh, sạch, đẹp” là nhiệm vụ của tôi, của bạn và của mỗi chúng ta; bảo vệ môi trường là bảo vệ cuộc sống của chính chúng ta và muôn đời sau.**

2. *Bài tập:* Để chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới, Phó Thủ tướng Vũ Khoan Viết: “ ***Sự chuẩn bị của bản thân con người là quan trọng nhất***”, em hãy viết một đoạn văn theo phép lập luận quy nạp (khoảng 10 câu) giải thích ý kiến trên.

Đoạn văn tham khảo:

Bước vào thế kỉ mới, thế kỉ XXI, là bước vào sự chuyển giao giữa hai thế kỉ và giữa hai thiên niên kỉ, chúng ta cần chuẩn bị những cái cần thiết trong hành trang của mình. Riêng đối với nước ta, thời điểm này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi vì công cuộc đổi mới bắt đầu từ thập kỉ 80 của giữa thế kỉ trước cho đến nay đã đạt được những thành quả vững chắc. Bước sang thế kỉ XXI, Đảng và Nhà nước đặt ra mục tiêu phấn đấu rất cao là đến năm 2020, đất nước ta sẽ xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu để trở thành một quốc gia công nghiệp hiện đại. Bước vào thế kỉ mới với chúng ta cũng có nghĩa là bước vào cuộc hành trình mới với rất nhiều triển vọng phía trước, nhưng cũng đầy khó khăn, thách thức, đòi hỏi các thế hệ, đặc biệt là thế hệ trẻ phải vươn lên mạnh mẽ, thực sự đổi mới để đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của thời đại. Sự phát triển của thời đại là quy luật của lịch sử, quy luật của nền kinh tế tri thức, kinh tế thị trường mà con người lại quyết định sự phát triển của lịch sử. Đặc biệt trong nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ thì vai trò của con người lại càng nổi trội.

3. *Bài tập:* Tháng 12, trường em tổ chức giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề “ ***Uống nước nhớ nguồn***”. Em hãy viết một đoạn văn tổng phân hợp 10 – 12 câu, trong đó có dùng phép liên kết câu, phát biểu suy nghĩ của mình về buổi hoạt động ngoài giờ lên lớp gây nhiều ấn tượng ấy đối với em. (Chú ý: gạch chân từ ngữ được sử dụng làm phương tiện liên kết câu).

Đoạn văn tham khảo:

Thương nhớ tháng Mười Hai, tháng kết thúc một chu kì thời gian luôn chuyển, biết bao cảm xúc, ân tình với thiên nhiên, với con người, với cội nguồn. *Lớp 9A1 tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp theo chủ đề: “Uống nước nhớ nguồn”, khơi dậy, giáo dục lòng biết ơn, tri ân đối với những người đã mang lại cho ta hạnh phúc. Cả lớp em* tham gia đầy đủ, mỗi *khuôn mặt* đều hồng lên khi nghe tham luận và phát biểu ý kiến. Buổi hoạt động ngoài giờ lên lớp theo chủ đề này thật là bổ ích. Qua hoạt động này, *chúng em* hiểu sâu sắc giá trị của “*cội nguồn*”: Nguồn không chỉ là nơi phát sinh dòng nước mà còn là nguồn sống của con người; được ra đời và được nuôi nấng để nên người là nhờ cha mẹ; được sống trong độc lập, tự do trên dải đất thân yêu ngày nay là nhờ có tổ tiên xưa lập nước, mở mang bờ cõi, nhờ các anh hùng liệt sĩ hữu danh và vô danh, nhờ các nhà khoa học, các nhà hoạt động xã hội. *Chúng em* hiểu làm người cần phải biết nguồn gốc của mình, cần biết ơn quê hương, dân tộc, biết ơn cha mẹ, ông bà, biết ơn thầy cô giáo, biết ơn thành quả lao động, đóng góp của rất nhiều người thuộc các thế hệ khác nhau. *Chúng em* hiểu mình cần làm gì ngay trong tháng 12 này một cách thiết thực: quan tâm thăm hỏi ông bà, giúp đỡ bố mẹ, thăm hỏi giúp đỡ các gia đình có công với cách mạng, viết thư các chiến sĩ nơi biên giới, ngoài đảo xa, giao lưu kết nghĩa với các đơn vị bộ đội đóng quân ở địa phương... “*Uống nước nhớ nguồn*” là đạo lí sống của dân tộc ta, mang bản sắc văn hoá dân tộc. *Chúng em* biết mình phải sống đúng với bản chất, đặc tính của dân tộc bất cứ ở đâu và vào lúc nào. *Chúng em* tự hào về quá trình xây dựng và đấu tranh của tổ tiên, giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc. Đồng thời *chúng em* sẽ cùng nhau nỗ lực học tập và tu dưỡng để góp phần nhỏ bé của mình xây dựng quê hương, đất nước ngày càng tươi đẹp, văn minh hơn. Buổi hoạt động ngoài giờ lên lớp đã khép lại mà *mỗi chúng em* vẫn nghe dung dung trong lòng. Với ấn tượng sâu sắc ấy, tất cả những giá trị sống mà buổi hoạt động ngoài giờ lên lớp đem lại sẽ theo *mỗi chúng em* đến mai sau.

4. *Bài tập:* Đất nước ta có nhiều tấm gương học sinh nghèo vượt khó, học giỏi. Em hãy viết về một trong số những tấm gương đó bằng một đoạn văn tổng phân hợp (không quá nửa trang giấy thi), có sử dụng phép thế.

Đoạn văn tham khảo:

Cuộc sống quanh ta, có rất nhiều gương sáng về ý chí, nghị lực vượt khó .học giỏi, chiến thắng hoàn cảnh, chiến thắng số phận bất hạnh, trong đó có tấm gương của chị Trần Bình Gấm. Nhắc đến cái tên Trần Bình Gấm, “cô bé bán khoai đậu ba trường đại học” chắc chắn nhiều người còn nhớ vì cách đây 6 năm báo chí đã viết nhiều về chị. Chị là con gái lớn trong gia đình lao động nghèo. Ba chị làm nghề đập xích lô, mẹ chị bán khoai, bắp luộc...mỗi ngày chỉ được vài chục ngàn mà tới năm sáu miệng ăn. Không có nhà ở, ba mẹ chị phải nhờ nhà bà ngoại ven kênh Nhiều Lộc. Thương ba mẹ, chị Gấm sớm biết lo toan, nửa ngày đi học, nửa ngày bán vé số. Nhìn cô gái gầy guộc, xanh xao, mắt lại cận thị nặng, không ai ngờ đó là con người có ý chí và nghị lực phi thường. Rồi ba chị mất vì lao lực. Gánh nặng mưu sinh dồn cả lên vai mẹ. Chị Gấm thương mẹ lắm nên tìm mọi cách để san sẻ với mẹ gánh nặng ấy, tan học chị phụ giúp mẹ đi bán khoai rong. Có điều lạ là nghèo khổ như vậy mà chị Gấm vẫn học giỏi, nhất là các môn tự nhiên. Cái tin chị thi đậu liền ba trường đại học không chỉ làm chấn động xóm nghèo mà còn chấn động thành phố và cả nước. Rất nhiều người xúc động, khâm phục trước tấm gươngvượt khó của chị Gấm và lấy chị làm gương để dạy dỗ, động viên con cái. Chị Gấm đã chọn vào trường Y Dược để thoả mãn ước mơ trở thành một bác sĩ chữa bệnh cho người nghèo. Hiện giờ chị đã tốt nghiệp và là bác sĩ chuyên ngành Lão khoa. Nhìn vào những tấm gương sáng như chị Gấm, hoặc một số bạn là nạn nhân của chất độc màu da cam mà vẫn kiên trì phấn đấu để vượt lên hoàn cảnh, vượt lên số phận, chúng ta nghĩ gì? Riêng em học được từ những tấm gương sáng ấy rất nhiều điều bổ ích và điều thấm thía nhất là: kiên trì, nhẫn nại sẽ dẫn đến thành công trong đường đời.

5. Bài tập: Nói về tình cảm gia đình, ca dao ta có câu:

“ Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con”

Em hãy viết đoạn văn quy nạp (khoảng 10 – 12 câu), có câu hỏi tu từ : Nêu suy nghĩ em về bài ca dao đó.

Đoạn văn tham khảo:

Vì sao công cha lại như núi Thái Sơn; vì sao nghĩa mẹ lại như nước trong nguồn? Bởi vì cha mẹ đã sinh thành ra ta, nuôi dưỡng chúng ta, chẳng quản vô vàn vất vả. Mẹ bay đến đời ta với tình yêu dịu dàng, ngọt mát qua những lời ru nuôi lớn ra trong giấc ngủ, qua làn gió mát đêm hè từ bàn tay người, từ hơi ấm mầu tử sồi ấm ta trong đêm đông giá lạnh. Còn cha bay đến với đời ta cũng bằng tình thương mãnh liệt, đã áp ủ trong đôi tay vững chắc của người. Cha dạy ta điều hay, lẽ phải, uốn nắn khuyết điểm cho ta, hướng cho ta đứng dậy mỗi lần vấp ngã. Cả đời cha mẹ lăn lộn với sương gió, vất vả, cay đắng để nuôi ta ăn học, để gây dựng tương lai cầu chúng ta sau này. *Có ai nghĩ đến chăng, từ bát cơm dẻo hay manh áo ta được hưởng, những vật tưởng chừng quá bình thường trong cuộc sống hằng ngày, cha mẹ ta đã phải lao động “đổ mồ hôi, sôi nước mắt” mới làm ra được?* Song cha mẹ ta không bao giờ tính toán, kể lể về những nỗi khổ cực mình đã trải qua. Những khi gặp trở ngại khó khăn, những người con lại tìm về với cha mẹ bởi cha mẹ là chỗ dựa vững chắc nhất, tin cậy nhất của ta, họ luôn dang tay mở rộng tình thương với các con. Cả cha và mẹ cùng sống bên nhau trọn đời vì con, tạo lập niềm tin tưởng và nền móng vững chắc cho con bước vào ngưỡng cửa cuộc đời. Cha mẹ đã hi sinh cho con cái tất cả, bởi thế đứa con nào, kể cả khi đã trưởng thành, đều trở nên nhỏ bé trước cha mẹ. *Ôi, tình mẫu tử, phụ tử mới bao la, thiết tha làm sao!*

6. *Bài tập:* Trò chơi điện tử, game online bạo lực là thú tiêu khiển rất hấp dẫn. Nhiều bạn vì mãi chơi mà xao nhãng học tập và còn phạm những sai lầm khác. Em hãy viết một đoạn văn quy nạp (khoảng 10 câu), có sử dụng biện pháp tu từ để nêu ý kiến về hiện tượng đó.

Đoạn văn tham khảo:

Đối với lứa tuổi học sinh, trò chơi điện tử là thú tiêu khiển rất hấp dẫn. Tuy vậy, nếu bạn sa đà vào nó thì việc học hành sẽ bị xao nhãng và kèm theo là những sai lầm đáng tiếc. Lúc đầu, chỉ là chơi giải trí để thư giãn đầu óc sau thời gian học hành căng thẳng hoặc để luyện các thao tác tay khi học vi tính, các bạn ngồi bên máy tính ở nhà hoặc ra hàng Internet. Sau lâu dần, thành thói quen và thành “dân ghiền” trò chơi điện tử, game online. Việc chơi điện tử đưa các bạn đi tới đâu, hồi các ghê mê thủ? Thứ nhất là mãi chơi mà xao nhãng việc học hành, bài vở không có đủ thời gian chuẩn bị. Thứ hai là không đảm bảo sức khoẻ, bạn ngồi nhiều giờ trước màn hình máy tính quên thời gian, thậm chí quên ăn quên ngủ. Thứ ba là các ghê mê thủ sẽ sống trong thế giới ảo, “quên” các cách ứng xử, giao tiếp trong cuộc sống đời thường, thậm chí mắc bệnh co mình lại, ngại tiếp xúc với thế giới thực bên ngoài, không hoà đồng, khó thích nghi với các bạn trong lớp hoặc cùng trang lứa. Thứ tư là tốn tiền bạc, thậm chí sinh hư đốn, có người đã nói dối để xin tiền cha mẹ, lấy tiền đóng học để đi chơi ghê mê. Thậm chí, không có tiền để chơi, có người còn “cắm” xe đạp xe máy hoặc liều đi ăn trộm, đi tổng tiền. Điều đặc biệt nguy hại thứ năm là hệ quả của chơi game online bạo lực: nó khiến con người ta trở nên vô cảm, gây tội ác với hành động bạo lực không biết ghê tay. Năm học 2008 – 2009, hai học sinh lớp 8 ở Thường Tín, vì không có tiền chơi điện tử, chơi game đã bắt, tổng tiền và giết một em bé 4 tuổi là em họ gần của mình. Giết xong vẫn thản nhiên đi chơi, đi học, khi bị bắt lên công an huyện ở phòng chờ vẫn còn nói: Chú cứ mở (tivi) cho cháu xem tiếp, phim hành động này cháu đang xem dở dang. *Vì những lí do trên, chúng ta cần biết kiềm chế trước sức hấp dẫn ghê gớm của trò chơi điện tử, đặc biệt là ghê mê on nai bạo lực, tích cực tham gia những hoạt động vui chơi tập thể lành mạnh sau những buổi học tập, cố gắng tích lũy những tri thức và kĩ năng sống cho tương lai.*

7. *Bài tập:* Hãy nêu suy nghĩ của em về sự kiện thành lập quỹ “ **Giúp đỡ các nạn nhân bị chất độc màu da cam**” bằng một đoạn văn diễn dịch (không quá nửa trang giấy thi), có sử dụng phép nối.

Đoạn văn tham khảo:

Cả nước đang phát động phong trào “ Góp tay xoa dịu nỗi đau da cam” và thành lập quỹ “ **Giúp đỡ các nạn nhân bị chất độc màu da cam**”. Bởi trong cuộc chiến ở Việt Nam, đế quốc Mỹ đã cho rải chất độc màu da cam để phá hoại thiên nhiên và tiêu diệt lực lượng cách mạng ở miền Nam. Chất độc màu da cam đã để lại di hại cho hàng chục vạn gia đình và hàng vạn trẻ em ra đời sau chiến tranh. Càng thương xót các nạn nhân, chúng ta càng căm phẫn những kẻ đã gieo rắc tai hoạ trên đất nước này. Tội ác của chúng là tội ác huỷ diệt, đi ngược lại quá trình tiến hoá của tự nhiên, chà đạp thô bạo lên quyền sống của con người. Tội ác khủng khiếp đó đã bị nhân loại tiến bộ trên thế giới đồng thanh lên án. Từ năm 2004 đến nay, phong trào “ **Góp tay xoa dịu nỗi đau da cam**” đã phát triển rộng rãi trên khắp đất nước ta. Hàng triệu tấm lòng, hàng triệu cánh tay, hàng triệu chữ kí sẵn sàng giúp đỡ và đấu tranh cho quyền lợi của các nạn nhân. Các cơ quan, đoàn thể, trường học... đều nhiệt tình hưởng ứng phong trào để góp phần làm vơi bớt nỗi bất hạnh của họ. Tình thương yêu đồng loại, tình cảm dân tộc được thể hiện rõ ràng, cụ thể qua quỹ “ **Giúp đỡ các nạn nhân bị chất độc màu da cam**” với những căn nhà tình thương, những đồng vốn cấp cho các gia đình nạn nhân để xoá đói giảm nghèo, để chữa bệnh,... Gần đây, Ủy ban về vấn đề nạn nhân chất độc màu da cam đã khởi kiện các công ti hoá chất sản xuất và cung cấp cho quân đội Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Thiệt hại về vật chất lẫn tinh thần của các gia đình nạn nhân là to lớn, không gì bù đắp được.

Những việc mà chúng ta làm cho họ dù bao nhiêu cũng vẫn là quá nhỏ, chỉ góp phần *xoa dịu nỗi đau* chứ không thể nào chấm dứt những nỗi đau khủng khiếp mà họ phải chịu đựng!

8. *Bài tập:* Viết một đoạn văn, trong đó có sử dụng ít nhất hai phép liên kết (khoảng 10 – 12 câu), bàn về hiện tượng nói tục và chửi thề trong giới trẻ.

Đoạn văn tham khảo:

Tuổi trẻ thời nay có nhiều ưu điểm vượt trội so với các thế hệ trước như khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật rất nhanh, năng động, sáng tạo trong nếp nghĩ, nếp làm việc... Tuy nhiên bên cạnh đó, không ít người lại mắc phải những thói hư tật xấu, trong đó có tật nói tục, chửi thề. Đây là hiện tượng đáng phê phán bởi nó là biểu hiện của nhận thức lệch lạc và cách sống thiếu văn hoá. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp phổ biến và quan trọng nhất của con người; khi giao tiếp, *chúng ta* phải sử dụng ngôn ngữ sao cho có hiệu quả giao tiếp cao nhất. Thông qua cách nói năng, có thể đánh giá phần nào về tính cách, phẩm chất của người nói: “*Người thanh tiếng nói cũng thanh*” là vậy. Tiếng Việt của *chúng ta* là thứ ngôn ngữ giàu và đẹp; nó có thể diễn tả chính xác mọi khái niệm, mọi tư tưởng, tình cảm của con người; bản chất của tiếng Việt là trong sáng và phong phú, đa dạng. Nhiệm vụ của các thế hệ *chúng ta* là phải học tập, giữ gìn và phát huy tính hoa của tiếng mẹ đẻ. Vậy mà, có một thực tế đáng lo ngại là nhiều người không nhận thức được điều đó, ngược lại còn vô tình hay cố ý phá hoại thứ của cải tinh thần vô giá ấy. Đó chính là hiện tượng nói bậy, chửi thề xuất hiện rất nhiều ở nơi công cộng, kể cả ở trường học là nơi kỉ luật khá nghiêm túc, chặt chẽ. Trong những năm gần đây, ở Hà Nội và một số địa phương khác, trong học sinh sinh viên còn nảy sinh hiện tượng “tự chế” ra những từ mới mà họ tự cho là hay, là độc đáo như: tinh vi, bố tướng, văn cao, lẩn, bùng, ông khốt,... cùng bao nhiêu từ ngữ bậy bạ khác không có trong từ điển. Nghe những từ ngữ, những câu nói chửi tai của họ, nhiều người nhăn mặt, khó chịu và cho rằng đó là biểu hiện của lối sống thiếu văn hoá, văn minh, làm ô nhiễm môi trường xã hội. *Chúng ta* hãy luôn nhớ lời khuyên của ông cha mà rèn luyện ngôn ngữ trong giao tiếp: “*Lời nói chẳng mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”.

9. *Bài tập:* Tục ngữ có câu: “*Có chí thì nên*”. Em hãy viết một đoạn văn tổng phân hợp (khoảng 10-12 câu), có sử dụng phép thế để nói lên suy nghĩ của mình về lời khuyên đó của nhân dân ta.

Đoạn văn tham khảo:

Tục ngữ đúc kết trí tuệ, kinh nghiệm của nhân dân trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Mỗi câu tục ngữ là một bài học lớn. “*Có chí thì nên*” là bài học về sự rèn luyện và phấn đấu. “*Chí*” là ý chí, là sự kiên trì, nhẫn nại và quyết tâm. “*Nên*” là sự thành công, là kết quả cuối cùng của cả quá trình làm việc. Câu tục ngữ khuyên ta khi làm một việc gì đó cần có ý chí, nghĩa là cần kiên trì, nhẫn nại và có quyết tâm lớn thì việc gì cũng thành công cho dù việc đó có khó khăn, vất vả và gian nan, tưởng chừng như không thể hoàn thành được. Trong cuộc sống từ xưa tới nay, có biết bao tấm gương tiêu biểu cho tinh thần “*có chí thì nên*”. Để trở thành một nhà bác học, trên thông thiên văn dưới tường địa lí, văn hay chữ tốt, Lê Quý Đôn ngay từ thuở nhỏ đã chăm chỉ miệt mài đọc sách, tập viết. Ông đã treo ngược búi tóc củ hành lên xà nhà để khỏi ngủ gật khi học hành. Tuổi càng cao đọc càng rộng, đọc đến “*thiên kim vạn quyển*”. Danh nhân Lê Quý Đôn là một tấm gương lớn về tính hiếu học và sức sáng tạo trong lĩnh vực học thuật nước ta. Để trở thành một “*Tam nguyên Yên Đổ*”, một tài thơ, Nguyễn Khuyến đã trải qua cuộc sống nghèo khổ, túng thiếu: vừa đi đánh giậm bắt cá vừa đi học, đọc sách dưới ánh sáng của ánh trăng hoặc đèn đom đóm. Bác Hồ, khi còn là một thanh niên trẻ tuổi, với hai bàn tay trắng đã bôn ba năm châu bốn biển tìm đường cứu nước. Ở nơi đất khách quê người Bác đã làm mọi việc để kiếm sống: làm phụ bếp trên tàu, cào tuyết giữa mùa đông ở châu Âu, tập

viết báo, học ngoại ngữ, kiên trì tìm hiểu con đường giải phóng dân tộc của các dân tộc trên thế giới,...Cuối cùng, Người đã tìm thấy con đường đi cho dân tộc thoát khỏi cảnh nô lệ lầm than. Ngày nay, trong học sinh, sinh viên, có biết bao người đã vượt lên trên hoàn cảnh khó khăn của bản thân và gia đình để học tập tốt và lập nghiệp: Chị Trần Bình Gấm ở Nhiều Lộc, “cô bé bán khoai” đã trở thành bác sĩ Lão khoa, anh Phạm Văn Mách (quê An Giang) là vận động viên thể hình Việt Nam đem về cho thể thao Việt Nam mười chiếc huy chương đủ các loại đã lập nghiệp từ hai bàn tay trắng từ căn phòng trọ 10 m2 ở Gò Vấp,...*Lời khuyên, bài học của ông cha ta được đúc kết từ ngàn đời truyền lại cho con cháu hôm nay và mai sau luôn đúng đắn, thiết thực, và nó sẽ có ý nghĩa hơn khi ta thực hiện tốt lời dạy đó.*

10. *Bài tập:* Em hãy viết một đoạn văn quy nạp (khoảng 10-12 câu), có sử dụng phép lập từ ngữ bàn về vấn đề tự học.

Đoạn văn tham khảo:

Trong quá trình học tập, người ta sử dụng nhiều cách học nhưng quan trọng nhất chính là tự học. Học tập là quá trình thu nhận kiến thức, luyện tập kỹ năng do người khác truyền lại. Chữ “ tự” trong “tự học” đòi hỏi mỗi học sinh phải chủ động tìm kiếm kiến thức, dù cho có thầy giáo dẫn dắt hay không. Vậy tự học là chủ động học tập, bằng cách đọc sách, suy ngẫm khám phá và phát hiện, biến kiến thức từ sách vở, của người khác thành kiến thức của mình. Quá trình tự học thực chất là quá trình rèn luyện, cho nên có bao nhiêu hoạt động học tập thì có bấy nhiêu cách tự học. Phải có phương pháp tự học đúng đắn, hợp lý thì mới rút ngắn thời gian và đạt kết quả tốt trong học tập. Tự học khi nghe giảng là thực hiện “*tai nghe, mắt nhìn, óc suy nghĩ, tay ghi bài*”. Tự học trong sách giáo khoa là đọc trước bài, chuẩn bị câu hỏi hoặc vấn đề không hiểu để hỏi thầy cô, trả lời các câu hỏi và bài tập trong phần hướng dẫn học bài của sách giáo khoa. Tự học khi làm bài tập là tự mình suy nghĩ để tìm ra cách giải, không chép của bạn hoặc bài mẫu. Tự học qua sách tham khảo là tìm hiểu thêm những kiến thức mới hoặc những chỉ dẫn, những phương pháp tiếp cận bài học cụ thể của từng môn học. Tự học thuộc lòng những kiến thức cần ghi nhớ của bài học và những kiến thức bổ sung cần thiết. Tự học khi thực hành và liên hệ thực tế để rút ra bài học cho bản thân về phương pháp hay kiến thức. Tự học chính là biến quá trình đào tạo của nhà trường thành quá trình tự đào tạo của bản thân, là quá trình rèn luyện nghị lực, ý chí phấn đấu vươn lên, đem lại cho bản thân khả năng hiểu biết, phân tích, cảm thụ sáng tạo.

11. *Bài tập:* Em hãy viết một đoạn văn quy nạp (khoảng 10 câu), có sử dụng câu hỏi tu từ bàn về tác hại của một trong các tệ nạn xã hội mà chúng ta cần phải kiên quyết và nhanh chóng bài trừ.

Đoạn văn tham khảo:

Ngày nay xã hội ngày càng tốt đẹp, cuộc sống con người ngày càng phát triển hơn. Nhưng thật đáng buồn, điều đó lại đồng nghĩa với việc các tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng, mà điển hình là tệ nện ma túy đang hoành hành ghê gớm, đục khoét bao gia đình và xã hội. Ma túy là độc dược, ảnh hưởng xấu tới hệ thần kinh của con người. Hậu quả đầu tiên mà ma túy đem lại chính là cho những người sử dụng ma túy. Những con nghiện dù khoẻ mạnh mấy nhưng chỉ sau vài năm nghiện thì cơ thể sẽ tiêu tụy, thậm chí đôi khi phải trả giá bằng cả mạng sống của mình khi bị “sốc thuốc”! Nhưng kinh khủng hơn, tiêm chích ma túy là con đường ngắn nhất dẫn tới AIDS- người nghiện sớm muộn rồi sẽ chết. Đại dịch AIDS là một thảm họa của thế giới. Không chỉ dừng lại ở đó, tiêm chích ma túy còn huỷ hoại công danh sự nghiệp của người nghiện: bạn bè, đồng nghiệp xa lánh, bị đuổi việc, con đường tương lai tươi sáng phía trước bỗng vụt tắt, tối tăm. Vậy gia đình và xã hội có phải chịu hậu quả đáng buồn của những người nghiện ma túy hay không? Những người mẹ, người vợ cho tới

những đứa con và mọi người khác trong gia đình người nghiện luôn sống trong sự đau khổ, hạnh phúc tan vỡ, của cải đội nón ra đi. Xã hội thì an ninh không được đảm bảo vì những vụ trộm cướp, giết người cướp của do những con nghiện gây ra. Đại dịch AIDS đe dọa sự tồn tại và tương lai phát triển của cả xã hội và nhân loại. Ma túy kinh khủng là thế nhưng chúng ta vẫn có thể phòng trừ nó. mỗi chúng ta hãy nói “không” với ma túy; hãy biết tự kiểm chế mình, tránh xa ma túy, tự biết bảo vệ mình. Hơn thế nữa, chúng ta hãy nói với mọi người, với gia đình, bạn bè cần biết rõ tác hại của ma túy. Hãy cùng nhau ngăn chặn nó. Và quan trọng hơn nữa, mỗi chúng ta hãy cùng nhau giúp đỡ những người nghiện để họ đừng quá lún sâu vào ma túy. *Kiên quyết bài trừ tệ nạn ma túy là nhiệm vụ của mỗi người, mỗi tập thể, của cả xã hội nhằm xây dựng một môi trường sống lành mạnh cho con người.*

12. Bài tập: Nhân dân ta thường khuyên nhau:

“Nhiều điều phải lấy giá gương

Người trong một nước thì thương nhau cùng”

Em hãy viết đoạn văn tổng phân hợp (khoảng 10-12 câu), có sử dụng ít nhất hai phương tiện liên kết câu để bàn về lời khuyên trên.

Đoạn văn tham khảo:

Tình yêu thương đoàn kết dân tộc được thể hiện trong câu ca dao:

“Nhiều điều phải lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng”

*là vô cùng cao cả và thiêng liêng. Tình nghĩa nồng thắm ấy đã in sâu vào trái tim khối óc người Việt Nam, tạo nên bản sắc dân tộc. Mỗi hình ảnh, mỗi từ ngữ trong câu ca dao đều chứa đựng tâm ý sâu sắc. “Giá gương” là một vật dụng đặt trên bàn thờ gia tiên, một biểu tượng thiêng liêng của người đã khuất. Trên giá gương có thể là một tấm ảnh, một tờ giấy ghi một vài nét về tiểu sử, công đức của người đấng được thờ cúng. Giá gương thường được sơn thiếp vàng rất đẹp, một vẻ đẹp cổ kính trang nghiêm. “Nhiều điều” là một thứ hàng dệt cao cấp(vóc, nhiều, the, lụa...) màu đỏ thắm (điều). Đem nhiều điều phủ lấy giá gương, làm cho giá gương đã đẹp lại càng thêm đẹp, thêm trang trọng. Chữ “phủ” trong câu ca dao có nghĩa là che chở, bao bọc, biểu thị một thái độ, một tấm lòng tôn kính, biết ơn... của con cháu đối với ông bà, tổ tiên. Hình ảnh gắn bó vừa thiêng liêng vừa thương cảm. Đi từ cụ thể tới trừu tượng, từ so sánh tới khái quát, nhân dân ta đã lấy hình ảnh “nhiều điều phủ lấy giá gương” để qua đó, nêu lên một bài học đạo lý có giá trị giáo dục sâu sắc: khuyên nhủ mọi người Việt Nam gìn giữ và nêu cao tình yêu thương đoàn kết dân tộc. “Người trong một nước phải thương nhau cùng” bởi cùng chung cội nguồn, nòi giống con Rồng cháu Tiên. Năm mươi tư dân tộc anh em, dù là Nam hay Bắc, miền ngược hay miền xuôi đều là anh em trong đại gia đình Việt Nam, chung một lãnh thổ, chung một lịch sử, chung một nền văn hoá lâu đời. Tình yêu thương yêu đoàn kết dân tộc là truyền thống tốt đẹp của dân tộc, là đạo lý sống của nhân dân ta, là cơ sở của tình yêu nước. *Tình yêu thương đoàn kết dân tộc tạo cho ta sức mạnh vượt qua mọi khó khăn, chiến thắng thiên tai lũ lụt, thù trong giặc ngoài, tương thân tương ái, xây dựng một “xã hội văn minh, dân giàu, nước mạnh”.**

13. Bài tập: Hãy viết một đoạn văn nêu lên suy nghĩ của em về truyện ngụ ngôn “**Đẽo cày giữa đường**” theo phép quy nạp (khoảng 8 – 10 câu), có sử dụng phép thế.

Đoạn văn tham khảo:

Trong kho tàng văn học dân gian, cùng đề gửi gắm một tư tưởng, một nhận xét về hiện thực khách quan, có thể có nhiều sáng tác. Trong những câu chuyện cười, truyện ngụ ngôn hoặc thành ngữ (“ Treo biển”, “ Yết thị”, “ Lắm thầy thiếu ma”, “ Rằm cũng ừ, mười tư cũng gật”,...) có ý răn dạy về

việc tiếp thu ý kiến của người khác, truyện ngụ ngôn “Đẽo cày giữa đường” là một truyện rất độc đáo, ấn tượng. Người kia muốn kiếm một nghề để mưu sinh, điều đó thật đáng khen. Anh chọn nghề đẽo cày để bán, điều đó cũng thật đáng khen. Công việc làm ăn tưởng chừng thông đồng bén giọt, nào ngờ...một tình huống đặc biệt xuất hiện: Nghe người ta mách trên rừng người ta cày bằng voi, phải đẽo cày thật cao, thật to cho voi cày ắt sẽ bán chạy, anh làm theo. Kết quả cuối cùng là cày không bán được, vốn liếng đi đời nhà ma! Như vậy, mặc dầu có ý đồ ban đầu tốt, nhưng vì nghe theo lời người khác một cách mù quáng, không động não suy nghĩ, không tìm hiểu kỹ lưỡng nên anh đã chuốc lấy thất bại thảm hại. Từ đó mới có thành ngữ “đẽo cày giữa đường” để răn dạy những kẻ ba phải, không có chính kiến trước một sự việc, hiện tượng ...

14. Bài tập: Viết một đoạn văn tổng phân hợp, trong đó sử dụng ít nhất hai phép liên kết (khoảng 10 câu), nêu lên vai trò và tác dụng của sách trong đời sống con người.

Đoạn văn tham khảo:

“Sách mở ra trước mắt tôi những chân trời mới” (M. goocki), Câu nói ấy hàm chứa một ý nghĩa phong phú và một chân lí, một lời khuyên. Từ lâu con người đã biết đến sự kì diệu của sách. Sách, đó là cái thần kì trong những cái thần kì mà nhân loại đã sáng tạo nên. Sách là cái cần có để con người lưu giữ và truyền lại cho người khác, cho thế hệ khác, những hiểu biết của mình về thế giới xung quanh, những khám phá về vũ trụ và con người, cả những ý nghĩ, những quan niệm, những mong muốn về cuộc sống cần gửi đến cho mọi người và trao gửi đến mai sau. Sách là kho tàng chứa đựng những hiểu biết của con người đã được khám phá, chọn lọc, thử thách, tổng hợp. Sách là nơi kết tinh những tư tưởng tiên tiến nhất của thời đại, những hoài bão mạnh mẽ nhất, những tình cảm tha thiết nhất của con người. Chỉ có những gì mà con người cảm thấy bức xúc cần nói lên, cần truyền lại, mới đi vào trang sách. Sách đã vượt qua được giới hạn của không gian và thời gian: có sách, các thế kỉ và các dân tộc trên thế giới xích lại gần nhau. Sách khoa học giúp người đọc khám phá ra vũ trụ vô tận với những quy luật của nó. Sách xã hội học giúp ta hiểu biết về đời sống con người trên các vùng đất khác nhau với những đặc điểm về kinh tế, lịch sử, văn hoá, những truyền thống, những khát vọng. Sách văn học giúp ta hiểu biết về thế giới bên trong của con người với những vui buồn, hạnh phúc và đau khổ, khát vọng và tranh đấu, giúp ta phát hiện ra chính mình, ... Những trang sách hay, có ích không chỉ làm tăng thêm hiểu biết, giá trị và sức mạnh của mỗi cá nhân mà nó còn phát huy tác dụng kì diệu, “mở rộng những chân trời mới” cho cả nhân loại.

15. Bài tập: Viết đoạn văn quy nạp, bàn luận câu tục ngữ: “Lá lành đùm lá rách”.

Đoạn văn tham khảo:

“Lá lành đùm lá rách” gợi lên hình ảnh những lớp lá, chiếc lá lành, chiếc lá rách được xếp đặt cạnh nhau để gói các loại bánh lá. Bài học về những chiếc lá gói bánh gợi lên một bài học về đạo lí làm người, về quan hệ giữa con người với nhau. Trong cuộc sống, con người cần được sự giúp đỡ chia sẻ của người khác, nhất là khi gặp khó khăn. Sự đùm bọc lẫn nhau, sự tương thân tương ái, giúp đỡ nhau trong hoạn nạn đã trở thành đạo lí làm người. Đây là thái độ “nhường cơm sẻ áo” giữa những người cùng chung cảnh ngộ, trong một cộng đồng, trên cùng một đất nước. Tuy “lành”, “rách” khác nhau nhưng cùng là lá. Đây không phải là “bố thí” mà là sự chia sẻ, sự thông cảm khi hoạn nạn khó khăn. Con người sống trong xã hội không thể lẻ loi, đơn độc một mình. Trong cuộc sống, mỗi người cũng có những hoàn cảnh, khó khăn riêng cần có sự chia sẻ của người khác.

Bài tập luyện tập:

1. Tháng 3, trường em tổ chức giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề “Quà dâng mẹ”. Em hãy viết một đoạn văn diễn dịch khoảng 10 – 12 câu, trong đó có phép thế, phát biểu suy nghĩ của mình về buổi hoạt động ngoài giờ lên lớp đầy ấn tượng ấy.

2. Tháng 11, trường em tổ chức giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề “ ***Tôn sư trọng đạo***”. Em hãy viết một đoạn văn quy nạp khoảng 10 – 12 câu, trong đó có sử dụng phép lặp từ ngữ, phát biểu suy nghĩ của mình về buổi hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp đầy ấn tượng ấy với em.
3. Em hãy viết đoạn văn (khoảng 10 câu) bàn về “ ***văn hoá hội họp***” hiện nay theo phép tổng phân hợp, có sử dụng ít nhất hai phép liên kết.
4. Bạn em say mê học toán nhưng chưa thích học văn. Em hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) góp ý kiến với bạn để giúp bạn học tập toàn diện hơn.
5. Một số bạn em có phần lơ là học tập. Em hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 – 12 câu) để thuyết phục các bạn ấy tin rằng đúng như người xưa từng nhắc nhở: *nếu còn trẻ mà không chịu học hành thì khi lớn lên sẽ chẳng thể làm việc gì có ích*.
6. Một hiện tượng khá phổ biến hiện nay là vứt rác ra đường hoặc những nơi công cộng. Em hãy đặt một nhan đề cho hiện tượng ấy và viết một đoạn văn (khoảng 10-12 câu) nêu suy nghĩ của mình.
7. Lớp em tổ chức buổi trao đổi về đề tài: *Cái gì quý nhất?* Em hãy viết một đoạn văn (10-12 câu) bày tỏ ý kiến của mình trong cuộc trao đổi đó. (Tình cảm con người)
8. Viết một đoạn văn quy nạp từ 6-8 câu nói về mục đích học tập của người học sinh (có sử dụng phép liên kết).
9. Viết một đoạn văn từ 8 – 10 câu, trong đó có sử dụng biện pháp tu từ nội dung nó về nhiệm vụ của người học sinh phải bảo vệ môi trường sống của quê hương.
10. Viết một đoạn văn quy nạp từ 8- 10 câu, trong đó có dùng phép liên tưởng để liên kết câu, nội dung nói về phát triển dân số của nước ta và thế giới.